# KINH THÁNH CẦU

* Pāli- Việt - Anh - Hán đối chiếu *

| | |
|---|---|
| **P** | **Ariyapariyesanā Suttaṁ**<br>**[Majjhimanikāya 26 /**<br>**I. Mūlapaṇṇāsapāḷi /**<br>**3. Opammavaggo]** |
| V | Kinh Thánh Cầu<br>[Kinh Trung Bộ 26<br>I. Nhóm Năm Mươi Căn Bản<br>3. Phẩm So Sánh ] |
| *E1* | *Discourse on the Ariyan Quest*<br>*[The Middle Length Sayings of the Buddha 26]* |
| *C* | 聖求經 (Thánh Cầu Kinh)<br>[中部經典 26 (Trung Bộ Kinh Điển 26)<br>/ 第一篇:根本五十經篇<br>(Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên)<br>/ 第三品:譬喻法品<br>(Đệ tam phẩm: thí dụ pháp phẩm)] |

# MỤC LỤC


| | | |
|---|---|---|
| **I. NGUYÊN TÁC PĀLI – VIỆT** | | **Trang 3** |
| **II. PĀLI – VIỆT - ANH – HÁN** | | **Trang 25** |
| | *1. Sơ thuyết* | Trang 25 |
| | ***2.** Hai loại tầm cầu* | Trang 32 |
| | *3. Thánh cầu Giải thoát* | Trang 40 |
| | *4. Giác ngộ* | Trang 60 |
| | *5. Khai Giảng Chánh Pháp* | Trang 78 |
| | *6. Năm Dục* | Trang 94 |


## NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (**P**) : http://tipitaka.online - dhamma.net/
- Bản tiếng Việt (V) : *Hòa thượng Thích Minh Châu*
- Bản tiếng Anh:
  + (*E1*) *: I.B. Horner*
  + (E2) : Ñāṇamoli Bhikkhu and Bhikkhu Bodhi
  + *Bhikkhu Sujato _ https://suttacentral.net*
- Bản chữ Hán (*C*) :
  + (*C*) : *通妙譯 (Thông Diệu dịch)_ https://cbetaonline.dila.edu.tw/*
  + *莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ https://agama.buddhason.org*

- - - - - - - - - -

# I. NGUYÊN TÁC PĀLI – VIỆT

| **MN26. Pāsarāsisuttaṃ** | Kinh Thánh Cầu |
|---|---|
| **1. Sơ thuyết** | |
| 272. Evaṃ me sutaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya sāvatthiṃ piṇḍāya pāvisi. Atha kho sambahulā bhikkhū yenāyasmā ānando tenupasaṅkamiṃsu; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocuṃ – ‘‘cirassutā no, āvuso ānanda, bhagavato sammukhā dhammī kathā. Sādhu mayaṃ, āvuso ānanda, labheyyāma bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ savanāyā’’ti. ‘‘Tena hāyasmanto yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkamatha; appeva nāma labheyyātha bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ savanāyā’’ti. ‘‘Evamāvuso’’ti kho te bhikkhū āyasmato ānandassa paccassosuṃ.<br><br>Atha kho bhagavā sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi – ‘‘āyāmānanda, yena pubbārāmo migāramātupāsādo tenupasaṅkamissāma divāvihārāyā’’ti. ‘‘Evaṃ, bhante’’ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbārāmo migāramātupāsādo tenupasaṅkami divāvihārāya. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi – ‘‘āyāmānanda, yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkamissāma gattāni parisiñcitu’’nti. ‘‘Evaṃ, bhante’’ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.<br><br>273. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ. Pubbakoṭṭhake gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni | Tôi nghe như vầy:<br><br>Một thời Thế Tôn ở Savatthi, tại Jetavana, vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc).<br><br>Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đến Savatthi để khất thực. Có một số đông Tỷ - kheo đến chỗ Tôn giả Ananda ở, sau khi đến, nói với Tôn giả Ananda:<br><br>- Hiền giả, đã lâu chúng tôi chưa được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp. Lành thay, Hiền giả Ananda, nếu chúng tôi được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp!<br><br>- Các Tôn giả hãy đến chỗ Bà - la - môn Rammaka ở, và các Tôn giả sẽ được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp.<br><br>- Thưa vâng, Hiền giả.<br><br>Các Tỷ - kheo ấy vâng đáp Tôn giả Ananda. Rồi Thế Tôn, khất thực ở Savatthi xong, sau buổi ăn trên con đường đi khất thực trở về, cho gọi Tôn giả Ananda:<br><br>- Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Pubbarama (Đông viên), ngôi lầu của Migaramatu (Lộc Mẫu Giảng Đường) để nghỉ trưa.<br><br>- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.<br><br>Tôn giả Ananda vâng đáp Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả Ananda đi đến vườn Pubbarama, ngôi lầu của Migaramatu để nghỉ trưa. Thế Tôn vào buổi chiều từ Thiền tịnh đứng dậy, gọi Tôn giả Ananda:<br><br>- Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Pubbakotthaka để rửa tay, rửa chân.<br><br>- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.<br><br>Tôn giả Ananda vâng đáp Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả Ananda đi đến Pubbakotthaka để rửa tay, rửa chân. Sau khi rửa tay, rửa chân ở Pubbalotthaka xong, Thế Tôn leo đứng trên bờ, đắp một tấm y, phơi |

| | |
|---|---|
| pubbāpayamāno. Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca – ‘‘ayaṃ, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo avidūre. Ramaṇīyo, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo; pāsādiko, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo. Sādhu, bhante, bhagavā yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā’’ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.<br><br>Atha kho bhagavā yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū rammakassa brāhmaṇassa assame dhammiyā kathāya sannisinnā honti. Atha kho bhagavā bahidvārakoṭṭhake aṭṭhāsi kathāpariyosānaṃ āgamayamāno. Atha kho bhagavā kathāpariyosānaṃ viditvā ukkāsitvā aggaḷaṃ ākoṭesi. Vivariṃsu kho te bhikkhū bhagavato dvāraṃ. Atha kho bhagavā rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ pavisitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi – ‘‘kāyanuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarākathā vippakatā’’ti ? ‘‘Bhagavantameva kho no, bhante, ārabbha dhammī kathā vippakatā, atha bhagavā anuppatto’’ti. ‘‘Sādhu, bhikkhave! Etaṃ kho, bhikkhave, tumhākaṃ patirūpaṃ kulaputtānaṃ saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitānaṃ yaṃ tumhe dhammiyā kathāya sannisīdeyyātha. Sannipatitānaṃ vo, bhikkhave, dvayaṃ karaṇīyaṃ – dhammī vā kathā, ariyo vā tuṇhībhāvo’’. | tay chân cho khô. Rồi Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:<br><br>- Bạch Thế Tôn, tinh thất của Bà - la - môn Rammaka không xa; bạch Thế Tôn, tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka là khả ái; bạch Thế Tôn, tinh thất của Bà - la - môn Rammaka là khả lạc; bạch Thế Tôn, lành thay, nếu Thế Tôn vì lòng từ bi đi đến tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka!<br><br>Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi Thế Tôn đi đến tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka. Lúc bấy giờ, một số đông Tỷ - kheo đang hội họp tại tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka để thuyết pháp. Thế Tôn đứng chờ ngoài cửa cho đến khi thuyết pháp xong. Thế Tôn biết cuộc thuyết pháp đã xong, liền đằng hắng và gõ vào thanh cửa. Các Tỷ - kheo ấy mở cửa cho Thế Tôn. Rồi Thế Tôn bước vào tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka và ngồi lên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn gọi các Tỷ - kheo:<br><br>- Này các Tỷ - kheo, các Người nay hội họp bàn vấn đề gì? Và câu chuyện gì giữa các Người bị gián đoạn?<br><br>- Bạch Thế Tôn, câu chuyện giữa chúng con thuộc về Thế Tôn và câu chuyện ấy bị gián đoạn khi Thế Tôn đến.<br><br>- Này các Tỷ - kheo, lành thay khi Thiện nam tử các Người, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, cùng nhau hội họp để luận bàn đạo pháp. Này các Tỷ - kheo, khi các Người hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: luận bàn đạo pháp hay giữ sự im lặng của bậc Thánh. |
| **2. Hai loại tầm cầu** | |
| 274. ‘‘Dvemā, bhikkhave, pariyesanā – ariyā ca pariyesanā, anariyā ca pariyesanā.<br><br>‘‘Katamā ca, bhikkhave, anariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati, attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesati, attanā byādhidhammo samāno | Này các Tỷ - kheo, có hai loại tầm cầu này: Thánh cầu và phi Thánh cầu. Chư Tỷ - kheo, và thế nào là phi Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ - kheo,<br><br>có người tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu |

byādhidhammaṃyeva pariyesati, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesati, attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesati, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.

‘‘Kiñca, bhikkhave, jātidhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jātidhammaṃ, dāsidāsaṃ jātidhammaṃ, ajeḷakaṃ jātidhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jātidhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ jātidhammaṃ, jātarūparajataṃ jātidhammaṃ. Jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito [gadhīto (syā. ka.)] mucchito ajjhāpanno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati.

‘‘Kiñca, bhikkhave, jarādhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jarādhammaṃ, dāsidāsaṃ jarādhammaṃ, ajeḷakaṃ jarādhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jarādhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ jarādhammaṃ, jātarūparajataṃ jarādhammaṃ. Jarādhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesati.

‘‘Kiñca, bhikkhave, byādhidhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, byādhidhammaṃ, dāsidāsaṃ byādhidhammaṃ, ajeḷakaṃ byādhidhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ byādhidhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ byādhidhammaṃ. Byādhidhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesati.

‘‘Kiñca, bhikkhave, maraṇadhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, maraṇadhammaṃ, dāsidāsaṃ maraṇadhammaṃ, ajeḷakaṃ maraṇadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ maraṇadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ maraṇadhammaṃ. Maraṇadhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito

lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm.

Này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sanh? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị sanh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh. Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh.

Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị già? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị già; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị già, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già.

Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị bệnh? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị bệnh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bi bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, và người ấy lại nắm giữ tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh.

Và này các Tỷ - kheo, cái gì các Người nói là bị chết? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bi chết; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết.

Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sầu? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị sầu; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sầu; dê và cừu là bị sầu, gà và heo là bị sầu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sầu. Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị sầu, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu.

| | |
|---|---|
| mucchito ajjhāpanno attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesati.<br><br>‘‘Kiñca, bhikkhave, sokadhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, sokadhammaṃ, dāsidāsaṃ sokadhammaṃ, ajeḷakaṃ sokadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ sokadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ sokadhammaṃ. Sokadhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesati.<br><br>‘‘Kiñca, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ, dāsidāsaṃ saṃkilesadhammaṃ, ajeḷakaṃ saṃkilesadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ saṃkilesadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ saṃkilesadhammaṃ, jātarūparajataṃ saṃkilesadhammaṃ. Saṃkilesadhammā hete, bhikkhave, upadhayo. Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati. Ayaṃ, bhikkhave, anariyā pariyesanā.<br><br>275. ‘‘Katamā ca, bhikkhave, ariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati. Ayaṃ, bhikkhave, ariyā pariyesanā. | Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị ô nhiễm? Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu la bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. Và này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ - kheo, như vậy gọi là phi Thánh cầu.<br><br>Và này các Tỷ - kheo, thế nào là Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ - kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn. Này các Tỷ - kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu. |

| 3. Thánh cầu Giải thoát | |
|---|---|
| 276. ‘‘Ahampi sudaṃ, bhikkhave, pubbeva sambodhā anabhisambuddho bodhisattova samāno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesāmi, attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesāmi. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘kiṃ nu kho ahaṃ attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesāmi, attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesāmi? Yaṃnūnāhaṃ attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyya’nti. | Này các Tỷ - kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác Ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ - tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, hãy tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, hãy tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn.<br><br>Rồi này các Tỷ - kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà - sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.<br><br>Ta xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Ta đến chỗ Alara Kalama ở, khi đến xong liền thưa với Alara Kalama: "Hiền giả Kalama, tôi muốn sống phạm hạnh trong |

277. ‘‘So kho ahaṃ, bhikkhave, aparena samayena daharova samāno susukāḷakeso, bhadrena yobbanena samannāgato paṭhamena vayasā akāmakānaṃ mātāpitūnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajiṃ. So evaṃ pabbajito samāno kiṃ kusalagavesī [kiṃkusalaṃgavesī (ka.)] anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ. Upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ – ‘icchāmahaṃ, āvuso kālāma, imasmiṃ dhammavinaye brahmacariyaṃ caritu’nti. Evaṃ vutte, bhikkhave, āḷāro kālāmo maṃ etadavoca – ‘viharatāyasmā; tādiso ayaṃ dhammo yattha viññū puriso nacirasseva sakaṃ ācariyakaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyā’ti. So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ pariyāpuṇiṃ. So kho ahaṃ, bhikkhave, tāvatakeneva oṭṭhapahatamattena lapitalāpanamattena ñāṇavādañca vadāmi theravādañca, ‘jānāmi passāmī’ti ca paṭijānāmi ahañceva aññe ca. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘na kho āḷāro kālāmo imaṃ dhammaṃ kevalaṃ saddhāmattakena sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedeti; addhā āḷāro kālāmo imaṃ dhammaṃ jānaṃ passaṃ viharatī’ti.

‘‘Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ – ‘kittāvatā no, āvuso kālāma, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesī’ti [upasampajja pavedesīti (sī. syā. pī.)]? Evaṃ vutte, bhikkhave, āḷāro kālāmo ākiñcaññāyatanaṃ pavedesi. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘na kho āḷārasseva kālāmassa atthi saddhā, mayhaṃpatthi saddhā; na kho āḷārasseva kālāmassa atthi vīriyaṃ, mayhaṃpatthi vīriyaṃ; na kho āḷārasseva kālāmassa atthi sati, mayhaṃpatthi sati; na kho āḷārasseva kālāmassa atthi samādhi,

pháp luật này". Này các Tỷ - kheo, được nghe nói vậy, Alara Kalama nói với Ta: "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú). Pháp này là như vậy, khiến kẻ có trí, không bao lâu như vị Bổn sư của mình (chỉ dạy), tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú". Này các Tỷ - kheo, và không bao lâu Ta đã thông suốt pháp ấy một cách mau chóng. Và này các Tỷ - kheo, cho đến vấn đề khua môi và vấn đề phát ngôn mà nói, thời Ta nói giáo lý của kẻ trí và giáo lý của bậc Trưởng lão (Thượng tọa), và Ta tự cho rằng Ta như kẻ khác cũng vậy, Ta biết và Ta thấy.

Này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Alara Kalama tuyên bố pháp này không phải chỉ vì lòng tin: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú". Chắc chắn Alara Kalama biết pháp này, thấy pháp này rồi mới an trú". Này các Tỷ - kheo, rồi Ta đi đến chỗ Alara Kalama ở, sau khi đến Ta nói với Alara Kalama: "Hiền giả Kalama, cho đến mức độ nào, Ngài tự tri, tự chứng, tự đạt, và tuyên bố pháp này?" Này các Tỷ - kheo, được nói vậy, Alara Kalama tuyên bố về Vô sở hữu xứ.

Rồi này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ: "Không phải chỉ có Alara Kalama có lòng tin, Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có niệm, Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Alara Kalama tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta an trú".

Rồi này các Tỷ - kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú. Rồi này các Tỷ - kheo, Ta đi đến chỗ Alara Kalama ở, sau khi đến, Ta nói với Alara Kalama:

"Này Hiền giả Kalama, có phải Hiền giả đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy?"

mayhaṃpatthi samādhi; na kho āḷārasseva kālāmassa atthi paññā, mayhaṃpatthi paññā. Yaṃnūnāhaṃ yaṃ dhammaṃ āḷāro kālāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedeti, tassa dhammassa sacchikiriyāya padaheyya'nti. So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsiṃ.

''Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ –

'Ettāvatā no, āvuso kālāma, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī'ti?

'Ettāvatā kho ahaṃ, āvuso, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemī'ti.

'Ahampi kho, āvuso, ettāvatā imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmī'ti.

'Lābhā no, āvuso, suladdhaṃ no, āvuso, ye mayaṃ āyasmantaṃ tādisaṃ sabrahmacāriṃ passāma. Iti yāhaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemi taṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi. Yaṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi tamahaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemi. Iti yāhaṃ dhammaṃ jānāmi taṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, yaṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi tamahaṃ dhammaṃ jānāmi. Iti yādiso ahaṃ tādiso tuvaṃ, yādiso tuvaṃ tādiso ahaṃ. Ehi dāni, āvuso, ubhova santā imaṃ gaṇaṃ pariharāmā'ti. Iti kho, bhikkhave, āḷāro kālāmo ācariyo me samāno (attano) [() natthi (sī. syā. pī.)] antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā [attano (sī. pī.)] samasamaṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – 'nāyaṃ dhammo nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva

–"Vâng, Hiền giả, tôi đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy".

- "Này Hiền giả, tôi cũng tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy".

- "Thật lợi ích thay cho chúng tôi, Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi được thấy một đồng phạm hạnh như Tôn giả! Pháp mà tôi tự tri, tự chứng, tự đạt, và tuyên bố, chính pháp ấy Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú; pháp mà Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, chính pháp ấy tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố; pháp mà tôi biết, chính pháp ấy Hiền giả biết; pháp mà Hiền giả biết, chính pháp ấy tôi biết. Tôi như thế nào, Hiền giả là như vậy; Hiền giả như thế nào, tôi là như vậy. Nay hãy đến đây, Hiền giả, hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này!"

Như vậy, này các Tỷ - kheo, Alara Kalama là Đạo Sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng. Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết - bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ". Như vậy này các Tỷ - kheo, Ta không tôn kính pháp này, và từ bỏ pháp ấy, Ta bỏ đi.

Rồi này các Tỷ - kheo, Ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta, khi đến xong Ta nói với Uddaka Ramaputta: "Hiền giả, tôi muốn sống phạm hạnh trong pháp luật này. Được nói vậy, này các Tỷ - kheo, Uddaka Ramaputta nói với Ta: "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú), pháp này là như vậy, khiến người có trí không bao lâu như vị Bổn sư của mình (chỉ dạy) tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú". Này các Tỷ - kheo, Ta đã thông suốt pháp ấy một cách mau chóng. Và này các Tỷ - kheo, cho đến

ākiñcaññāyatanūpapattiyā'ti. So kho ahaṃ, bhikkhave, taṃ dhammaṃ analaṅkaritvā tasmā dhammā nibbijja apakkamiṃ.

278. ''So kho ahaṃ, bhikkhave, kiṃ kusalagavesī anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno yena udako [uddako (sī. syā. pī.)] rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ – 'icchāmahaṃ, āvuso [āvuso rāma (sī. syā. ka.) mahāsatto rāmaputtameva avoca, na rāmaṃ, rāmo hi tattha gaṇācariyo bhaveyya, tadā ca kālaṅkato asanto. tenevettha rāmāyattāni kriyapadāni atītakālavasena āgatāni, udako ca rāmaputto mahāsattassa sabrahmacārītveva vutto, na ācariyoti. ṭīkāyaṃ ca ''pāḷiyaṃ rāmasseva samāpattilābhitā āgatā na udakassā''ti ādi pacchābhāge pakāsitā], imasmiṃ dhammavinaye brahmacariyaṃ caritu'nti. Evaṃ vutte, bhikkhave, udako rāmaputto maṃ etadavoca – 'viharatāyasmā; tādiso ayaṃ dhammo yattha viññū puriso nacirasseva sakaṃ ācariyakaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyā'ti. So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ pariyāpuṇiṃ. So kho ahaṃ, bhikkhave, tāvatakeneva oṭṭhapahatamattena lapitalāpanamattena ñāṇavādañca vadāmi theravādañca, 'jānāmi passāmī'ti ca paṭijānāmi ahañceva aññe ca. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – 'na kho rāmo imaṃ dhammaṃ kevalaṃ saddhāmattakena sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesi; addhā rāmo imaṃ dhammaṃ jānaṃ passaṃ vihāsī'ti.

''Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena udako rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ – 'kittāvatā no, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesī'ti? Evaṃ vutte, bhikkhave, udako rāmaputto nevasaññānāsaññāyatanaṃ pavedesi. Tassa mayhaṃ, bhikkhave,

vấn đề khua môi và vấn đề phát ngôn mà nói, thời Ta nói giáo lý của kẻ trí, và giáo lý của bậc Trưởng lão (Thượng Tọa), và Ta tự cho rằng Ta như người khác cũng vậy, Ta biết và Ta thấy.

Này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Rama tuyên bố pháp này không phải vì lòng tin: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta mới an trú". Chắc chắn Rama thấy pháp này, biết pháp này, rồi mới an trú". Này các Tỷ - kheo, rồi Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta ở, sau khi đến Ta nói với Uddaka Ramaputta: "Hiền giả Rama, cho đến mức độ nào, Ngài tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này?" Này các Tỷ - kheo được nghe nói vậy, Uddaka Ramaputta tuyên bố về Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Rồi này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ: "Không phải chỉ có Rama mới có lòng tin. Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Rama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Rama mới có niệm, Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Rama mới có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ có Rama mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Rama tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, tự an trú".

Rồi này các Tỷ - kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú. Rồi này các Tỷ - kheo, Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta ở, sau khi đến, Ta nói với Uddaka Ramaputta:

"Này Hiền giả Rama, có phải Hiền giả đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy?"

- "Vâng Hiền giả, tôi đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy".

- "Này Hiền giả, tôi cũng đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy."

- "Thật lợi ích thay cho chúng tôi! Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi được thấy một đồng phạm hạnh như Tôn giả! Pháp mà tôi, tự tri tự chứng, tự đạt và

etadahosi – ‘na kho rāmasseva ahosi saddhā, mayhaṃpatthi saddhā; na kho rāmasseva ahosi vīriyaṃ, mayhaṃpatthi vīriyaṃ; na kho rāmasseva ahosi sati, mayhaṃpatthi sati; na kho rāmasseva ahosi samādhi, mayhaṃpatthi samādhi, na kho rāmasseva ahosi paññā, mayhaṃpatthi paññā. Yaṃnūnāhaṃ yaṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesi, tassa dhammassa sacchikiriyāya padaheyya’nti. So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsiṃ.

‘‘Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena udako rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ –

‘Ettāvatā no, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī’ti?

‘Ettāvatā kho, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī’ti.

‘Ahampi kho, āvuso, ettāvatā imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmī’ti.

‘Lābhā no, āvuso, suladdhaṃ no, āvuso, ye mayaṃ āyasmantaṃ tādisaṃ sabrahmacāriṃ passāma. Iti yaṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesi, taṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi. Yaṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi, taṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesi. Iti yaṃ dhammaṃ rāmo abhiññāsi taṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, yaṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, taṃ dhammaṃ rāmo abhiññāsi. Iti yādiso rāmo ahosi tādiso tuvaṃ, yādiso tuvaṃ tādiso rāmo ahosi. Ehi dāni, āvuso, tuvaṃ imaṃ gaṇaṃ pariharā’ti . Iti kho, bhikkhave, udako rāmaputto sabrahmacārī me samāno ācariyaṭṭhāne maṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi. Tassa

tuyên bố, chính pháp ấy Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú; pháp mà Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, chính pháp ấy tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố; pháp mà tôi biết, chính pháp ấy Hiền giả biết; pháp mà Hiền giả biết, chính pháp ấy tôi biết. Tôi như thế nào, Hiền giả là như vậy; Hiền giả như thế nào, Tôi là như vậy. Nay hãy đến đây, Hiền giả, hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này!"

Như vậy, này các Tỷ - kheo, Uddaka Ramaputta - là Đạo Sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng. Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết - bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ". Như vậy, này các Tỷ - kheo, Ta không tôn kính pháp ấy và từ bỏ pháp ấy, Ta bỏ đi.

Này các Tỷ - kheo, Ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ, tuần tự du hành tại nước Magadha (Ma kiệt đà) và đến tại tụ lạc Uruvela (Ưu lâu tần loa). Tại đây, Ta thấy một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự nghĩ: "Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn". Và này các Tỷ - kheo, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: "Thật là vừa đủ để tinh tấn".

| | |
|---|---|
| mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘nāyaṃ dhammo nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva nevasaññānāsaññāyatanūpapattiyā’ti. So kho ahaṃ, bhikkhave, taṃ dhammaṃ analaṅkaritvā tasmā dhammā nibbijja apakkamiṃ.<br><br>279. ‘‘So kho ahaṃ, bhikkhave, kiṃ kusalagavesī anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno magadhesu anupubbena cārikaṃ caramāno yena uruvelā senānigamo tadavasariṃ. Tatthaddasaṃ ramaṇīyaṃ bhūmibhāgaṃ, pāsādikañca vanasaṇḍaṃ, nadiñca sandantiṃ setakaṃ supatitthaṃ ramaṇīyaṃ, samantā [sāmantā (?)] ca gocaragāmaṃ . Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘ramaṇīyo vata, bho, bhūmibhāgo, pāsādiko ca vanasaṇḍo, nadī ca sandati setakā supatitthā ramaṇīyā, samantā ca gocaragāmo. Alaṃ vatidaṃ kulaputtassa padhānatthikassa padhānāyā’ti. So kho ahaṃ, bhikkhave, tattheva nisīdiṃ – alamidaṃ padhānāyāti. | |
| **4. Giác Ngộ** | |
| 280. ‘‘So kho ahaṃ, bhikkhave, attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ,<br><br>attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno abyādhiṃ anuttaraṃ | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ |

yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi – ‘akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo’ti.

ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết - bàn. Và tri kiến khởi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa.

281. ‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ – idappaccayatā paṭiccasamuppādo. Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ – sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyuṃ, so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā’ti. Apissu maṃ, bhikkhave, imā anacchariyā gāthāyo paṭibhaṃsu pubbe assutapubbā –

Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idapaccàyata Paticcasamuppada (Y Tánh Duyên Khởi Pháp); sự kiện này thật khó thấy; tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết - bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta!" Này các Tỷ - kheo, rồi những kệ bất khả tư nghì, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi Ta:

‘Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ;

Rāgadosaparetehi, nāyaṃ dhammo susambudho.

‘Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ, gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ;

Rāgarattā na dakkhanti, tamokhandhena āvuṭā’’’ti [āvaṭāti (sī.), āvutā (syā.)].

Sao Ta nói Chánh pháp,

Được chứng ngộ khó khăn?

Những ai còn tham sân,

Khó chứng ngộ pháp này.

Đi ngược dòng, thâm diệu,

Khó thấy, thật tế nhị,

Kẻ ái nhiễm vô minh,

Không thấy được pháp này.

282. ‘‘Itiha me, bhikkhave, paṭisañcikkhato appossukkatāya cittaṃ namati, no dhammadesanāya. Atha kho, bhikkhave, brahmuno sahampatissa mama cetasā

Rồi này các Tỷ - kheo, với những suy tư như vậy, tâm của Ta hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp.

| | |
|---|---|
| cetoparivitakkamaññāya etadahosi – ‘nassati vata bho loko, vinassati vata bho loko, yatra hi nāma tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa appossukkatāya cittaṃ namati [namissati (?)], no dhammadesanāyā’ti. Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati – seyyathāpi nāma balavā puriso samiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ samiñjeyya, evameva – brahmaloke antarahito mama purato pāturahosi. Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāhaṃ tenañjaliṃ paṇāmetvā maṃ etadavoca – ‘desetu, bhante, bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ. Santi sattā apparajakkhajātikā, assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro’ti. Idamavoca, bhikkhave, brahmā sahampati. Idaṃ vatvā athāparaṃ etadavoca – | Này các Tỷ - kheo, lúc bấy giờ Phạm thiên Sahampati khi biết được tâm tư của Ta; với tâm tư của mình, liền suy nghĩ: "Than ôi, thế giới sẽ tiêu diệt, thế giới sẽ bi hoại vong, nếu tâm của Như Lai, bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp". Rồi này các Tỷ - kheo, Phạm thiên Sahampati, như một nhà lực sĩ duỗi cánh tay đang co, hay co cánh tay đang duỗi; cũng vậy, vị ấy biến mất từ thế giới Phạm thiên, và hiện ra trước mặt Ta. Này các Tỷ - kheo, rồi Phạm thiên Sahampati đắp thượng y một bên vai chắp tay hướng vái Ta và bạch với Ta: "Bạch Thế Tôn, hãy thuyết pháp! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít nhiễm bụi trần sẽ bi nguy hại nếu không được nghe Chánh pháp. (Nếu được nghe), những vị này có thể thâm hiểu Chánh pháp". Này các Tỷ - kheo, Phạm thiện Sahampati nói như vậy. Sau khi nói vậy, lại nói thêm như sau: |
| ‘Pāturahosi magadhesu pubbe,<br>Dhammo asuddho samalehi cintito;<br>Apāpuretaṃ [avāpuretaṃ (sī.)] amatassa dvāraṃ,<br>Suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhaṃ.<br>‘Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito,<br>Yathāpi passe janataṃ samantato;<br>Tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha,<br>Pāsādamāruyha samantacakkhu;<br>Sokāvatiṇṇaṃ [sokāvakiṇṇaṃ (syā.)] janatamapetasoko,<br>Avekkhassu jātijarābhibhūtaṃ.<br>‘Uṭṭhehi vīra vijitasaṅgāma,<br>Satthavāha aṇaṇa vicara loke;<br>Desassu [desetu (syā. ka.)] bhagavā dhammaṃ,<br>Aññātāro bhavissantī’’’ti. | Xưa tại Magadha,<br>Hiện ra pháp bất tịnh,<br>Pháp do tâm cấu uế,<br>Do suy tư tác thành.<br>Hãy mỡ tung mở rộng,<br>Cánh cửa bất tử này.<br>Hãy để họ nghe Pháp,<br>Bậc Thanh tịnh Chứng Ngộ.<br>Như đứng trên tảng đá,<br>Trên đỉnh núi tột cao<br>Có người đứng nhìn xuống,<br>Đám chúng sanh quây quần.<br>Cũng vậy, ôi Thiện Thệ,<br>Bậc Biến Nhãn cùng khắp,<br>Leo lên ngôi lâu đài,<br>Xây dựng bằng Chánh pháp<br>Bậc Thoát Ly sầu muộn,<br>Nhìn xuống đám quần sanh,<br>Bị sầu khổ áp bức,<br>Bị sanh già chi phối, |
| 283. ‘‘Atha kho ahaṃ, bhikkhave, brahmuno ca ajjhesanaṃ viditvā sattesu ca kāruññataṃ paṭicca buddhacakkhunā lokaṃ volokesiṃ. Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, buddhacakkhunā lokaṃ volokento satte apparajakkhe mahārajakkhe, tikkhindriye | |

mudindriye, svākāre dvākāre, suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvine [dassāvino (syā. kaṃ. ka.)] viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvine [dassāvino (syā. kaṃ. ka.)] viharante. Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakānuggatāni samodakaṃ ṭhitāni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakaṃ accuggamma ṭhitāni [tiṭṭhanti (sī. syā. pī.)] anupalittāni udakena; evameva kho ahaṃ, bhikkhave, buddhacakkhunā lokaṃ volokento addasaṃ satte apparajakkhe mahārajakkhe, tikkhindriye mudindriye, svākāre dvākāre, suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvine viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvine viharante. Atha khvāhaṃ, bhikkhave, brahmānaṃ sahampatiṃ gāthāya paccabhāsiṃ –

‘Apārutā tesaṃ amatassa dvārā,

Ye sotavanto pamuñcantu saddhaṃ;

Vihiṃsasaññī paguṇaṃ na bhāsiṃ,

Dhammaṃ paṇītaṃ manujesu brahme’’’ti.

‘‘Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati ‘katāvakāso khomhi bhagavatā dhammadesanāyā’ti maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

284. ‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ; ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti? Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘ayaṃ kho āḷāro kālāmo paṇḍito viyatto medhāvī dīgharattaṃ apparajakkhajātiko. Yaṃnūnāhaṃ āḷārassa kālāmassa paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ. So imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti. Atha kho maṃ, bhikkhave, devatā upasaṅkamitvā etadavoca –

Đứng lên vị Anh Hùng,

Bậc Chiến Thắng chiến trường.

Vị trưởng đoàn lữ khách,

Bậc Thoát Ly nợ nần.

Hãy đi khắp thế giới,

Bậc Thế Tôn Chánh Giác!

Hãy thuyết vi diệu pháp,

Người nghe sẽ thâm hiểu!

Này các Tỷ - kheo, sau khi biết được lời Phạm thiên yêu cầu, vì lòng từ bi đối với chúng sanh, với Phật nhãn, Ta nhìn quanh thế giới. Này các Tỷ - kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay hồ sen trắng có một số hoa sen xanh, sen hồng, hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, sống vươn lên tới mặt nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước đẫm ướt. Cũng vậy, này các Tỷ - kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Và này các Tỷ - kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây với Phạm thiên Sahampati:

Cửa bất tử rộng mở,

Cho những ai chịu nghe.

Hãy từ bỏ tín tâm,

Không chính xác của mình.

Tự nghĩ đến phiền toái,

Ta đã không muốn giảng,

‘sattāhakālaṅkato, bhante, āḷāro kālāmo’ti. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi – ‘sattāhakālaṅkato āḷāro kālāmo’ti. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘mahājāniyo kho āḷāro kālāmo. Sace hi so imaṃ dhammaṃ suṇeyya, khippameva ājāneyyā’ti.

‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ; ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti? Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘ayaṃ kho udako rāmaputto paṇḍito viyatto medhāvī dīgharattaṃ apparajakkhajātiko. Yaṃnūnāhaṃ udakassa rāmaputtassa paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ. So imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti. Atha kho maṃ, bhikkhave, devatā upasaṅkamitvā etadavoca – ‘abhidosakālaṅkato, bhante, udako rāmaputto’ti. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi – ‘abhidosakālaṅkato udako rāmaputto’ti. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘mahājāniyo kho udako rāmaputto. Sace hi so imaṃ dhammaṃ suṇeyya, khippameva ājāneyyā’ti.

‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ; ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti? Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘bahukārā kho me pañcavaggiyā bhikkhū, ye maṃ padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsu. Yaṃnūnāhaṃ pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyya’nti. Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi – ‘kahaṃ nu kho etarahi pañcavaggiyā bhikkhū viharantī’ti? Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena pañcavaggiye bhikkhū bārāṇasiyaṃ viharante isipatane migadāye. Atha khvāhaṃ, bhikkhave, uruvelāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena bārāṇasī tena cārikaṃ pakkamiṃ [pakkāmiṃ (syā. pī. ka.)].

Tối thượng vi diệu pháp,

Giữa chúng sanh loài Người.

(Ôi Phạm thiên)

Này các Tỷ - kheo, rồi Phạm thiên Sahampati tự nghĩ: "Ta đã tạo cơ hội cho Thế Tôn thuyết pháp", đảnh lễ Ta, thân phía hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ.

Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên, ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự nghĩ: "Nay có Alara Kalama là bậc trí thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi đời. Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Alara Kalama, vị này sẽ mau hiểu Chánh pháp này". Này các Tỷ - kheo, rồi chư Thiên đến Ta và nói như sau: "Bạch Thế Tôn, Alara Kalama đã mệnh chung bảy ngày rồi". Rồi tri kiến khởi lên nơi Ta: "Alara Kalama đã mệnh chung bảy ngày rồi". Này các Tỷ - kheo, Ta nghĩ: "Thật là một thiệt hại lớn cho Alara Kalama: Nếu nghe pháp này, Alara Kalama sẽ mau thâm hiểu".

Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: "Nay có Uddaka Ramaputta - là bậc tri thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi đời. Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Uddaka Ramaputta. Vị này sẽ mau hiểu Chánh pháp này." Rồi chư Thiên đến Ta và nói như sau: "Bạch Thế Tôn Uddaka Ramaputta đã mệnh chung ngày hôm qua". Rồi tri kiến khởi lên nơi Ta: "Uddaka Ramaputta đã mệnh chung hôm qua". Này các Tỷ - kheo, Ta nghĩ: "Thật là một thiệt hại lớn cho Uddaka Ramaputta. Nếu nghe pháp này, Uddaka Ramaputta sẽ mau thâm hiểu".

Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ: "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: "Nhóm năm Tỷ - kheo này đã hầu hạ Ta khi Ta còn nỗ lực tinh cần, nhóm ấy thật giúp ích nhiều. Vậy ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho nhóm năm Tỷ - kheo!"

| | |
|---|---|
| | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: "Nay nhóm năm Tỷ - kheo ở tại đâu?" Này các Tỷ - kheo, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy nhóm năm Tỷ - kheo hiện ở Baranasi (Ba la nại), tại Isipatana, vườn Lộc Uyển. Rồi này các Tỷ - kheo, sau khi ở tại Uruvela lâu cho đến khi mãn ý, Ta lên đường đi đến Baranasi. |
| **5. Khai Giảng Chánh Pháp** | |
| 285. ‘‘Addasā kho maṃ, bhikkhave, upako ājīvako antarā [ājīviko (sī. pī. ka.)] ca gayaṃ antarā ca bodhiṃ addhānamaggappaṭipannaṃ. Disvāna maṃ etadavoca – ‘vippasannāni kho te, āvuso, indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto! Kaṃsi tvaṃ, āvuso, uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī’ti ? Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, upakaṃ ājīvakaṃ gāthāhi ajjhabhāsiṃ –<br>‘Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi, sabbesu dhammesu anūpalitto;<br>Sabbañjaho taṇhākkhaye vimutto, sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ.<br>‘Na me ācariyo atthi, sadiso me na vijjati;<br>Sadevakasmiṃ lokasmiṃ, natthi me paṭipuggalo.<br>‘Ahañhi arahā loke, ahaṃ satthā anuttaro;<br>Ekomhi sammāsambuddho, sītibhūtosmi nibbuto.<br>‘Dhammacakkaṃ pavattetuṃ, gacchāmi kāsinaṃ puraṃ;<br>Andhībhūtasmiṃ [andhabhūtasmiṃ (sī. syā. pī.)] lokasmiṃ, āhañchaṃ amatadundubhi’nti.<br>‘Yathā kho tvaṃ, āvuso, paṭijānāsi, arahasi anantajino’ti!<br>‘Mādisā ve jinā honti, ye pattā āsavakkhayaṃ;<br>Jitā me pāpakā dhammā, tasmāhamupaka jino’ti. | Này các Tỷ - kheo, một tà mạng ngoại đạo tên là Upaka, đã thấy Ta khi Ta còn đi trên con đường giữa Gaya và cây Bồ - đề. Sau khi thấy, vị ấy nói với Ta:<br>"- Các căn của Hiền giả thật sáng suốt. Da sắc của Hiền giả thật thanh tịnh, thật thanh khiết. Này Hiền giả, vì mục đích gì, Hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo Sư của Hiền giả? Hiền giả hoan hỷ thọ trì pháp của ai?"<br>Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với tà mạng đạo Upaka bài kệ như sau:<br>"- Ta, bậc Thắng tất cả,<br>Ta, bậc Nhất thiết Trí.<br>Hết thảy pháp, không nhiễm,<br>Hết thảy pháp, xả ly.<br>Ta sống chân giải thoát,<br>Đoạn tận mọi khát ái.<br>Như vậy Ta tự giác,<br>Còn phải y chỉ ai?<br>Ta không có Đạo Sư,<br>Bậc như Ta không có.<br>Giữa thế giới Nhơn, Thiên,<br>Không có ai bằng Ta.<br>Bậc Ứng Cúng trên đời,<br>Bậc Đạo Sư vô thượng.<br>Tự mình Chánh Đẳng Giác,<br>Ta an tịnh, thanh thoát.<br>Để chuyển bánh xe Pháp.<br>Ta đến thành Kàsi.<br>Gióng lên trống bất tử, |

| | |
|---|---|
| ‘‘Evaṃ vutte, bhikkhave, upako ājīvako ‘hupeyyapāvuso’ti [huveyyapāvuso (sī. pī.), huveyyāvuso (syā.)] vatvā sīsaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi.<br><br>286. ‘‘Atha khvāhaṃ, bhikkhave, anupubbena cārikaṃ caramāno yena bārāṇasī isipatanaṃ migadāyo yena pañcavaggiyā bhikkhū tenupasaṅkamiṃ. Addasaṃsu kho maṃ, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū dūrato āgacchantaṃ. Disvāna aññamaññaṃ saṇṭhapesuṃ [aññamaññaṃ katikaṃ saṇṭhapesuṃ (vinayapiṭake mahāvagge)] – ‘ayaṃ kho, āvuso, samaṇo gotamo āgacchati bāhulliko [bāhuliko (sī. pī.) sāratthadīpanīṭīkāya sameti] padhānavibbhanto āvatto bāhullāya. So neva abhivādetabbo, na paccuṭṭhātabbo; nāssa pattacīvaraṃ paṭiggahetabbaṃ. Api ca kho āsanaṃ ṭhapetabbaṃ, sace ākaṅkhissati nisīdissatī’ti. Yathā yathā kho ahaṃ, bhikkhave, upasaṅkamiṃ tathā tathā pañcavaggiyā bhikkhū nāsakkhiṃsu sakāya katikāya saṇṭhātuṃ. Appekacce maṃ paccuggantvā pattacīvaraṃ paṭiggahesuṃ, appekacce āsanaṃ paññapesuṃ, appekacce pādodakaṃ upaṭṭhapesuṃ. Api ca kho maṃ nāmena ca āvusovādena ca samudācaranti.<br><br>‘‘Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ – ‘mā, bhikkhave, tathāgataṃ nāmena ca āvusovādena ca samudācaratha [samudācarittha (sī. syā. pī.)]. Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho . Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.<br><br>Evaṃ vutte, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ – ‘tāyapi kho | Trong thế giới mù lòa."<br><br>"- Như Hiền giả đã tự xưng, Hiền giả xứng đáng là bậc Chiến thắng Vô tận. "<br><br>"- Như Ta, bậc Thắng giả,<br><br>Những ai chứng lậu tận,<br><br>Ác pháp, Ta nhiếp phục,<br><br>Do vậy, Ta vô địch".<br><br>(Này Upaka)<br><br>Này các Tỷ - kheo, sau khi được nói vậy, tà mạng ngoại đạo Upaka nói với Ta:<br><br>"- Này Hiền giả, mong rằng sự việc là vậy".<br><br>Nói xong, Upaka lắc đầu rồi đi theo một ngã khác.<br><br>286. Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tuần tự đi đến Baranasi, Isipatana, vườn Lộc Uyển, đi đến chỗ nhóm năm Tỷ - kheo ở. Này các Tỷ - kheo, nhóm năm Tỷ - kheo khi thấy Ta từ xa đi đến, đã cùng nhau thỏa thuận như sau: "Này các Hiền giả, nay Sa - môn Gotama đang đi đến; vị này sống trong sự sung túc, đã từ bỏ tinh cần, đã trở lui đời sống đầy đủ vật chất. Chúng ta chớ có đảnh lễ, chớ có đứng dậy, chớ có lấy y bát. Hãy đặt một chỗ ngồi, và nếu vị ấy muốn, vị ấy sẽ ngồi". Này các Tỷ - kheo, nhưng khi Ta đi đến gần, năm Tỷ - kheo ấy không thể giữ đúng điều đã thỏa thuận với nhau. Có người đến đón Ta và cầm lấy y bát, có người sắp đặt chỗ ngồi, có người đem nước rửa chân đến. Nhưng các vị ấy gọi Ta bằng tên với danh từ Hiền giả (Avuso).<br><br>Này các Tỷ - kheo khi ta nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo:<br><br>"- Này các Tỷ - kheo, chớ có gọi Ta bằng tên và dùng danh từ Hiền giả. Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. Hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại, mục đích vô thượng của phạm hạnh mà các Thiện nam tử, xuất |

tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa'nti?

Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ – 'na, bhikkhave, tathāgato bāhulliko, na padhānavibbhanto, na āvatto bāhullāya . Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho. Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā'ti.

Dutiyampi kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ – 'tāyapi kho tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa'nti?
Dutiyampi kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ – 'na, bhikkhave, tathāgato bāhulliko, na padhānavibbhanto, na āvatto bāhullāya . Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho. Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā'ti.

gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú. "

Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, nhóm năm Tỷ - kheo nói Ta:

"- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?"

Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo:

"- Này các Tỷ - kheo, Như Lai không sống sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. Này các Tỷ - kheo, hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của Phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú."

Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ hai, nhóm năm Tỷ - kheo nói với Ta:

"- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?"

Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ hai Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo:

"- Này các Tỷ - kheo, Như Lai không sống sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. Này các Tỷ - kheo, hãy lóng tai, Pháp

Tatiyampi kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ – ‘tāyapi kho tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa’nti?

‘‘Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ – ‘abhijānātha me no tumhe, bhikkhave, ito pubbe evarūpaṃ pabhāvitameta’nti [bhāsitametanti (sī. syā. vinayepi)]? ‘No hetaṃ, bhante’. ‘Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho. Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.

‘‘Asakkhiṃ kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetuṃ. Dvepi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi, tayo bhikkhū piṇḍāya caranti. Yaṃ tayo bhikkhū piṇḍāya caritvā āharanti tena chabbaggiyā [chabbaggā (sī. syā.)] yāpema. Tayopi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi, dve bhikkhū piṇḍāya caranti. Yaṃ dve bhikkhū piṇḍāya caritvā āharanti tena chabbaggiyā yāpema. Atha kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā attanā jātidhammā samānā jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā jarādhammā samānā jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā byādhidhammā

bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của Phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú."

Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ ba, nhóm năm Tỷ - kheo nói với Ta:

"- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?"

Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo:

"- Này các Tỷ - kheo, từ trước đến nay, các Ông có chấp nhận là Ta chưa bao giờ nói như vậy chăng?"

"- Bạch Thế Tôn, chưa bao giờ như vậy. "

"- Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. Hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tư chứng, tự đạt được ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú".

Này các Tỷ - kheo, Ta đã làm cho nhóm năm Tỷ - kheo chấp nhận. Này các Tỷ - kheo, Ta thuyết giảng cho hai Tỷ - kheo. Ba Tỷ - kheo kia đi khất thực. Đồ ăn mà ba Tỷ - kheo này khất thực mang về, đủ nuôi sống cho nhóm sáu người. Này các Tỷ - kheo, Ta thuyết giảng cho ba Tỷ - kheo. Hai Tỷ - kheo kia đi khất thực.. Đồ ăn mà hai Tỷ - kheo này khất thực mang về, đủ nuôi sống cho nhóm sáu người. Này các Tỷ - kheo, chúng năm Tỷ - kheo, sau khi được Ta thuyết giảng, sau khi được Ta khuyến giáo,

| | |
|---|---|
| samānā byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā maraṇadhammā samānā maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā sokadhammā samānā sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā saṃkilesadhammā samānā saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu. Ñāṇañca pana nesaṃ dassanaṃ udapādi – ‘akuppā no vimutti [akuppā nesaṃ vimutti (ka.)], ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo’ti. | tự mình bị sanh, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị già, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị bệnh, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị chết, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái bất tử, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị sầu, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không sầu, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn. Tri và kiến khởi lên nơi họ: "Sự giải thoát của chúng ta không bị dao động, đây thức gì được hiện khởi như vậy đều quy là đời sống cuối cùng. Nay không còn tái sanh nữa". |
| **6. Năm Dục** | |
| 287. ‘‘Pañcime, bhikkhave, kāmaguṇā. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, ghānaviññeyyā gandhā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, | Này các Tỷ - kheo, có năm dục trưởng dưỡng. Thế nào là năm? Các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn; các tiếng do tai nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn; các hương do mũi nhận thức, sắc này |

jivhāviññeyyā rasā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā. Ime kho, bhikkhave, pañca kāmaguṇā. Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe gathitā mucchitā ajjhopannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā – ‘anayamāpannā byasanamāpannā yathākāmakaraṇīyā pāpimato’ [pāpimato’’ti (?)]. ‘Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako mago baddho pāsarāsiṃ adhisayeyya. So evamassa veditabbo – anayamāpanno byasanamāpanno yathākāmakaraṇīyo luddassa. Āgacchante ca pana ludde yena kāmaṃ na pakkamissatī’ti. Evameva kho, bhikkhave, ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe gathitā mucchitā ajjhopannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā – ‘anayamāpannā byasanamāpannā yathākāmakaraṇīyā pāpimato’. Ye ca kho keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe agathitā amucchitā anajjhopannā ādīnavadassāvino nissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā – ‘na anayamāpannā na byasanamāpannā na yathākāmakaraṇīyā pāpimato’.

‘‘Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako mago abaddho pāsarāsiṃ adhisayeyya. So evamassa veditabbo – ‘na anayamāpanno na byasanamāpanno na yathākāmakaraṇīyo luddassa. Āgacchante ca pana ludde yena kāmaṃ pakkamissatī’ti. Evameva kho, bhikkhave, ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe agathitā amucchitā anajjhopannā ādīnavadassāvino nissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā – ‘na anayamāpannā na byasanamāpannā na yathākāmakaraṇīyā pāpimato’.

‘‘Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako mago araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati,

khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn; các vị do lưỡi nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn; các xúc do thân cảm xúc là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Này các Tỷ - kheo, như vậy, là năm dục trưởng dưỡng.

Này các Tỷ - kheo, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn". Này các Tỷ - kheo, như một con nai sống trong rừng bị sập bẫy nằm xuống, con nai ấy cần phải được hiểu là: "Nó đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị thợ săn sử dụng như ý muốn. Khi người thợ săn đến, con nai không thể bỏ đi như ý muốn. Này các Tỷ - kheo, cũng vậy, những vị Sa - môn hay Bà - la - môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn"

Này các Tỷ - kheo, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm, không bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại của chúng, biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, và thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người không rơi vào bất hạnh, không rơi vào tai họa, không bị Ác ma sử dụng như ý muốn". Này các Tỷ - kheo, như một con nai sống trong rừng, không bị sập bẫy phải nằm xuống, con nai ấy cần phải được hiểu là: "Nó không rơi vào bất hạnh, nó không rơi vào tai họa, nó không bị người thợ săn sử dụng như ý muốn". Khi người thợ săn đến, con nai có thể bỏ đi như ý muốn. Này các Tỷ - kheo, cũng vậy, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào không bị trói

vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato, bhikkhave, luddassa. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ

buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn"

Chư Tỷ - kheo, ví như con nai sống trong rừng, đi qua đi lại trong rừng, an tâm nó đi, an tâm nó đứng, an tâm nó ngồi, an tâm nó nằm. Tại sao vậy? Này các Tỷ - kheo, vì nó vượt khỏi tầm tay của người thợ săn. Cũng vậy, này các Tỷ - kheo, một Tỷ - kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc, do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.

Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.

Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các vị Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.

Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.

Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, Tỷ - kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã

| | |
|---|---|
| samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.<br><br>‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.<br><br>‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.<br><br>‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato. Tiṇṇo loke visattikaṃ vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato, bhikkhave, pāpimato’’ti.<br><br>Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti. | làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.<br><br>Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.<br><br>Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.<br><br>Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma.<br><br>Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng (định). Sau khi thấy bằng trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là một vị đã làm Ác ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. Vị ấy đã vượt khỏi mọi triền phược ở đời. An tâm vị ấy đi, an tâm vị ấy đứng, an tâm vị ấy ngồi, an tâm vị ấy nằm. Vì sao vậy? Này các Tỷ - kheo, vì vị ấy vượt khỏi tầm tay của Ác ma.<br><br>Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ - kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. |
| *Pāsarāsisuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.* | *Chấm dứt Kinh Thánh Cầu* |

## B. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

| | |
|---|---|
| **P** | **Ariyapariyesanā Suttaṁ** |
| V | Kinh Thánh cầu |
| *E1* | *Discourse on the Ariyan Quest* |
| *C* | 聖求經 (Thánh Cầu Kinh) |

*1. Sơ thuyết*

| | |
|---|---|
| **P** | **272. Evaṃ me sutaṃ –** |
| V | Tôi nghe như vầy: |
| *E1* | *Thus have I heard:* |
| *C* | 如是我聞 [Như thị ngã văn] |
| **P** | **ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme** |
| V | Một thời Thế Tôn ở Savatthi, tại Jetavana, vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc) |
| *E1* | *At one time the Lord was staying near Sāvatthī in the Jeta Grove in Anāthapiṇḍika's monastery* |
| *C* | 一時，世尊在舍衛城祇陀林給孤獨園 [Nhất thời, thế tôn tại xá vệ thành kỳ đà lâm cấp cô độc viên] |
| **P** | **Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya sāvatthiṃ piṇḍāya pāvisi** |
| V | Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đến Savatthi để khất thực |
| *E1* | *Then the Lord, having dressed early, taking his bowl and robe, entered Sāvatthī for almsfood* |
| *C* | 爾時世尊晨早著衣，持鉢，入舍衛城乞食 [Nhĩ thời thế tôn thần tảo trước y, trì bát, nhập xá vệ thành khất thực] |
| **P** | **Atha kho sambahulā bhikkhū yenāyasmā ānando tenupasaṅkamiṃsu; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocuṃ –** |
| V | Có một số đông Tỷ - kheo đến chỗ Tôn giả Ananda ở, sau khi đến, nói với Tôn giả Ananda: |
| *E1* | *Then a number of monks approached the venerable Ānanda; having approached, they spoke thus to the venerable Ānanda:* |

| | |
|---|---|
| *C* | 於此，眾多比丘往尊者阿難之處。往白尊者阿難曰：[Ư thử, chúng đa tỷ khâu vãng tôn giả a nan chi xứ. Vãng bạch tôn giả a nan viết:] |
| **P** | **‘‘cirassutā no, āvuso ānanda, bhagavato sammukhā dhammī kathā.** |
| V | - Hiền giả, đã lâu chúng tôi chưa được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp |
| *E1* | *“It is long since we, reverend Ānanda, hear a talk on Dhamma face - to - face with the Lord* |
| *C* | 尊者阿難！我等從世尊之面前聽聞說法已久！[“tôn giả a nan! Ngã đẳng tòng thế tôn chi diện tiền thính văn thuyết pháp dĩ cửu!] |
| **P** | **Sādhu mayaṃ, āvuso ānanda, labheyyāma bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ savanāyā’’ti** |
| V | Lành thay, Hiền giả Ananda, nếu chúng tôi được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp! |
| *E1* | *It is good if we, reverend Ānanda, got a chance of hearing a talk on Dhamma face - to - face with the Lord.”* |
| *C* | 尊者阿難！我等若於世尊之面前得聽法談者是為榮幸也。」[Tôn giả a nan! Ngã đẳng nhược ư thế tôn chi diện tiền đắc thính pháp đàm giả thị vi vinh hạnh dã.”] |
| **P** | **‘‘Tena hāyasmanto yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkamatha** |
| V | - Các Tôn giả hãy đến chỗ Bà - la - môn Rammaka ở |
| *E1* | *“Well then, the venerable ones should go to the hermitage of the brahman Rāmaka* |
| *C* | （阿難曰:）「若然，諸賢！應往婆羅門蘭摩伽之庵 [(a nan viết:) “nhược nhiên, chư hiền! Ưng vãng bà la môn lan ma già chi am] |
| **P** | **appeva nāma labheyyātha bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ savanāyā’’ti.** |
| V | và các Tôn giả sẽ được tận mặt nghe Thế Tôn thuyết pháp. |
| *E1* | *and probably you would get a chance of hearing a talk on Dhamma face - to - face with the Lord.”* |
| *C* | 其處於世尊之面前，得聽法談。」[kỳ xứ ư thế tôn chi diện tiền, đắc thính pháp đàm.”] |
| **P** | **‘‘Evamāvuso’’ti kho te bhikkhū āyasmato ānandassa paccassosuṃ** |
| V | - Thưa vâng, Hiền giả. Các Tỷ - kheo ấy vâng đáp Tôn giả Ananda. |
| *E1* | *“Yes, your reverence,” these monks answered the venerable Ānanda in assent* |

| | |
|---|---|
| *C* | 「然！尊者！」彼等比丘應諾尊者阿難 [“nhiên! Tôn giả!” bỉ đẳng tỷ khâu ứng nặc tôn giả a nan] |
| **P** | **Atha kho bhagavā sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi** |
| V | Rồi Thế Tôn, khất thực ở Savatthi xong, sau buổi ăn trên con đường đi khất thực trở về, cho gọi Tôn giả Ananda |
| *E1* | *Then the Lord, having walked for alms in Sāvatthī, returning from (the quest for) alms, after the meal, said to the venerable Ānanda:* |
| *C* | 爾時世尊由舍衛城行乞食後，從行乞而歸，告尊者阿難曰：[Nhĩ thời thế tôn do xá vệ thành hành khất thực hậu, tòng hành khất nhi quy, cáo tôn giả a nan viết:] |
| **P** | **‘‘āyāmānanda, yena pubbārāmo migāramātupāsādo tenupasaṅkamissāma divāvihārāyā’’ti** |
| V | - Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Pubbarama (Đông viên), ngôi lầu của Migaramatu (Lộc Mẫu Giảng Đường) để nghỉ trưa |
| *E1* | *“We will go along, Ānanda, and approach the Eastern Park, the palace of Migāra's mother, for the day sojourn.”* |
| *C* | 阿難！我等同往東園鹿母講堂以作日中安息。」[“ a nan! Ngã đẳng đồng vãng đông viên lộc mẫu giảng đường dĩ tác nhật trung an tức.”] |
| **P** | **‘‘Evaṃ, bhante’’ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.** |
| V | - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ananda vâng đáp Thế Tôn |
| *E1* | *“Very well, Lord,” the venerable Ānanda answered the Lord in assent* |
| *C* | 「奉教！」尊者阿難應諾世尊 [“Phụng giáo!” tôn giả a nan ứng nặc thế tôn.”] |
| **P** | **Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbārāmo migāramātupāsādo tenupasaṅkami divāvihārāya.** |
| V | Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả Ananda đi đến vườn Pubbarama, ngôi lầu của Migaramatu để nghỉ trưa |
| *E1* | *Then the Lord together with the venerable Ānanda approached the Eastern Park, the palace of Migāra's mother for the day - sojourn* |
| *C* | 如是世尊與尊者阿難為日中之安息同往東園鹿母講堂 [Như thị thế tôn dữ tôn giả a nan vi nhật trung chi an tức đồng vãng đông viên lộc mẫu giảng đường] |
| **P** | **Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi** |
| V | Thế Tôn vào buổi chiều từ Thiền tịnh đứng dậy, gọi Tôn giả Ananda: |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Then the Lord, emerging from seclusion towards evening, said to the venerable Ānanda:* |
| *C* | 如是世尊日暮由宴默而起，告尊者阿難曰：[Như thị thế tôn nhật mộ do yến mặc nhi khởi, cáo tôn giả a nan viết:] |
| **P** | **‘‘āyāmānanda, yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkamissāma gattāni parisiñcitu’’nti** |
| V | - Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Pubbakotthaka để rửa tay, rửa chân |
| *E1* | *“We will go along, Ānanda, and approach the Eastern Porch to bathe our limbs.”* |
| *C* | 阿難！我等同往弗巴庫達伽（東浴室）河沐浴。」[「a nan! Ngã đẳng đồng vãng phất ba khố đạt già （đông dục thất ）hà mộc dục.」] |
| **P** | **‘‘Evaṃ, bhante’’ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.** |
| V | - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ananda vâng đáp Thế Tôn. |
| *E1* | *“Very well, Lord,” the venerable Ānanda answered the Lord in assent* |
| *C* | 「奉教！」尊者阿難應諾世尊 [「phụng giáo!」tôn giả a nan ưng nặc thế tôn] |
| **P** | **273. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ** |
| V | Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả Ananda đi đến Pubbakotthaka để rửa tay, rửa chân. |
| *E1* | *Then the Lord, together with the venerable Ānanda, approached the Eastern Porch to bathe their limbs* |
| *C* | 於是世尊與尊者阿難為沐浴同往弗巴庫達伽河 [Ư thị thế tôn dữ tôn giả a nan vi mộc dục đồng vãng phất ba khố đạt già hà] |
| **P** | **Pubbakoṭṭhake gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno** |
| V | Sau khi rửa tay, rửa chân ở Pubbalotthaka xong, Thế Tôn leo đứng trên bờ, đắp một tấm y, phơi tay chân cho khô |
| *E1* | *When he had bathed his limbs at the Eastern Porch and had come out (of the water), he stood in a single robe drying his limbs* |
| *C* | 於弗巴庫達伽河沐浴後，一衣而起，以乾身體 [Ư phất ba khố đạt già hà mộc dục hậu, nhất y nhi khởi, dĩ can thân thể] |
| **P** | **Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca –** |
| V | Rồi Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn: |
| *E1* | *Then the venerable Ānanda spoke thus to the Lord:* |

| | |
|---|---|
| *C* | 其時尊者阿難白世尊言：[Kỳ thời tôn giả a nan bạch thế tôn ngôn:] |
| **P** | **‘‘ayaṃ, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo avidūre.** |
| V | - Bạch Thế Tôn, tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka không xa |
| *E1* | *“Lord, this hermitage of the brahman Rāmaka is not far;* |
| *C* | 「 世尊！彼婆羅門蘭摩伽庵即在附近 [“thế tôn! Bỉ bà la môn lan ma già am tức tại phụ cận] |
| **P** | **Ramaṇīyo, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo** |
| V | bạch Thế Tôn, tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka là khả ái; |
| *E1* | *the hermitage of the brahman Rāmaka is beautiful, Lord.* |
| *C* | 世尊！彼婆羅門蘭摩伽庵甚為可愛 [thế tôn! Bỉ bà la môn lan ma già am thậm vi khả ái] |
| **P** | **pāsādiko, bhante, rammakassa brāhmaṇassa assamo** |
| V | bạch Thế Tôn, tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka là khả lạc; |
| *E1* | *the hermitage of the brahman Rāmaka is lovely, Lord* |
| *C* | 世尊！婆羅門蘭摩伽庵是甚清適 [Thế tôn! Bà la môn lan ma già am thị thậm thanh thích] |
| **P** | **Sādhu, bhante, bhagavā yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā’’ti.** |
| V | bạch Thế Tôn, lành thay, nếu Thế Tôn vì lòng từ bi đi đến tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka! |
| *E1* | *It were good, Lord, if out of compassion the Lord were to approach the hermitage of the brahman Rāmaka.”* |
| *C* | 世尊若以慈愍而往婆羅門蘭摩伽庵者是幸也。」[thế tôn nhược dĩ từ mẫn nhi vãng bà la môn lan ma già am giả thị hạnh dã.」] |
| **P** | **Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena** |
| V | Thế Tôn im lặng nhận lời |
| *E1* | *The Lord consented by becoming silent* |
| *C* | 世尊默然而許 [thế tôn mặc nhiên nhi hứa] |
| **P** | **Atha kho bhagavā yena rammakassa brāhmaṇassa assamo tenupasaṅkami** |
| V | Rồi Thế Tôn đi đến tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Then the Lord approached the hermitage of the brahman Rāmaka.* |
| *C* | 如是世尊即往婆羅門蘭摩伽庵 [Như thị thế tôn tức vãng bà la môn lan ma già am] |
| **P** | **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū rammakassa brāhmaṇassa assame dhammiyā kathāya sannisinnā honti** |
| V | Lúc bấy giờ, một số đông Tỷ - kheo đang hội họp tại tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka để thuyết pháp |
| *E1* | *At that time a number of monks came to be sitting down and talking Dhamma in the hermitage of the brahman Rāmaka.* |
| *C* | 時眾多比丘為法談而集合於婆羅門蘭摩伽庵 [Thời chúng đa tỷ khâu vi pháp đàm nhi tập hợp ư bà la môn lan ma già am] |
| **P** | **Atha kho bhagavā bahidvārakoṭṭhake aṭṭhāsi kathāpariyosānaṃ āgamayamāno** |
| V | Thế Tôn đứng chờ ngoài cửa cho đến khi thuyết pháp xong. |
| *E1* | *Then the Lord stood outside the porch waiting for the talk to finish* |
| *C* | 於是世尊立於門外, 以待法談終 [Ư thị thế tôn lập ư môn ngoại, dĩ đãi pháp đàm chung] |
| **P** | **Atha kho bhagavā kathāpariyosānaṃ viditvā ukkāsitvā aggaḷaṃ ākoṭesi.** |
| V | Thế Tôn biết cuộc thuyết pháp đã xong, liền đằng hắng và gõ vào thanh cửa |
| *E1* | *Then the Lord, knowing that the talk had finished, coughed and knocked on the bar of the door* |
| *C* | 世尊知法談終矣，即以咳謦輕彈門閂作示 [Thế tôn tri pháp đàm chung hỹ, tức dĩ hài khánh khinh đàn môn soan tác thị] |
| **P** | **Vivariṃsu kho te bhikkhū bhagavato dvāraṃ.** |
| V | Các Tỷ - kheo ấy mở cửa cho Thế Tôn |
| *E1* | *those monks opened the door to the Lord.* |
| *C* | 彼等比丘(聞聲)即為世尊開門 [Bỉ đẳng tỷ khâu (văn thanh) tức vi thế tôn khai môn] |
| **P** | **Atha kho bhagavā rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ pavisitvā paññatte āsane nisīdi** |
| V | Rồi Thế Tôn bước vào tịnh thất của Bà - la - môn Rammaka và ngồi lên chỗ đã soạn sẵn. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Then the Lord, having entered the hermitage of the brahman Rāmaka, sat down on the appointed seat* |
| *C* | 於是世尊走進婆羅門蘭摩伽庵，坐於所設之座 [Ư thị thế tôn tẩu tiến bà la môn lan ma già am, toạ ư sở thiết chi toạ] |
| **P** | **Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi –** |
| V | Sau khi ngồi, Thế Tôn gọi các Tỷ - kheo: |
| *E1* | *As he was sitting down, the Lord said to the monks:* |
| *C* | 著座已，世尊告諸比丘曰：[Trước toạ dĩ, thế tôn cáo chư tỷ khâu viết:] |
| **P** | **‘‘kāyanuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarākathā vippakatā’’ti ?** |
| V | - Này các Tỷ - kheo, các Người nay hội họp bàn vấn đề gì? Và câu chuyện gì giữa các Người bị gián đoạn? |
| *E1* | *“As you were sitting down just now, what was your talk about, monks? What was your talk that was interrupted?”* |
| *C* | 「諸比丘！今為何法談而聚會耶？汝等談話中於何部分而中斷耶？」[「chư tỷ khâu! Kim vi hà pháp đàm nhi tụ hội da? Nhữ đẳng đàm thoại trung ư hà bộ phận nhi trung đoạn da?」] |
| **P** | **‘‘Bhagavantameva kho no, bhante, ārabbha dhammī kathā vippakatā, atha bhagavā anuppatto’’ti** |
| V | - Bạch Thế Tôn, câu chuyện giữa chúng con thuộc về Thế Tôn và câu chuyện ấy bị gián đoạn khi Thế Tôn đến. |
| *E1* | *“Lord, our talk that was interrupted was about the Lord himself; then he arrived.”* |
| *C* | 〔彼等曰：〕「世尊！其時世尊到，我等即有關世尊之法談而中斷。」[〔bỉ đẳng viết:〕「thế tôn! Kỳ thời thế tôn đáo, ngã đẳng tức hữu quan thế tôn chi pháp đàm nhi trung đoạn.」] |
| **P** | **‘‘Sādhu, bhikkhave!** |
| V | - Này các Tỷ - kheo, lành thay |
| *E1* | *“It were good, monks,* |
| *C* | 〔世尊曰：〕「善哉！諸比丘！[〔thế tôn viết:〕「thiện tai! Chư tỷ khâu!] |
| **P** | **Etaṃ kho, bhikkhave, tumhākaṃ patirūpaṃ kulaputtānaṃ saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitānaṃ yaṃ tumhe dhammiyā kathāya sannisīdeyyātha** |
| V | khi Thiện nam tử các Người, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, cùng nhau hội họp để luận bàn đạo pháp |

| | |
|---|---|
| *E1* | *that when young men of family such as you who have gone forth from home into homelessness out of faith ate gathered together that you talk about Dhamma.* |
| *C* | 如汝等善男子以信而離俗出家，為法談而聚會者，甚為至善 [Như nhữ đẳng thiện nam tử dĩ tín nhi ly tục xuất gia, vi pháp đàm nhi tụ hội giả, thậm vi chí thiện] |
| **P** | **Sannipatitānaṃ vo, bhikkhave, dvayaṃ karaṇīyaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, khi các Người hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: |
| *E1* | *When you are gathered together, monks, there are two things to be done:* |
| *C* | 諸比丘！聚會者有二種所作：[Chư tỷ khâu! Tụ hội giả hữu nhị chủng sở tác:] |
| **P** | **dhammī vā kathā, ariyo vā tuṇhībhāvo''.** |
| V | luận bàn đạo pháp hay giữ sự im lặng của bậc Thánh. |
| *E1* | *either talk about Dhamma or the Ariyan silence* |
| *C* | 一是法談，二是聖默也 [nhất thị pháp đàm, nhị thị thánh mặc dã] |

***2.*** *Hai loại tầm cầu*

| | |
|---|---|
| **P** | **274. ''Dvemā, bhikkhave, pariyesanā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, có hai loại tầm cầu này: |
| *E1* | *These, monks, are the two quests:* |
| *C* | 諸比丘！此等有二種求：[Chư tỷ khâu! Thử đẳng hữu nhị chủng cầu:] |
| **P** | **ariyā ca pariyesanā, anariyā ca pariyesanā** |
| V | Thánh cầu và phi Thánh cầu |
| *E1* | *the Ariyan quest and the unAriyan quest* |
| *C* | 聖求及非聖求也 [thánh cầu cập phi thánh cầu dã] |
| **P** | **''Katamā ca, bhikkhave, anariyā pariyesanā?** |
| V | Chư Tỷ - kheo, và thế nào là phi Thánh cầu? |
| *E1* | *And what, monks, is the unAriyan quest?* |
| *C* | 諸比丘！如何是非聖求？[Chư tỷ khâu! Như hà thị phi thánh cầu?] |
| **P** | **Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati,** |
| V | Ở đây, này các Tỷ - kheo, có người tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh, |

| | |
|---|---|
| *E1* | *As to this, monks, someone, liable to birth because of self, seeks what is likewise liable to birth;* |
| *C* | 曰：於此有一人，自生法而求生法 [Viết: ư thử hữu nhất nhân, tự sanh pháp nhi cầu sanh pháp] |
| **P** | **attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesati,** |
| V | tự mình bị già lại tầm cầu cái bị già |
| *E1* | *being liable to ageing because of self, seeks what is likewise liable to ageing;* |
| *C* | 自老法而求老法 [tự lão pháp nhi cầu lão pháp] |
| **P** | **attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesati,** |
| V | tự mình bị bệnh lại tầm cầu cái bị bệnh |
| *E1* | *being liable to decay because of self, seeks what is likewise liable to decay;* |
| *C* | 自病法而求病法 [tự bệnh pháp nhi cầu bệnh pháp] |
| **P** | **attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesati,** |
| V | tự mình bị chết lại tầm cầu cái bị chết |
| *E1* | *being liable to dying because of self, seeks what is likewise liable to dying;* |
| *C* | 自死法而求死法 [tự tử pháp nhi cầu tử pháp] |
| **P** | **attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesati,** |
| V | tự mình bị sầu lại tầm cầu cái bị sầu |
| *E1* | *being liable to sorrow because of self, seeks what is likewise liable to sorrow* |
| *C* | 自愁法而求愁法 [tự sầu pháp nhi cầu sầu pháp] |
| **P** | **attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.** |
| V | tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm |
| *E1* | *being liable to stain because of self, seeks what is likewise liable to stain.* |
| *C* | 自雜穢法而求雜穢法也 [tự tạp uế pháp nhi cầu tạp uế pháp dã.] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, jātidhammaṃ vadetha?** |
| V | Này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sanh? |
| *E1* | *And what, monks, would you say is liable to birth?* |
| *C* | 諸比丘！如何為生法？[Chư tỷ khâu! Như hà vi sanh pháp?] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jātidhammaṃ, dāsidāsaṃ jātidhammaṃ, ajeḷakaṃ jātidhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jātidhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ jātidhammaṃ, jātarūparajataṃ jātidhammaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị sanh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to birth, women - slaves and men - slaves are liable to birth, goats and sheep are liable to birth, cocks and swine are liable to birth, elephants, cows, horses and mares are liable to birth, gold and silver are liable to birth.* |
| *C* | 曰：妻子是生法，婢僕是生法，山羊、羊是生法，雞、豚是生法，象、牛、馬、牝馬是生法，金、銀是生法 [Viết: thê tử thị sanh pháp, tỳ bộc thị sanh pháp, sơn dương, dương thị sanh pháp, kê, đồn thị sanh pháp, tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị sanh pháp, kim, ngân thị sanh pháp] |
| **P** | **Jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayo** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy bị sanh, |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to birth;* |
| *C* | 諸比丘！生法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Sanh pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito [gadhīto (syā. ka.)] mucchito ajjhāpanno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati.** |
| V | và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh. |
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to birth because of self, seeks what is likewise liable to birth* |
| *C* | 於其處彼被縛，令狂，貪著，自生法而求生法 [ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự sanh pháp nhi cầu sanh pháp] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, jarādhammaṃ vadetha?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị già? |
| *E1* | *And what, monks, would you say is liable to ageing?* |
| *C* | 諸比丘！如何為老法？[Chư tỷ khâu! Như hà vi lão pháp?] |
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jarādhammaṃ, dāsidāsaṃ jarādhammaṃ, ajeḷakaṃ jarādhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jarādhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ jarādhammaṃ, jātarūparajataṃ jarādhammaṃ.** |

| | |
|---|---|
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị già; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to ageing, women - slaves and men - slaves… goats and sheep… cocks and swine… elephants, cows, horses and mares… gold and silver are liable to ageing.* |
| *C* | 曰：妻子是老法，僕、婢是老法，山羊、羊是老法，雞、豚是老法，象、牛、馬、牝馬是老法，金銀是老法 [Viết: thê tử thị lão pháp, bộc, tỳ thị lão pháp, sơn dương, dương thị lão pháp, kê, đồn thị lão pháp, tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị lão pháp, kim ngân thị lão pháp] |
| **P** | **Jarādhammā hete, bhikkhave, upadhayo.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị già, |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to ageing.* |
| *C* | 諸比丘！老法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Lão pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesati.** |
| V | và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già |
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to ageing because of self, seeks what is likewise liable to ageing.* |
| *C* | 於其處彼被縛，令狂、貪著，自老法而求老法也 [ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự lão pháp nhi cầu lão pháp dã] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, byādhidhammaṃ vadetha?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị bệnh? |
| *E1* | *And what, monks, would you say is liable to disease?* |
| *C* | 諸比丘！如何為病法也？[Chư tỷ khâu! Như hà vi bệnh pháp dã?] |
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, byādhidhammaṃ, dāsidāsaṃ byādhidhammaṃ, ajeḷakaṃ byādhidhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ byādhidhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ byādhidhammaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị bệnh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bi bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to disease, women - slaves and men - slaves… goats and sheep… cocks and swine… elephants, cows, horses and mares are liable to disease.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 曰：妻子是病法，僕、婢是病法，山羊、羊是病法，雞、豚是病法，象、牛、馬、牝馬是病法 [Viết: thê tử thị bệnh pháp, bộc, tỳ thị bệnh pháp, sơn dương, dương thị bệnh pháp, kê, đồn thị bệnh pháp, tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị bệnh pháp] |
| **P** | **Byādhidhammā hete, bhikkhave, upadhayo** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to disease* |
| *C* | 諸比丘！病法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Bệnh pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesati** |
| V | và người ấy lại nắm giữ tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh |
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to disease because of self, seeks what is likewise liable to disease* |
| *C* | 於其處彼被縛，令狂、貪著，自病法而求病法也 [Ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự bệnh pháp nhi cầu bệnh pháp dã] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, maraṇadhammaṃ vadetha?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cái gì các Người nói là bị chết? |
| *E1* | *And, what, monks, would you say is liable to dying?* |
| *C* | 諸比丘！如何為死法？[Chư tỷ khâu! Như hà vi tử pháp?] |
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, maraṇadhammaṃ, dāsidāsaṃ maraṇadhammaṃ, ajeḷakaṃ maraṇadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ maraṇadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ maraṇadhammaṃ** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bi chết; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to dying, women - slaves and men - slaves… goats and sheep… cocks and swine… elephants, cows, horses and mares are liable to dying* |
| *C* | 曰：妻子是死法…乃至…象、牛、馬、牝馬是死法 [Viết: thê tử thị tử pháp…nãi chí…tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị tử pháp] |
| **P** | **Maraṇadhammā hete, bhikkhave, upadhayo** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to dying* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘!死法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Tử pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesati** |
| V | và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết. |
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to dying because of self, seeks what is likewise liable to dying.* |
| *C* | 於其處彼被縛，令狂、貪著，自死法而求死法也 [Ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự tử pháp nhi cầu tử pháp dã] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, sokadhammaṃ vadetha?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sầu? |
| *E1* | *And what, monks, would you say is liable to sorrow?* |
| *C* | 諸比丘！如何為愁法？[Chư tỷ khâu! Như hà vi sầu pháp?] |
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, sokadhammaṃ, dāsidāsaṃ sokadhammaṃ, ajeḷakaṃ sokadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ sokadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ sokadhammaṃ** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị sầu; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sầu; dê và cừu là bị sầu, gà và heo là bị sầu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sầu. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to sorrow, women - slaves and men - slaves… goats and sheep… cocks and swine… elephants, cows, horses and mares are liable to sorrow* |
| *C* | 曰：妻子是愁法…乃至…象、牛、馬、牝馬是愁法 [Viết: thê tử thị sầu pháp…nãi chí…tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị sầu pháp] |
| **P** | **Sokadhammā hete, bhikkhave, upadhayo** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị sầu, |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to sorrow* |
| *C* | 諸比丘！愁法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Sầu pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesati** |
| V | và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu |

| | |
|---|---|
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to sorrow because of self, seeks what is likewise liable to sorrow.* |
| *C* | 於其處彼被縛，令狂、貪著，自愁法而求愁法 [Ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự sầu pháp nhi cầu sầu pháp] |
| **P** | **‘‘Kiñca, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ vadetha?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cái gì theo các Người gọi là bị ô nhiễm? |
| *E1* | *And what, monks, do you say is liable to stain?* |
| *C* | 諸比丘！如何為雜穢法？[Chư tỷ khâu! Như hà vi tạp uế pháp?] |
| **P** | **Puttabhariyaṃ, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ, dāsidāsaṃ saṃkilesadhammaṃ, ajeḷakaṃ saṃkilesadhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ saṃkilesadhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ saṃkilesadhammaṃ, jātarūparajataṃ saṃkilesadhammaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu la bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. |
| *E1* | *Sons and wife, monks, are liable to stain, women - slaves and men - slaves… goats and sheep… cocks and swine… elephants, cows, horses and mares… gold and silver are liable to stain* |
| *C* | 曰：妻子是雜穢法、僕婢是雜穢法、山羊、羊是雜穢法，雞、豚是雜穢法，象、牛、馬、牝馬是雜穢法，金、銀是雜穢法 [Viết: thê tử thị tạp uế pháp, bộc tỳ thị tạp uế pháp, sơn dương, dương thị tạp uế pháp, kê, đồn thị tạp uế pháp, tượng, ngưu, mã, tẫn mã thị tạp uế pháp, kim, ngân thị tạp uế pháp] |
| **P** | **Saṃkilesadhammā hete, bhikkhave, upadhayo** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm |
| *E1* | *These attachments, monks, are liable to stain* |
| *C* | 諸比丘！雜穢法實為此等之諸依 [Chư tỷ khâu! Tạp uế pháp thực vi thử đẳng chi chư y] |
| **P** | **Etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.** |
| V | và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm |
| *E1* | *yet this (man), enslaved, infatuated, addicted, being liable to stain because of self, seeks what is likewise liable to stain* |

| | |
|---|---|
| *C* | 於其處彼被縛，令狂、貪著，自雜穢法而求雜穢法 [ư kỳ xứ bỉ bị phược, linh cuồng, tham trước, tự tạp uế pháp nhi cầu tạp uế pháp] |
| **P** | **Ayaṃ, bhikkhave, anariyā pariyesanā** |
| V | Này các Tỷ - kheo, như vậy gọi là phi Thánh cầu. |
| *E1* | *This, monks, is the unAriyan quest* |
| *C* | 諸比丘！此非聖求也 [Chư tỷ khâu! Thử phi thánh cầu dã] |
| **P** | **275. ‘‘Katamā ca, bhikkhave, ariyā pariyesanā?** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, thế nào là Thánh cầu? |
| *E1* | *And what, monks, is the Ariyan quest?* |
| *C* | 諸比丘！如何為聖求？[Chư tỷ khâu! Như hà vi thánh cầu?] |
| **P** | **Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati.** |
| V | Ở đây, này các Tỷ - kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *As to this, monks, someone, being liable to birth because of self, having known the peril in what is likewise liable to birth, seeks the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to ageing because of self, having known the peril in what is likewise liable to ageing, seeks the unageing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to decay because of self, having known the peril in what is likewise liable to decay, seeks the undecaying, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to dying because of self, having known the peril in what is likewise liable to dying, seeks the undying, the uttermost security from the bonds, Nibbāna; being liable to sorrow because of self, having known the peril in what is likewise liable to sorrow, seeks the unsorrowing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to stain because of self, having known the peril in what is likewise liable to stain, seeks the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna.* |
| *C* | 曰：於此有一人，自生法而知於生法之患，以求無生無上安穩涅槃。自老法而知於老法之患，以求無老無上安穩涅槃。自病法……自死法……自愁法……自雜穢法而知於雜穢法之患，以求無雜穢無上安穩涅槃 [Viết: ư thử hữu nhất nhân, tự sanh pháp nhi tri ư sanh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sanh vô thượng an ổn niết bàn. Tự lão pháp nhi tri ư lão pháp chi hoạn, dĩ cầu vô lão vô thượng an ổn niết bàn. Tự bệnh pháp ……tự tử pháp ……tự sầu pháp ……tự tạp uế pháp nhi tri ư tạp uế pháp chi hoạn, dĩ cầu vô tạp uế vô thượng an ổn niết bàn] |
| **P** | **Ayaṃ, bhikkhave, ariyā pariyesanā.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu. |
| *E1* | *This, monks, is the Ariyan quest.* |
| *C* | 諸比丘！此是聖求也 [Chư tỷ khâu! Thử thị thánh cầu dã] |

*3. Thánh cầu Giải thoát*

| | |
|---|---|
| **P** | **276. ‘‘Ahampi sudaṃ, bhikkhave, pubbeva sambodhā anabhisambuddho bodhisattova samāno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesāmi, attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesāmi.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác Ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ - tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *And I too, monks, before awakening, while I was still the bodhisatta, not fully awakened, being liable to birth because of self, sought what was likewise liable to birth; being liable to ageing because of self, sought what was likewise liable to ageing; being liable to disease because of self… being liable to dying because of self… being liable to sorrow because of self… being liable to stain because of self, sought what was likewise liable to stain.* |
| *C* | 諸比丘！予亦於正覺以前，於未正覺菩薩之時，亦自生法而求生法，自老法而求老法，自病法而求病法，自死法而求死法，自愁法而求愁法，自雜穢法而求雜穢法 [Chư tỷ khâu! Dư diệc ư chánh giác dĩ tiền, ư vị chánh giác bồ tát chi thời, diệc tự sanh pháp nhi cầu sanh pháp, tự lão pháp nhi cầu lão pháp, tự bệnh pháp nhi cầu bệnh pháp, tự tử pháp nhi cầu tử pháp, tự sầu pháp nhi cầu sầu pháp, tự tạp uế pháp nhi cầu tạp uế pháp] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘kiṃ nu kho ahaṃ attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā jarādhammo samāno jarādhammaṃyeva pariyesāmi, attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesāmi, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā sokadhammo samāno sokadhammaṃyeva pariyesāmi, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesāmi?** |
| V | "Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm? |
| *E1* | *‘Why do I, liable to birth because of self, seek what is likewise liable to birth; being liable to ageing… being liable to stain because of self, seek what is likewise liable to stain?* |
| *C* | 『何故予自生法而求生法，自老法而求老法…乃至…自雜穢法而求雜穢法否？[“ hà cố dư tự sanh pháp nhi cầu sanh pháp, tự lão pháp nhi cầu lão pháp …nãi chí …tự tạp uế pháp nhi cầu tạp uế pháp phủ?] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyyaṃ, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyeseyya'nti.** |
| V | Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, hãy tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, hãy tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn. |
| *E1* | *Suppose that I, (although) being liable to birth because of self, having known the peril in what is likewise liable to birth, should seek the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna?*<br>*Being liable to ageing because of self should seek the unageing.… Being liable decay because of self should seek the undecaying.… Being liable to dying because of self… should seek the undying.… Being liable to sorrow because of self… should seek the unsorrowing.… Being liable to stain because of self, having known the peril in what is likewise liable to stain, should seek the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna?* |
| *C* | 然，予自生法而知於生法之患，以求無生無上安穩涅槃，自老法而見於老法之患，以求無老無上安穩涅槃，自病法…自死法…自愁法…自雜穢法而知於雜穢法之患，以求無雜穢無上安穩涅槃。』[Nhiên, dư tự sanh pháp nhi tri ư sanh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sanh vô thượng an ổn niết bàn, tự lão pháp nhi kiến ư lão pháp chi hoạn, dĩ cầu vô lão vô thượng an ổn niết bàn, tự bệnh pháp …tự tử pháp …tự sầu pháp …tự tạp uế pháp nhi tri ư tạp uế pháp chi hoạn, dĩ cầu vô tạp uế vô thượng an ổn niết bàn."] |
| **P** | **277. ''So kho ahaṃ, bhikkhave, aparena samayena daharova samāno susukāḷakeso, bhadrena yobbanena samannāgato paṭhamena vayasā akāmakānaṃ mātāpitūnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajiṃ.** |

| | |
|---|---|
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà - sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình |
| *E1* | *Then I, monks, after a time, being young, my hair coal - black, possessed of radiant youth, in the prime of my life—although my unwilling parents wept and wailed—having cut off my hair and beard, having put on yellow robes, went forth from home into homelessness.* |
| *C* | 諸比丘！於是而後，予於少壯有漆黑之髮充滿蓬勃朝氣與活力青年之青春人生，於父母不樂，啼淚痛哭之中，剃除鬚髮，著袈裟衣，從在家成為出家之行者 [Chư tỷ khâu! Ư thị nhi hậu, dư ư thiếu tráng hữu tất hắc chi phát sung mãn bồng bột triêu khí dữ hoạt lực thanh niên chi thanh xuân nhân sinh, ư phụ mẫu bất nhạc, đề lệ thống khốc chi trung, thế trừ tu phát, trước ca sa y, tòng tại gia thành vi xuất gia chi hành giả] |
| **P** | **So evaṃ pabbajito samāno kiṃ kusalagavesī [kiṃkusalaṃgavesī (ka.)] anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ. Upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Ta xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Ta đến chỗ Alara Kalama ở, khi đến xong liền thưa với Alara Kalama: |
| *E1* | *I, being gone forth thus, a quester for whatever is good, searching for the incomparable, matchless path to peace, approached Āḷāra the Kālāma; having approached, I spoke thus to Āḷāra the Kālāma:* |
| *C* | 彼予如是為修行者，不論如何以求所有之最善，以求無上寂靜最上道而往阿羅羅迦羅摩仙人之處，往而白阿羅羅迦羅摩仙人言：[Bỉ dư như thị vi tu hành giả, bất luận như hà dĩ cầu sở hữu chi tối thiện, dĩ cầu vô thượng tịch tịnh tối thượng đạo nhi vãng a la la ca la ma tiên nhân chi xứ, vãng nhi bạch a la la ca la ma tiên nhân ngôn:] |
| **P** | **‘icchāmahaṃ, āvuso kālāma, imasmiṃ dhammavinaye brahmacariyaṃ caritu’nti** |
| V | "Hiền giả Kalama, tôi muốn sống phạm hạnh trong pháp luật này". |
| *E1* | *‘I, reverend Kālāma, want to fare the Brahma - faring in this Dhamma and discipline.’* |
| *C* | 『尊者迦羅摩，我願於此法、律，以行梵行。』[“ tôn giả ca la ma, ngã nguyện ư thử pháp, luật, dĩ hành phạm hành.”] |
| **P** | **Evaṃ vutte, bhikkhave, āḷāro kālāmo maṃ etadavoca –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, được nghe nói vậy, Alara Kalama nói với Ta: |
| *E1* | *This said, monks, Āḷāra the Kālāma spoke thus to me:* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！如是告之，阿羅羅迦羅摩答予曰：[chư tỷ khâu! Như thị cáo chi, a la la ca la ma đáp dư viết:] |
| **P** | **‘viharatāyasmā;** |
| V | "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú). |
| *E1* | *‘Let the venerable one proceed;* |
| *C* | 『尊者！當住之 [“ tôn giả! Đương trú chi] |
| **P** | **tādiso ayaṃ dhammo yattha viññū puriso nacirasseva sakaṃ ācariyakaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyā’ti.** |
| V | Pháp này là như vậy, khiến kẻ có trí, không bao lâu như vị Bổn sư của mình (chỉ dạy), tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú". |
| *E1* | *this Dhamma is such that an intelligent man, having soon realised super - knowledge for himself (as learnt from) his own teacher, may enter on and abide in it.’* |
| *C* | 此法於其處、於智者不久即等於其師，如得自知、自證、自達，如此之法也。』[thử pháp ư kỳ xứ, ư trí giả bất cửu tức đẳng ư kỳ sư, như đắc tự tri, tự chứng, tự đạt, như thử chi pháp dã.”] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ pariyāpuṇiṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, và không bao lâu Ta đã thông suốt pháp ấy một cách mau chóng |
| *E1* | *So I, monks, very soon, very quickly, mastered that Dhamma* |
| *C* | 諸比丘！如是予不久即得直學其法 [chư tỷ khâu! Như thị dư bất cửu tức đắc trực học kỳ pháp] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, tāvatakeneva oṭṭhapahatamattena lapitalāpanamattena ñāṇavādañca vadāmi theravādañca, ‘jānāmi passāmī’ti ca paṭijānāmi ahañceva aññe ca** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cho đến vấn đề khua môi và vấn đề phát ngôn mà nói, thời Ta nói giáo lý của kẻ trí và giáo lý của bậc Trưởng lão (Thượng tọa), và Ta tự cho rằng Ta như kẻ khác cũng vậy, Ta biết và Ta thấy. |
| *E1* | *I, monks, as far as mere lip service, mere repetition were concerned, spoke the doctrine of knowledge, and the doctrine of the elders, and I claimed—I as well as others—that ‘I know, I see.’* |
| *C* | 諸比丘！彼予以舉唇程度，於言所言程度之語，得智以說語言，以至語長老之語，且『我知見』且(達)自他共至處 [Chư tỷ khâu! Bỉ dư dĩ cử thần trình độ, ư ngôn sở ngôn trình độ chi ngữ, đắc trí dĩ thuyết ngữ ngôn, dĩ chí ngữ trưởng lão chi ngữ, thả“ ngã tri kiến” thả (đạt) tự tha cộng chí xứ] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ như sau: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘na kho āḷāro kālāmo imaṃ dhammaṃ kevalaṃ saddhāmattakena sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedeti;** |
| V | "Alara Kalama tuyên bố pháp này không phải chỉ vì lòng tin: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú". |
| *E1* | *‘But Āḷāra the Kālāma does not merely proclaim this Dhamma simply out of faith: Having realised super - knowledge for myself, entering on it, I am abiding therein.* |
| *C* | 『阿羅羅迦羅摩唯獨信此法—予是自知、自證、自達—不宣說 [“ a la la ca la ma duy độc tín thử pháp —dư thị tự tri, tự chứng, tự đạt —bất tuyên thuyết] |
| **P** | **addhā āḷāro kālāmo imaṃ dhammaṃ jānaṃ passaṃ viharatī’ti.** |
| V | Chắc chắn Alara Kalama biết pháp này, thấy pháp này rồi mới an trú". |
| *E1* | *For surely Āḷāra the Kālāma proceeds knowing, seeing this Dhamma.’* |
| *C* | 阿羅羅迦羅摩真是知見此法也.”[a la la ca la ma chân thị tri kiến thử pháp dã.”] |
| **P** | **‘‘Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta đi đến chỗ Alara Kalama ở, sau khi đến Ta nói với Alara Kalama: |
| *E1* | *Then did I, monks, approach Āḷāra the Kālāma; having approached, I spoke thus to Āḷāra the Kālāma:* |
| *C* | 諸比丘！如是予往阿羅羅迦羅摩之處。往而白阿羅羅迦羅摩言：[chư tỷ khâu! Như thị dư vãng a la la ca la ma chi xứ. Vãng nhi bạch a la la ca la ma ngôn:] |
| **P** | **‘kittāvatā no, āvuso kālāma, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesī’ti [upasampajja pavedesīti (sī. syā. pī.)]?** |
| V | "Hiền giả Kalama, cho đến mức độ nào, Ngài tự tri, tự chứng, tự đạt, và tuyên bố pháp này?" |
| *E1* | *‘To what extent do you, reverend Kālāma, having realised super - knowledge for yourself, entering thereon, proclaim this Dhamma?’* |
| *C* | 『尊者迦羅摩，是如何程度宣說自知、自證、自達此法耶？』[“ tôn giả ca la ma, thị như hà trình độ tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp da?”] |
| **P** | **Evaṃ vutte, bhikkhave, āḷāro kālāmo ākiñcaññāyatanaṃ pavedesi.** |

| | |
|---|---|
| V | Này các Tỷ - kheo, được nói vậy, Alara Kalama tuyên bố về Vô sở hữu xứ. |
| *E1* | *When this had been said, monks, Āḷāra the Kālāma proclaimed the plane of no - thing* |
| *C* | 諸比丘！如是語時，阿羅羅迦羅摩宣說無所有處 [chư tỷ khâu! Như thị ngữ thời, a la la ca la ma tuyên thuyết vô sở hữu xứ] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'na kho āḷārasseva kālāmassa atthi saddhā, mayhaṃpatthi saddhā;** |
| V | "Không phải chỉ có Alara Kalama có lòng tin, Ta cũng có lòng tin. |
| *E1* | *'It is not only Āḷāra the Kālāma who has faith, I too have faith* |
| *C* | 『非但阿羅羅迦羅摩有信，而予亦有信 [" phi đãn a la la ca la ma hữu tín, nhi dư diệc hữu tín] |
| **P** | **na kho āḷārasseva kālāmassa atthi vīriyaṃ, mayhaṃpatthi vīriyaṃ;** |
| V | Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. |
| *E1* | *It is not only Āḷāra the Kālāma who has energy, I too have energy.* |
| *C* | 非但阿羅羅迦羅摩有精進，而予亦有精進 [phi đãn a la la ca la ma hữu tinh tấn, nhi dư diệc hữu tinh tấn] |
| **P** | **na kho āḷārasseva kālāmassa atthi sati, mayhaṃpatthi sati;** |
| V | Không phải chỉ có Alara Kalama mới có niệm, Ta cũng có niệm |
| *E1* | *It is not only Āḷāra the Kālāma who has mindfulness, I too have mindfulness.* |
| *C* | 非但阿羅羅迦羅摩有念，而予亦有念 [phi đãn a la la ca la ma hữu niệm, nhi dư diệc hữu niệm] |
| **P** | **na kho āḷārasseva kālāmassa atthi samādhi, mayhaṃpatthi samādhi;** |
| V | Không phải chỉ có Alara Kalama mới có định, Ta cũng có định. |
| *E1* | *It is not only Āḷāra the Kālāma who has concentration, I too have concentration.* |
| *C* | 非但阿羅羅迦羅摩有定，而予亦有定 [phi đãn a la la ca la ma hữu định, nhi dư diệc hữu định] |
| **P** | **na kho āḷārasseva kālāmassa atthi paññā, mayhaṃpatthi paññā.** |

| | |
|---|---|
| V | Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. |
| *E1* | *It is not only Āḷāra the Kālāma who has intuitive wisdom, I too have intuitive wisdom.* |
| *C* | 非但阿羅羅迦摩羅有慧，而予亦有慧 [phi đãn a la la ca ma la hữu tuệ, nhi dư diệc hữu tuệ] |
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ yaṃ dhammaṃ āḷāro kālāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedeti, tassa dhammassa sacchikiriyāya padaheyya'nti.** |
| V | Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Alara Kalama tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta an trú". |
| *E1* | *Suppose now that I should strive for the realisation of that Dhamma which Āḷāra the Kālāma proclaims: 'Having realised super - knowledge for myself, entering on it I am abiding therein?'* |
| *C* | 然予對阿羅羅迦羅摩所宣說自知、自證、自達其法，竭力於自證。』[Nhiên dư đối a la la ca la ma sở tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp, kiệt lực ư tự chứng."] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsiṃ.** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú. |
| *E1* | *So I, monks, very soon, very quickly, having realised super - knowledge for myself, entering on that Dhamma, abided therein.* |
| *C* | 諸比丘！如是予不久遂自知、自證、自達其法 [chư tỷ khâu! Như thị dư bất cửu toại tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp] |
| **P** | **"Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta đi đến chỗ Alara Kalama ở, sau khi đến, Ta nói với Alara Kalama: |
| *E1* | *Then I, monks, approached Āḷāra the Kālāma; having approached, I spoke thus to Āḷāra the Kālāma:* |
| *C* | 。諸比丘！於是予即往阿羅羅迦羅摩之處。往而言阿羅羅迦羅摩曰：[Chư tỷ khâu! Ư thị dư tức vãng a la la ca la ma chi xứ. Vãng nhi ngôn a la la ca la ma viết:] |
| **P** | **'Ettāvatā no, āvuso kālāma, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī'ti?** |
| V | "Này Hiền giả Kalama, có phải Hiền giả đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy?" |

| | |
|---|---|
| *E1* | *'Is it to this extent that you, reverend Kalama, proclaim this Dhamma, entering on it, having realised it by your own super - knowledge?'* |
| *C* | 『尊者迦羅摩，汝是否於此程度即宣說自知、自證、自達此法耶？』[“ tôn giả ca la ma, nhữ thị phủ ư thử trình độ tức tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp da?”] |
| **P** | **'Ettāvatā kho ahaṃ, āvuso, imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemī'ti.** |
| V | - "Vâng, Hiền giả, tôi đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy". |
| *E1* | *'It is to this extent that I, your reverence, proclaim this Dhamma, entering on it, having realised it by my own super - knowledge.'* |
| *C* | (迦羅摩曰:)『尊者！予如是程度宣說自知、自證、自達此法。』[(ca la ma viết:) “ tôn giả! Dư như thị trình độ tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp.”] |
| **P** | **'Ahampi kho, āvuso, ettāvatā imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmī'ti.** |
| V | - "Này Hiền giả, tôi cũng tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy". |
| *E1* | *'I too, your reverence, having realised this Dhamma by my own super - knowledge, entering on it am abiding in it.'* |
| *C* | (予曰)：『尊者！予亦如是程度自知、自證、自達此法。』[(dư viết) :“ tôn giả! Dư diệc như thị trình độ tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp.”] |
| **P** | **'Lābhā no, āvuso, suladdhaṃ no, āvuso,** |
| V | - "Thật lợi ích thay cho chúng tôi, Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, |
| *E1* | *'It is profitable for us, it is well gotten for us, your reverence,* |
| *C* | (仙曰：)『尊者！我等…誠是榮幸、誠是幸福 [(tiên viết:) “ tôn giả! Ngã đẳng… thành thị vinh hạnh, thành thị hạnh phúc] |
| **P** | **ye mayaṃ āyasmantaṃ tādisaṃ sabrahmacāriṃ passāma.** |
| V | khi chúng tôi được thấy một đồng phạm hạnh như Tôn giả! |
| *E1* | *that we see a fellow Brahma - farer such as the venerable one.* |
| *C* | 見如是同梵行者，如汝之尊者 [kiến như thị đồng phạm hạnh giả, như nhữ chi tôn giả] |
| * | (仙曰：)『尊者！我等見如是同梵行者，如汝之尊者，誠是榮幸、誠是幸福 [(tiên viết:) “ tôn giả! Ngã đẳng kiến như thị đồng phạm hạnh giả, như nhữ chi tôn giả, thành thị vinh hạnh, thành thị hạnh phúc] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Iti yāhaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemi taṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi.** |
| V | Pháp mà tôi tự tri, tự chứng, tự đạt, và tuyên bố, chính pháp ấy Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú |
| *E1* | *This Dhamma that I, entering on, proclaim, having realised it by my own super - knowledge, is the Dhamma that you, entering on, are abiding in, having realised it by your own super - knowledge;* |
| *C* | 如是之法予宣說自知、自證、自達，為尊者自知、自證、自達 [Như thị chi pháp dư tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt, vi tôn giả tự tri, tự chứng, tự đạt] |
| **P** | **Yaṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi tamahaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedemi.** |
| V | pháp mà Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, chính pháp ấy tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố |
| *E1* | *the Dhamma that you, entering on, are abiding in, having realised it by your own super - knowledge, is the Dhamma that I, entering on, proclaim, having realised it by my own super - knowledge.* |
| *C* | 尊者自知、自證、自達其法，為予所宣說，自知、自證、自達之法也 [tôn giả tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp, vi dư sở tuyên thuyết, tự tri, tự chứng, tự đạt chi pháp dã] |
| **P** | **Iti yāhaṃ dhammaṃ jānāmi taṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, yaṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi tamahaṃ dhammaṃ jānāmi.** |
| V | pháp mà tôi biết, chính pháp ấy Hiền giả biết; pháp mà Hiền giả biết, chính pháp ấy tôi biết. |
| *E1* | *. The Dhamma that I know, this is the Dhamma that you know. The Dhamma that you know, this is the Dhamma that I know* |
| *C* | 如是予所知其法，尊者亦知，又尊者所知其法，予亦知 [Như thị dư sở tri kỳ pháp, tôn giả diệc tri, hựu tôn giả sở tri kỳ pháp, dư diệc tri] |
| **P** | **Iti yādiso ahaṃ tādiso tuvaṃ, yādiso tuvaṃ tādiso ahaṃ.** |
| V | Tôi như thế nào, Hiền giả là như vậy; Hiền giả như thế nào, tôi là như vậy |
| *E1* | *As I am, so are you; as you are, so am I.* |
| *C* | 如是，如予尊者亦然，如尊者予亦然 [Như thị, như dư tôn giả diệc nhiên, như tôn giả dư diệc nhiên] |
| **P** | **Ehi dāni, āvuso, ubhova santā imaṃ gaṇaṃ pariharāmā'ti.** |
| V | Nay hãy đến đây, Hiền giả, hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này!" |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Come now, your reverence, being just the two of us, let us look after this group.'* |
| *C* | 來！尊者！我等兩人以守護此(修行)眾。』[Lai! Tôn giả! Ngã đẳng lưỡng nhân dĩ thủ hộ thử (tu hành) chúng."] |
| **P** | **Iti kho, bhikkhave, āḷāro kālāmo ācariyo me samāno (attano) [() natthi (sī. syā. pī.)] antevāsiṃ maṃ samānaṃ attanā [attano (sī. pī.)] samasamaṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi.** |
| V | Như vậy, này các Tỷ - kheo, Alara Kalama là Đạo Sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng. |
| *E1* | *In this way, monks, did Āḷāra the Kālāma, being my teacher, set me—the pupil—on the same level as himself and honoured me with the highest honour.* |
| *C* | 諸比丘！如是吾師者阿羅羅迦羅摩，置弟子予與自己同等，對予以最上恭敬、尊崇 [chư tỷ khâu! Như thị ngô sư giả a la la ca la ma, trí đệ tử dư dữ tự kỷ đồng đẳng, đối dư dĩ tối thượng cung kính, tôn sùng] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'nāyaṃ dhammo nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva ākiñcaññāyatanūpapattiyā'ti.** |
| V | "Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết - bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ" |
| *E1* | *'This Dhamma does not conduce to disregard nor to dispassion nor to stopping nor to tranquillity nor to super - knowledge nor to awakening nor to Nibbāna, but only as far as reaching the plane of no - thing.'* |
| *C* | 『此法最遠只能涉達無所有處，而不得導於厭離、不得導於離貪、不得導於滅盡寂靜、智、覺、涅槃。』[" thử pháp tối viễn chỉ năng thiệp đạt vô sở hữu xứ, nhi bất đắc đạo ư yếm ly, bất đắc đạo ư ly tham, bất đắc đạo ư diệt tận tịch tịnh, trí, giác, niết bàn."] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, taṃ dhammaṃ analaṅkaritvā tasmā dhammā nibbijja apakkamiṃ.** |
| V | Như vậy này các Tỷ - kheo, Ta không tôn kính pháp này, và từ bỏ pháp ấy, Ta bỏ đi. |
| *E1* | *So I, monks, not getting enough from this Dhamma, disregarded and turned away from this Dhamma.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！於是予不再信奉彼法、不滿足彼法故而離去 [chư tỷ khâu! Ư thị dư bất tái tín phụng bỉ pháp, bất mãn túc bỉ pháp cố nhi ly khứ] |
| **P** | **278. ‘‘So kho ahaṃ, bhikkhave, kiṃ kusalagavesī anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno yena udako [uddako (sī. syā. pī.)] rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta, khi đến xong Ta nói với Uddaka Ramaputta: |
| *E1* | *Then I, monks, a quester for whatever is good, searching for the incomparable, matchless path to peace, approached Uddaka, Rāma's son; having approached, I spoke thus to Uddaka, Rāma's son:* |
| *C* | 諸比丘！如是予不論如何，以求所有之最善、以求無上寂靜最上道，而往鬱多迦羅摩子之處。往而言鬱多迦羅摩子曰：[Chư tỷ khâu! Như thị dư bất luận như hà, dĩ cầu sở hữu chi tối thiện, dĩ cầu vô thượng tịch tịnh tối thượng đạo, nhi vãng úc đa ca la ma tử chi xứ. Vãng nhi ngôn úc đa ca la ma tử viết:] |
| **P** | **‘icchāmahaṃ, āvuso [āvuso rāma (sī. syā. ka.) mahāsatto rāmaputtameva avoca, na rāmaṃ, rāmo hi tattha gaṇācariyo bhaveyya, tadā ca kālaṅkato asanto. tenevettha rāmāyattāni kriyapadāni atītakālavasena āgatāni, udako ca rāmaputto mahāsattassa sabrahmacārītveva vutto, na ācariyoti. ṭīkāyaṃ ca ‘‘pāḷiyaṃ rāmasseva samāpattilābhitā āgatā na udakassā’’ti ādi pacchābhāge pakāsitā], imasmiṃ dhammavinaye brahmacariyaṃ caritu’nti.** |
| V | "Hiền giả, tôi muốn sống phạm hạnh trong pháp luật này. |
| *E1* | *‘I, your reverence, want to fare the Brahma - faring in this Dhamma and discipline.’* |
| *C* | 『尊者！予願於此法、律，以行梵行。』[“ tôn giả! Dư nguyện ư thử pháp, luật, dĩ hành phạm hạnh.”] |
| **P** | **Evaṃ vutte, bhikkhave, udako rāmaputto maṃ etadavoca –** |
| V | Được nói vậy, này các Tỷ - kheo, Uddaka Ramaputta nói với Ta: |
| *E1* | *This said, monks, Uddaka, Rāma's son, spoke thus to me:* |
| *C* | 諸比丘！如是言時，鬱多迦羅摩子言予曰：[chư tỷ khâu! Như thị ngôn thời, úc đa ca la ma tử ngôn dư viết:] |
| **P** | **‘viharatāyasmā;** |
| V | "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú), |
| *E1* | *‘Let the venerable one proceed;* |
| *C* | 『尊者！應住之 [“ tôn giả! Ưng trú chi] |

| | |
|---|---|
| **P** | **tādiso ayaṃ dhammo yattha viññū puriso nacirasseva sakaṃ ācariyakaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyā'ti.** |
| V | pháp này là như vậy, khiến người có trí không bao lâu như vị Bổn sư của mình (chỉ dạy) tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú". |
| *E1* | *this Dhamma is such that an intelligent man, having soon realised super - knowledge for himself, (as learnt from) his own teacher, may enter on and abide in it.'* |
| *C* | 此法於其處，智者不久即等於其師，得自知、自證、自達如是之法。』[thử pháp ư kỳ xứ, trí giả bất cửu tức đẳng ư kỳ sư, đắc tự tri, tự chứng, tự đạt như thị chi pháp."] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ pariyāpuṇiṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta đã thông suốt pháp ấy một cách mau chóng. |
| *E1* | *So I, monks, very soon, very quickly, mastered that Dhamma.* |
| *C* | 諸比丘！於是予不久遂得直學其法 [chư tỷ khâu! Ư thị dư bất cửu toại đắc trực học kỳ pháp] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, tāvatakeneva oṭṭhapahatamattena lapitalāpanamattena ñāṇavādañca vadāmi theravādañca, 'jānāmi passāmī'ti ca paṭijānāmi ahañceva aññe ca.** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, cho đến vấn đề khua môi và vấn đề phát ngôn mà nói, thời Ta nói giáo lý của kẻ trí, và giáo lý của bậc Trưởng lão (Thượng Tọa), và Ta tự cho rằng Ta như người khác cũng vậy, Ta biết và Ta thấy |
| *E1* | *I, monks, as far as mere lip service, mere repetition were concerned, spoke the doctrine of knowledge and the doctrine of the elders, and I claimed—I as well as others—that 'I know, I see.'* |
| *C* | 諸比丘！彼，予於舉唇程度，以言所言程度之語，得智以說智法，以至語長老之語，且『我知見』以(達)自他共至處 [Chư tỷ khâu! Bỉ, dư ư cử thần trình độ, dĩ ngôn sở ngôn trình độ chi ngữ, đắc trí dĩ thuyết trí pháp, dĩ chí ngữ trưởng lão chi ngữ, thả" ngã tri kiến" dĩ (đạt) tự tha cộng chí xứ] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ như sau: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'na kho rāmo imaṃ dhammaṃ kevalaṃ saddhāmattakena sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesi;** |

| | |
|---|---|
| V | "Rama tuyên bố pháp này không phải chỉ vì lòng tin: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta mới an trú". |
| *E1* | *'But Uddaka, Rāma's son, does not merely proclaim this Dhamma simply out of faith: Having realised super - knowledge for myself, entering on it, I am abiding in it.* |
| *C* | 『鬱多迦羅摩子不僅獨以信宣說此法：予非自知、自證、自達住而宣說 [“ úc đa ca la ma tử bất cận độc dĩ tín tuyên thuyết thử pháp: dư phi tự tri, tự chứng, tự đạt trú nhi tuyên thuyết] |
| **P** | **addhā rāmo imaṃ dhammaṃ jānaṃ passaṃ vihāsī'ti.** |
| V | Chắc chắn Rama thấy pháp này, biết pháp này, rồi mới an trú". |
| *E1* | *For surely Uddaka, Rāma's son, proceeds knowing and seeing this Dhamma.'* |
| *C* | 鬱多迦羅摩子確真得知見此法也。』[Úc đa ca la ma tử xác chân đắc tri kiến thử pháp dã.”] |
| **P** | **''Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena udako rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta ở, sau khi đến Ta nói với Uddaka Ramaputta: |
| *E1* | *Then did I, monks, approach Uddaka, Rāma's; having approached, I spoke thus to Uddaka, Rāma's son:* |
| *C* | 諸比丘！於此予即往鬱多迦羅摩子之處，往而言鬱多迦羅摩子曰：[chư tỷ khâu! Ư thử dư tức vãng úc đa ca la ma tử chi xứ, vãng nhi ngôn úc đa ca la ma tử viết:] |
| **P** | **'kittāvatā no, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesī'ti?** |
| V | "Hiền giả Rama, cho đến mức độ nào, Ngài tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này?" |
| *E1* | *'To what extent do you, reverend Rāma, having realised super - knowledge for yourself, entering thereon proclaim this Dhamma?'* |
| *C* | 『尊者羅摩子，汝於如何程度宣說自知、自證、自達此法耶？』[“ tôn giả la ma tử, nhữ ư như hà trình độ tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp da?”] |
| **P** | **Evaṃ vutte, bhikkhave, udako rāmaputto nevasaññānāsaññāyatanaṃ pavedesi.** |
| V | Này các Tỷ - kheo được nghe nói vậy, Uddaka Ramaputta tuyên bố về Phi tưởng phi phi tưởng xứ |

| | |
|---|---|
| *E1* | *When this had been said, monks, Uddaka, Rāma's son, proclaimed the plane of neither - perception - nor - non - perception* |
| *C* | 諸比丘！如是言時，鬱多迦羅摩子以宣說非想非非想處 [chư tỷ khâu! Như thị ngôn thời, úc đa ca la ma tử dĩ tuyên thuyết phi tưởng phi phi tưởng xứ] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'na kho rāmasseva ahosi saddhā, mayhaṃpatthi saddhā;** |
| V | "Không phải chỉ có Rama mới có lòng tin. Ta cũng có lòng tin. |
| *E1* | *'It is not only Rāma who has faith, I too have faith.* |
| *C* | 『非但羅摩子有信，然予亦有信 [" phi đãn la ma tử hữu tín, nhiên dư diệc hữu tín] |
| **P** | **na kho rāmasseva ahosi vīriyaṃ, mayhaṃpatthi vīriyaṃ;** |
| V | Không phải chỉ có Rama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn |
| *E1* | *It is not only Rāma who has energy, I too have energy.* |
| *C* | 非但羅摩子有精進，然予亦有精進 [phi đãn la ma tử hữu tinh tấn, nhiên dư diệc hữu tinh tấn] |
| **P** | **na kho rāmasseva ahosi sati, mayhaṃpatthi sati;** |
| V | Không phải chỉ có Rama mới có niệm, Ta cũng có niệm |
| *E1* | *It is not only Rāma who has mindfulness, I too have mindfulness.* |
| *C* | 非但羅摩子有念，然予亦有念 [phi đãn la ma tử hữu niệm, nhiên dư diệc hữu niệm] |
| **P** | **na kho rāmasseva ahosi samādhi, mayhaṃpatthi samādhi,** |
| V | Không phải chỉ có Rama mới có định, Ta cũng có định. |
| *E1* | *It is not only Rāma who has concentration, I too have concentration.* |
| *C* | 非但羅摩子有定，然予亦有定 [phi đãn la ma tử hữu định, nhiên dư diệc hữu định] |
| **P** | **na kho rāmasseva ahosi paññā, mayhaṃpatthi paññā.** |
| V | Không phải chỉ có Rama mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *It is not only Rāma who has intuitive wisdom, I too have intuitive wisdom.* |
| *C* | 非但羅摩子有慧，然予亦有慧 [phi đãn la ma tử hữu tuệ, nhiên dư diệc hữu tuệ] |
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ yaṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmīti pavedesi, tassa dhammassa sacchikiriyāya padaheyya'nti.** |
| V | Vậy ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Rama tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, tự an trú". |
| *E1* | *Suppose now that I should strive for the realisation of that Dhamma which Rāma proclaims: 'Having realised super - knowledge for myself, entering on it I am abiding in it?'* |
| *C* | 然予對羅摩子所宣說自知、自證、自達其法，遏力於自證。』[nhiên dư đối la ma tử sở tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp, át lực ư tự chứng."] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, nacirasseva khippameva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsiṃ.** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú. |
| *E1* | *So I, monks, very soon, very quickly, having realised super - knowledge for myself, entering on that Dhamma, abided therein* |
| *C* | 諸比丘！如是予不久遂得自知、自證、自達其法 [chư tỷ khâu! Như thị dư bất cửu toại đắc tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp] |
| **P** | **"Atha khvāhaṃ, bhikkhave, yena udako rāmaputto tenupasaṅkamiṃ; upasaṅkamitvā udakaṃ rāmaputtaṃ etadavocaṃ –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta ở, sau khi đến, Ta nói với Uddaka Ramaputta: |
| *E1* | *Then I, monks, approached Uddaka, Rāma's son; having approached, I spoke thus to Uddaka, Rāma's son:* |
| *C* | 諸比丘！於是予往鬱多迦羅摩子之處，往而言鬱多迦羅摩子曰：[Chư tỷ khâu! Ư thị dư vãng úc đa ca la ma tử chi xứ, vãng nhi ngôn úc đa ca la ma tử viết:] |
| **P** | **Ettāvatā no, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī'ti?** |
| V | "Này Hiền giả Rama, có phải Hiền giả đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy?" |
| *E1* | *'Is it to this extent that you, reverend Rāma, proclaim this Dhamma, entering on it, having realised it by your own super - knowledge?'* |

| | |
|---|---|
| *C* | 『尊者羅摩子!汝是如何程度即宣說自知, 自證, 自達此法耶？』[“ tôn giả la ma tử! Nhữ thị như hà trình độ tức tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp da?”] |
| **P** | **‘Ettāvatā kho, āvuso, rāmo imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesī’ti.** |
| V | - "Vâng Hiền giả, tôi đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy". |
| *E1* | *‘It is to this extent that I, your reverence, proclaim this Dhamma, entering on it, having realised it by my own super - knowledge.’* |
| *C* | （羅摩子曰：）『尊者！予如是程度宣說自知、自證、自達此法。』[(la ma tử viết:) “ tôn giả! Dư như thị trình độ tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp.”] |
| **P** | **‘Ahampi kho, āvuso, ettāvatā imaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharāmī’ti.** |
| V | - "Này Hiền giả, tôi cũng đã tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố pháp này đến mức độ như vậy." |
| *E1* | *‘I too, your reverence, having realised this Dhamma by my own super - knowledge, entering on it am abiding in it.’* |
| *C* | （予曰：）『尊者！予亦如是程度於自知、自證、自達此法。』[(dư viết:) “ tôn giả! Dư diệc như thị trình độ ư tự tri, tự chứng, tự đạt thử pháp.”] |
| **P** | **‘Lābhā no, āvuso, suladdhaṃ no, āvuso,** |
| V | Thật lợi ích thay cho chúng tôi! Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, |
| *E1* | *‘It is profitable for us, it is well gotten by us, your reverence,* |
| *C* | （羅摩子曰：）『尊者!...我等誠是榮幸、誠是幸福也 [(la ma tử viết:) “ tôn giả!... ngã đẳng thành thị vinh hạnh, thành thị hạnh phúc dã] |
| **P** | **ye mayaṃ āyasmantaṃ tādisaṃ sabrahmacāriṃ passāma.** |
| V | khi chúng tôi được thấy một đồng phạm hạnh như Tôn giả! |
| *E1* | *that we see a fellow Brahma - farer such as the venerable one.* |
| *C* | 如是見同行者如汝之尊者 [Như thị kiến đồng hành giả như nhữ chi tôn giả] |
| * | （羅摩子曰：）『尊者！如是見同行者如汝之尊者，我等誠是榮幸、誠是幸福也 [(la ma tử viết:) “ tôn giả! Như thị kiến đồng hành giả như nhữ chi tôn giả, ngã đẳng thành thị vinh hạnh, thành thị hạnh phúc dã] |
| **P** | **Iti yaṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesi, taṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi.** |

| | |
|---|---|
| V | Pháp mà tôi, tự tri tự chứng, tự đạt và tuyên bố, chính pháp ấy Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú; |
| *E1* | *This Dhamma that I, entering on, proclaim, having realised it by my own super - knowledge, is the Dhamma that you, entering on, are abiding in, having realised it by your own super - knowledge;* |
| *C* | 如是予宣說自知、自證、自達其法，尊者亦自知、自證、自達 . [Như thị dư tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp, tôn giả diệc tự tri, tự chứng, tự đạt] |
| **P** | **Yaṃ tvaṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharasi, taṃ dhammaṃ rāmo sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja pavedesi.** |
| V | pháp mà Hiền giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, chính pháp ấy tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố; |
| *E1* | *the Dhamma that you, entering on, are abiding in, having realised it by your own super - knowledge, is the Dhamma that I, entering on, proclaim, having realised it by my own super - knowledge.* |
| *C* | 尊者自知、自證、自達其法，亦予所宣說自知、自證、自達之法也 [tôn giả tự tri, tự chứng, tự đạt kỳ pháp, diệc dư sở tuyên thuyết tự tri, tự chứng, tự đạt chi pháp dã] |
| **P** | **Iti yaṃ dhammaṃ rāmo abhiññāsi taṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, yaṃ tvaṃ dhammaṃ jānāsi, taṃ dhammaṃ rāmo abhiññāsi.** |
| V | pháp mà tôi biết, chính pháp ấy Hiền giả biết; pháp mà Hiền giả biết, chính pháp ấy tôi biết. |
| *E1* | *The Dhamma that I know, this is the Dhamma that you know. That Dhamma that you know, this is the Dhamma that I know.* |
| *C* | 如是之法，予所知，尊者亦知，尊者所知其法，予亦知 [Như thị chi pháp, dư sở tri, tôn giả diệc tri, tôn giả sở tri kỳ pháp, dư diệc tri] |
| **P** | **Iti yādiso rāmo ahosi tādiso tuvaṃ, yādiso tuvaṃ tādiso rāmo ahosi.** |
| V | Tôi như thế nào, Hiền giả là như vậy; Hiền giả như thế nào, Tôi là như vậy. |
| *E1* | *As I am, so are you; as you are, so am I.* |
| *C* | 如是，如予汝亦然；如汝予亦然 [Như thị, như dư nhữ diệc nhiên; như nhữ dư diệc nhiên] |
| **P** | **Ehi dāni, āvuso, tuvaṃ imaṃ gaṇaṃ pariharā'ti .** |
| V | Nay hãy đến đây, Hiền giả, hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này!" |
| *E1* | *Come now, your reverence, being just the two of us, let us look after this group.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 來！尊者！汝當守護此(修行)眾。』[Lai! Tôn giả! Nhữ đương thủ hộ thử (tu hành) chúng."] |
| **P** | **Iti kho, bhikkhave, udako rāmaputto sabrahmacārī me samāno ācariyaṭṭhāne maṃ ṭhapesi, uḷārāya ca maṃ pūjāya pūjesi.** |
| V | Như vậy, này các Tỷ - kheo, Uddaka Ramaputta - là Đạo Sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng |
| *E1* | *In this way, monks, did Uddaka, Rāma's son, being my teacher, set me—the pupil—on the same level as himself and honoured me with the highest honour.* |
| *C* | 諸比丘！如是鬱多迦羅摩子為予之同行者，而且將予以置於師之位，對予以最上恭敬、尊崇 [chư tỷ khâu! Như thị úc đa ca la ma tử vi dư chi đồng hành giả, nhi thả tương dư dĩ trí ư sư chi vị, đối dư dĩ tối thượng cung kính, tôn sùng] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予作是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư tác thị niệm:] |
| **P** | **'nāyaṃ dhammo nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva nevasaññānāsaññāyatanūpapattiyā'ti.** |
| V | "Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết - bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ". |
| *E1* | *'This Dhamma does not conduce to disregard nor to dispassion nor to stopping nor to tranquillity nor to super - knowledge nor to awakening nor to Nibbāna, but only as far as reaching the plane of neither - perception - nor - non - perception.'* |
| *C* | 『此法最遠只能到達非想非非想處，此法不得導於厭離、不得導於離貪、不得導於滅盡、寂靜、智、覺、涅槃。』[" thử pháp tối viễn chỉ năng đáo đạt phi tưởng phi phi tưởng xứ, thử pháp bất đắc đạo ư yếm ly, bất đắc đạo ư ly tham, bất đắc đạo ư diệt tận, tịch tịnh, trí, giác, niết bàn."] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, taṃ dhammaṃ analaṅkaritvā tasmā dhammā nibbijja apakkamiṃ.** |
| V | Như vậy, này các Tỷ - kheo, Ta không tôn kính pháp ấy và từ bỏ pháp ấy, Ta bỏ đi. |
| *E1* | *So I, monks, not getting enough from this Dhamma, disregarded and turned away from this Dhamma.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！如是予不再奉行其法、不滿足其法而出去 [chư tỷ khâu! Như thị dư bất tái phụng hành kỳ pháp, bất mãn túc kỳ pháp nhi xuất khứ] |
| **P** | **279. ‘‘So kho ahaṃ, bhikkhave, kiṃ kusalagavesī anuttaraṃ santivarapadaṃ pariyesamāno magadhesu anupubbena cārikaṃ caramāno yena uruvelā senānigamo tadavasariṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ, tuần tự du hành tại nước Magadha (Ma kiệt đà) và đến tại tụ lạc Uruvela (Ưu lâu tần loa). |
| *E1* | *Then I, monks, a quester for whatever is good, searching for the incomparable, matchless path to peace, walking on tour through Magadha in due course arrived at Uruvelā, the camp township.* |
| *C* | 諸比丘！如是，予不論如何以求所有之最善，以求無上寂靜最上道，遊化於摩揭陀國，入鬱卑羅之閣那聚落 [Chư tỷ khâu! Như thị, dư bất luận như hà dĩ cầu sở hữu chi tối thiện, dĩ cầu vô thượng tịch tịnh tối thượng đạo, du hoá ư ma khế đà quốc, nhập úc ty la chi đồ na tụ lạc] |
| **P** | **Tatthaddasaṃ ramaṇīyaṃ bhūmibhāgaṃ, pāsādikañca vanasaṇḍaṃ, nadiñca sandantiṃ setakaṃ supatitthaṃ ramaṇīyaṃ, samantā [sāmantā (?)] ca gocaragāmaṃ .** |
| V | Tại đây, Ta thấy một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. |
| *E1* | *There I saw a delightful stretch of land and a lovely woodland grove, and a clear flowing river with a delightful ford, and a village for support nearby.* |
| *C* | 予於其處，見清適可愛叢林，流水清澄善築堤坡，誠是可愛之川流、四周實豐裕之村落 [Dư ư kỳ xứ, kiến thanh thích khả ái tùng lâm, lưu thuỷ thanh trừng thiện trúc đê pha, thành thị khả ái chi xuyên lưu, tứ chu thực phong dụ chi thôn lạc] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự nghĩ: |
| *E1* | *It occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予作是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư tác thị niệm:] |
| **P** | **‘ramaṇīyo vata, bho, bhūmibhāgo, pāsādiko ca vanasaṇḍo, nadī ca sandati setakā supatitthā ramaṇīyā, samantā ca gocaragāmo.** |
| V | "Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *'Indeed it is a delightful stretch of land, and the woodland grove is lovely, and the river flows clear with a delightful ford, and there is a village for support nearby.* |
| *C* | 『此地或實是可愛，叢林清適，河流清澄，善築堤坡，誠是可愛，而到處有豐裕之村落 [" thử địa hoặc thực thị khả ái, tùng lâm thanh thích, hà lưu thanh trừng, thiện trúc đê pha, thành thị khả ái, nhi đáo xứ hữu phong dụ chi thôn lạc] |
| **P** | **Alaṃ vatidaṃ kulaputtassa padhānatthikassa padhānāyā'ti.** |
| V | Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn". |
| *E1* | *Indeed this does well for the striving of a young man set on striving.'* |
| *C* | 實是欲精進之善男子，最適精勤之地也！』[thực thị dục tinh tấn chi thiện nam tử, tối thích tinh cần chi địa dã!"] |
| **P** | **So kho ahaṃ, bhikkhave, tattheva nisīdiṃ –** |
| V | Và này các Tỷ - kheo, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: |
| *E1* | *So I, monks, sat down just there, thinking:* |
| *C* | 諸比丘！於是予趺坐於其處，作是念：[chư tỷ khâu! Ư thị dư phu toạ ư kỳ xứ, tác thị niệm:] |
| **P** | **alamidaṃ padhānāyāti.** |
| V | "Thật là vừa đủ để tinh tấn". |
| *E1* | *'Indeed this does well for striving.'* |
| *C* | 『實是適於精進之地！』[" thực thị thích ư tinh tấn chi địa!"] |

*4. Giác ngộ*

| | |
|---|---|
| **P** | **280. ''So kho ahaṃ, bhikkhave, attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā jarādhammo samāno jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ.** |

| | |
|---|---|
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết - bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết - bàn. |
| *E1* | *"I, monks, being liable to birth because of self, having known the peril in what is liable to birth, seeking the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to ageing because of self, having known the peril in what is liable to ageing, seeking the unageing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the unageing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to decay because of self, having known the peril in what is liable to decay, seeking the undecaying, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the undecaying, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to dying because of self, having known the peril in what is liable to dying, seeking the undying, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the undying, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to sorrow because of self, having known the peril in what is liable to sorrow, seeking the unsorrowing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the unsorrowing, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to stain because of self, having known the peril in what is liable to stain, seeking the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！如是予於自生法而知生法之患，以求無生無上安穩涅槃、以得無生無上安穩涅槃，於自老法而知老法之患，以求無老無上安穩涅槃，以得無老無上安穩涅槃。於自病法而知病法之患，以求無病無上安穩涅槃，以得無病無上安穩涅槃。於自死法而知死法之患，以求無死無上安穩涅槃，以得無死無上安穩涅槃。於自愁法而知愁法之患，以求無愁無上安穩涅槃，以得無愁無上安穩涅槃。於自雜穢法而知雜穢法之患，以求無雜穢無上安穩涅槃，以得無雜穢無上安穩涅槃 [Chư tỷ khâu! Như thị dư ư tự sanh pháp nhi tri sanh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sanh vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô sanh vô thượng an ổn niết bàn, ư tự lão pháp nhi tri lão pháp chi hoạn, dĩ cầu vô lão vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô lão vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự bệnh pháp nhi tri bệnh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô bệnh vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô bệnh vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự tử pháp nhi tri tử pháp chi hoạn, dĩ cầu vô tử vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô tử vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự sầu pháp nhi tri sầu pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sầu vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô sầu vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự tạp uế pháp nhi tri tạp uế pháp chi hoạn, dĩ cầu vô tạp uế vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô tạp uế vô thượng an ổn niết bàn] |
| **P** | **Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi –** |
| V | Và tri kiến khởi lên nơi Ta |
| *E1* | *Knowledge and vision arose in me:* |
| *C* | 而且於予知見生 [Nhi thả ư dư tri kiến sanh] |
| **P** | **‘akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo’ti.** |
| V | Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa |
| *E1* | *unshakable is freedom for me, this is the last birth, there is not now again - becoming* |
| *C* | ，『予之解脫不可動也，此為最後之生，今不再來此受生也。』[“ dư chi giải thoát bất khả động dã, thử vi tối hậu chi sanh, kim bất tái lai thử thọ sanh dã.”] |
| **P** | **281. ‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: |
| *E1* | *It occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo.** |
| V | "Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *'This Dhamma, won to by me is deep, difficult to see, difficult to understand, tranquil, excellent, beyond dialectic, subtle, intelligible to the learned.* |
| *C* | 『予所得此法，甚深難見、難解、寂靜、殊妙、慮絕、微妙，而唯智者所能知 [" dư sở đắc thử pháp, thậm thâm nan kiến, nan giải, tịch tịnh, thù diệu, lự tuyệt, vi diệu, nhi duy trí giả sở năng tri] |
| **P** | **Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā.** |
| V | Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. |
| *E1* | *But this is a creation delighting in sensual pleasure, delighted by sensual pleasure, rejoicing in sensual pleasure.* |
| *C* | 然此眾生實是好執、執於愛著、歡喜執 [Nhiên thử chúng sanh thực thị hiếu chấp, chấp ư ái trước, hoan hỷ chấp] |
| **P** | **Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ – idappaccayatā paṭiccasamuppādo.** |
| V | Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idapaccàyata Paticcasamuppada (Y Tánh Duyên Khởi Pháp) |
| *E1* | *So that for a creation delighting in sensual pleasure, delighted by sensual pleasure, rejoicing in sensual pleasure, this were a matter difficult to see, that is to say causal uprising by way of condition.* |
| *C* | 而以好執、執於愛著，歡喜執者，此事，是依於緣，難見緣生(之法) [Nhi dĩ hiếu chấp, chấp ư ái trước, hoan hỷ chấp giả, thử sự, thị y ư duyên, nan kiến duyên sanh (chi pháp)] |
| **P** | **Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ – sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ.** |
| V | sự kiện này thật khó thấy; tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết - bàn |
| *E1* | *This too were a matter difficult to see, that is to say the tranquillising of all the activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping, Nibbāna.* |
| *C* | 此事即靜止一切行，捨離一切依，以滅渴愛，以去貪欲，滅而難見涅槃者 [Thử sự tức tịnh chỉ nhất thiết hành, xả ly nhất thiết y, dĩ diệt khát ái, dĩ khứ tham dục, diệt nhi nan kiến niết bàn giả] |
| **P** | **Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyuṃ, so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā'ti.** |
| V | Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta!" |

| | |
|---|---|
| *E1* | *But if I were to teach Dhamma and others were not to understand me, that would be a weariness to me, that would be a vexation to me.* |
| *C* | 予若說法，其他者不能解此者，予唯有彼疲勞，予唯有彼困惑而已。』[Dư nhược thuyết pháp, kỳ tha giả bất năng giải thử giả, dư duy hữu bỉ bì lao, dư duy hữu bỉ khốn hoặc nhi dĩ.”] |
| **P** | **Apissu maṃ, bhikkhave, imā anacchariyā gāthāyo paṭibhaṃsu pubbe assutapubbā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi những kệ bất khả tư nghì, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi Ta: |
| *E1* | *Moreover, monks, these verses not heard before in the past spontaneously occurred to me:* |
| *C* | 如是，諸比丘！予於此之驚嘆，顯說前人未聞之偈： [như thị, chư tỷ khâu! Dư ư thử chi kinh thán, hiển thuyết tiền nhân vị văn chi kệ :] |
| **P** | **‘Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ;** |
| V | Sao Ta nói Chánh pháp, Được chứng ngộ khó khăn? |
| *E1* | *This that through many toils I've won— Enough! Why should I make it known?* |
| *C* | 『艱難之所得；如何當與說 [“ gian nan chi sở đắc; như hà đương dữ thuyết] |
| **P** | **Rāgadosaparetehi, nāyaṃ dhammo susambudho.** |
| V | Những ai còn tham sân, Khó chứng ngộ pháp này |
| *E1* | *By folk with lust and hate consumed This Dhamma is not understood* |
| *C* | 身隨貪瞋者；難覺此等法 [Thân tuỳ tham sân giả; nan giác thử đẳng pháp] |
| **P** | **‘Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ, gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ;**<br>**Rāgarattā na dakkhanti, tamokhandhena āvuṭā’’’ti [āvaṭāti (sī.), āvutā (syā.)].** |
| V | Đi ngược dòng, thâm diệu, Khó thấy, thật tế nhị, Kẻ ái nhiễm vô minh, Không thấy được pháp này |
| *E1* | *Leading on against the stream, Deep, subtle, difficult to see, delicate, Unseen 'twill be by passion's slaves Cloaked in the murk of ignorance.* |
| *C* | 微妙逆世流；甚深細難見；欲染癡暗雲；所覆不得見』[Vi diệu nghịch thế lưu; thậm thâm tế nan kiến; Dục nhiễm si ám vân; sở phúc bất đắc kiến”] |
| **P** | **282. ‘‘Itiha me, bhikkhave, paṭisañcikkhato appossukkatāya cittaṃ namati, no dhammadesanāya.** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, với những suy tư như vậy, tâm của Ta hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp |

| | |
|---|---|
| *E1* | *In such wise, as I was pondering, monks, my mind inclined to little effort and not teaching Dhamma.* |
| *C* | 諸比丘！實如是思慮，予之心傾向於無為，不傾向於說法 [Chư tỷ khâu! Thực như thị tư lự, dư chi tâm khuynh hướng ư vô vi, bất khuynh hướng ư thuyết pháp] |
| **P** | **Atha kho, bhikkhave, brahmuno sahampatissa mama cetasā cetoparivitakkamaññāya etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lúc bấy giờ Phạm thiên Sahampati khi biết được tâm tư của Ta; với tâm tư của mình, liền suy nghĩ: |
| *E1* | *Then, monks, it occurred to Brahmā Sahampati who knew with his mind the reasoning in my mind:* |
| *C* | 諸比丘！於此娑婆主梵天以其心知予之心，而作是念：[Chư tỷ khâu! Ư thử sa bà chủ phạm thiên dĩ kỳ tâm tri dư chi tâm, nhi tác thị niệm:] |
| **P** | **‘nassati vata bho loko, vinassati vata bho loko, yatra hi nāma tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa appossukkatāya cittaṃ namati [namissati (?)], no dhammadesanāyā’ti.** |
| V | "Than ôi, thế giới sẽ tiêu diệt, thế giới sẽ bị hoại vong, nếu tâm của Như Lai, bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp". |
| *E1* | *‘Alas, the world is lost, alas, the world is destroyed, inasmuch as the mind of the Tathāgata, the perfected one, the fully awakened one, inclines to little effort and not to teaching Dhamma.’* |
| *C* | 『世界實將滅亡，世界實將毀滅，如來、應供、正等正覺者之心傾向無為，不傾向於說法。』[“ thế giới thực tương diệt vong, thế giới thực tương huỷ diệt, như lai, ưng cúng, chánh đẳng chánh giác giả chi tâm khuynh hướng vô vi, bất khuynh hướng ư thuyết pháp.”] |
| **P** | **Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati – seyyathāpi nāma balavā puriso samiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ samiñjeyya, evameva – brahmaloke antarahito mama purato pāturahosi.** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Phạm thiên Sahampati, như một nhà lực sĩ duỗi cánh tay đang co, hay co cánh tay đang duỗi; cũng vậy, vị ấy biến mất từ thế giới Phạm thiên, và hiện ra trước mặt Ta. |
| *E1* | *Then, monks, as a strong man might stretch out his bent arm, or might bend back his outstretched arm, even so did Brahmā Sahampati, vanishing from the Brahmā - world, become manifest before me.* |
| *C* | 諸比丘！於此娑婆主梵天，恰如力強之人以伸屈腕，以屈伸腕，如此迅(速)消失於梵天界，顯現於予前 [chư tỷ khâu! Ư thử sa bà chủ phạm thiên, kháp như lực cường chi nhân dĩ thân khuất oản, dĩ khuất thân oản, như thử tấn (tốc) tiêu thất ư phạm thiên giới, hiển hiện ư dư tiền] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāhaṃ tenañjaliṃ paṇāmetvā maṃ etadavoca –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Phạm thiên Sahampati đắp thượng y một bên vai chắp tay hướng vái Ta và bạch với Ta: |
| *E1* | *Then, monks, Brahmā Sahampati, having arranged his upper robe over one shoulder, having saluted me with joined palms, spoke thus to me:* |
| *C* | 諸比丘！於此娑婆主之梵天，偏袒一肩，向予合掌曰：[Chư tỷ khâu! Ư thử sa bà chủ chi phạm thiên, thiên đản nhất kiên, hướng dư hợp chưởng viết:] |
| **P** | **‘desetu, bhante, bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ.** |
| V | "Bạch Thế Tôn, hãy thuyết pháp! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết pháp! |
| *E1* | *‘Lord, let the Lord teach Dhamma, let the well - farer teach Dhamma;* |
| *C* | 『世尊！世尊應宣說法，善逝應宣說法 [“ Thế Tôn! Thế Tôn ưng tuyên thuyết pháp, thiện thệ ưng tuyên thuyết pháp] |
| **P** | **Santi sattā apparajakkhajātikā, assavanatā dhammassa parihāyanti.** |
| V | Có những chúng sanh ít nhiễm bụi trần sẽ bi nguy hại nếu không được nghe Chánh pháp. |
| *E1* | *there are beings with little dust in their eyes who; not hearing Dhamma, are decaying,* |
| *C* | 亦有塵垢少之有情，不聞法故而衰退 [diệc hữu trần cấu thiểu chi hữu tình, bất văn pháp cố nhi suy thoái] |
| **P** | **Bhavissanti dhammassa aññātāro’ti.** |
| V | (Nếu được nghe), những vị này có thể thâm hiểu Chánh pháp". |
| *E1* | *(but if) they are learners of Dhamma they will grow.’* |
| *C* | 彼等(若聞法者)，成為知法者。』[bỉ đẳng (nhược văn pháp giả), thành vi tri pháp giả.”] |
| **P** | **Idamavoca, bhikkhave, brahmā sahampati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Phạm thiên Sahampati nói như vậy. |
| *E1* | *Thus spoke Brahmā Sahampati to me, monks;* |
| *C* | 諸比丘！娑婆世界主之梵天作是語 [chư tỷ khâu! Sa bà thế giới chủ chi phạm thiên tác thị ngữ] |
| **P** | **Idaṃ vatvā athāparaṃ etadavoca –** |
| V | Sau khi nói vậy, lại nói thêm như sau: |

| | |
|---|---|
| *E1* | *having said this, he further spoke thus:* |
| *C* | 作是語(已)，更(以偈)曰：[Tác thị ngữ (dĩ), canh (dĩ kệ) viết:] |
| **P** | **‘Pāturahosi magadhesu pubbe, Dhammo asuddho samalehi cintito;** |
| V | Xưa tại Magadha, Hiện ra pháp bất tịnh, Pháp do tâm cấu uế, Do suy tư tác thành |
| *E1* | *‘There has appeared in Magadha before thee An unclean Dhamma by (minds) with stains devised.* |
| *C* | 『不淨開穢法;嘗現摩竭陀 [“ bất tịnh khai uế pháp; thường hiện ma kiệt đà] |
| **P** | **Apāpuretaṃ [avāpuretaṃ (sī.)] amatassa dvāraṃ,** |
| V | Hãy mỡ tung mở rộng, Cánh cửa bất tử này |
| *E1* | *Open this door of deathlessness;* |
| *C* | 卿開甘露法 [Khanh khai cam lộ pháp] |
| **P** | **Suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhaṃ.** |
| V | Hãy để họ nghe Pháp, Bậc Thanh tịnh Chứng Ngộ. |
| *E1* | *let them hear Dhamma awakened to by the stainless one.* |
| *C* | 皆應諦聽此；離垢者覺法 [giai ưng đế thính thử; Ly cấu giả giác pháp] |
| **P** | **‘Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito,** |
| V | Như đứng trên tảng đá, Trên đỉnh núi tột cao |
| *E1* | *As on a crag on crest of mountain standing* |
| *C* | 例立山巖頂 [lệ lập sơn nham đỉnh] |
| **P** | **Yathāpi passe janataṃ samantato;** |
| V | Có người đứng nhìn xuống, Đám chúng sanh quây quần |
| *E1* | *A man might watch the people all around* |
| *C* | 普瞰人聚會 [Phổ khám nhân tụ hội] |
| **P** | **Tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha,** |
| V | Cũng vậy, ôi Thiện Thệ, Bậc Biến Nhãn cùng khắp, |
| *E1* | *E'en so do thou, O Wisdom fair, O Seer of all* |
| *C* | 願普眼者觀;有智慧之主 [Nguyện phổ nhãn giả quan; hữu trí tuệ chi chủ] |
| **P** | **Pāsādamāruyha samantacakkhu;** |

| | |
|---|---|
| V | Leo lên ngôi lâu đài, Xây dựng bằng Chánh pháp |
| *E1* | *ascending, the terraced heights of truth* |
| *C* | 法成登高樓 [pháp thành đăng cao lâu] |
| **P** | **Sokāvatiṇṇaṃ [sokāvakiṇṇaṃ (syā.)] janatamapetasoko,** |
| V | Bậc Thoát Ly sầu muộn, Nhìn xuống đám quần sanh |
| *E1* | *Look down, from grief released, upon the peoples* |
| *C* | 看眾生;請觀離愁者 [khán chúng sanh; thỉnh quán ly sầu giả] |
| **P** | **Avekkhassu jātijarābhibhūtaṃ.** |
| V | Bị sầu khổ áp bức, Bị sanh già chi phối |
| *E1* | *Sunken in grief, oppressed with birth and age* |
| *C* | 沈愁...(慈觀)生死惱; [Trầm sầu… (Từ quán)sanh tử não] |
| **P** | **'Uṭṭhehi vīra vijitasaṅgāma,** |
| V | Đứng lên vị Anh Hùng, Bậc Chiến Thắng chiến trường. Vị trưởng đoàn lữ khách |
| *E1* | *Arise, thou hero! Conqueror in the battle! Thou leader of the caravan* |
| *C* | 精進之勇者;一切戰勝者 [tinh tấn chi dũng giả; Nhất thiết chiến thắng giả] |
| **P** | **Satthavāha aṇaṇa vicara loke;** |
| V | Bậc Thoát Ly nợ nần. Hãy đi khắp thế giới |
| *E1* | *without a debt! Walk in the world.* |
| *C* | 一切無債者;精進世長者 [Nhất thiết vô trái giả ; tinh tấn thế trường giả] |
| **P** | **Desassu [desetu (syā. ka.)] bhagavā dhammaṃ,** |
| V | Bậc Thế Tôn Chánh Giác! Hãy thuyết vi diệu pháp (?)<br>(Thế Tôn hãy thuyết pháp! / … hãy hoằng dương chánh pháp!) |
| *E1* | *Let the Blessed One Teach Dhamma;* |
| *C* | 宣說諸正法;大師世間尊 [tuyên thuyết chư chánh pháp; Đại sư thế gian tôn] |
| **P** | **Aññātāro bhavissantī'''ti.** |
| V | Người nghe sẽ thâm hiểu! |
| *E1* | *they who learn will grow.'* |
| *C* | 彼等成智者』[bỉ đẳng thành trí giả"] |

| | |
|---|---|
| **P** | **283. ‘‘Atha kho ahaṃ, bhikkhave, brahmuno ca ajjhesanaṃ viditvā sattesu ca kāruññataṃ paṭicca buddhacakkhunā lokaṃ volokesiṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, sau khi biết được lời Phạm thiên yêu cầu, vì lòng từ bi đối với chúng sanh, với Phật nhãn, Ta nhìn quanh thế giới. |
| *E1* | *And then I, monks, having understood Brahmā's entreaty, out of compassion surveyed the world with the eye of an Awakened One.* |
| *C* | 諸比丘！於是予知梵天之懇願，及因對有情之慈愍、以佛眼熟視世間 [Chư tỷ khâu! Ư thị dư tri phạm thiên chi khẩn nguyện, cập nhân đối hữu tình chi từ mẫn, dĩ phật nhãn thục thị thế gian] |
| **P** | **Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, buddhacakkhunā lokaṃ volokento satte apparajakkhe mahārajakkhe, tikkhindriye mudindriye, svākāre dvākāre, suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvine [dassāvino (syā. kaṃ. ka.)] viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvine [dassāvino (syā. kaṃ. ka.)] viharante.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. |
| *E1* | *As I, monks, was surveying the world with the eye of an Awakened One, I saw beings with little dust in their eyes, with much dust in their eyes, with acute faculties with dull faculties, of good dispositions, of bad dispositions, docile, indocile, few seeing from fear sins and the world beyond.* |
| *C* | 諸比丘！予以佛眼熟視世間，見少垢、多垢、利根、鈍根、善性、惡性、從順、不從順之有情，或見他界與罪過之怖畏而住 [Chư tỷ khâu! Dư dĩ phật nhãn thục thị thế gian, kiến thiểu cấu, đa cấu, lợi căn, độn căn, thiện tính, ác tính, tòng thuận, bất tòng thuận chi hữu tình, hoặc kiến tha giới dữ tội quá chi bố uý nhi trú] |
| **P** | **Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakānuggatāni samodakaṃ ṭhitāni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaḍḍhāni udakaṃ accuggamma ṭhitāni [tiṭṭhanti (sī. syā. pī.)] anupalittāni udakena;** |

| | |
|---|---|
| V | Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay hồ sen trắng có một số hoa sen xanh, sen hồng, hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, sống vươn lên tới mặt nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước đẫm ướt. |
| *E1* | *Even as in a pond of blue lotuses or in a pond of red lotuses or in a pond of white lotuses, a few red and blue and white lotuses are born in the water, grow in the water, do not rise above the water but thrive while alltogether immersed; a few blue or red or white lotuses are born in the water, grow in the water and reach the surface of the water; a few blue or reel or white lotuses are born in the water, grow in the water and stand rising out of the water, undefiled by the water;* |
| *C* | 恰如於青蓮池，或紅蓮池，或白蓮池，或青蓮，或紅蓮，或白蓮之生於水中，成長於水中，不出於水，潛於水中而繁茂；又或青蓮，或紅蓮，或白蓮之生於水中，成長於水中，有等於立於水面；又或青蓮，或紅蓮，或白蓮之生於水中，成長於水中，出水而立，不為水所污 [Kháp như ư thanh liên trì, hoặc hồng liên trì, hoặc bạch liên trì, hoặc thanh liên, hoặc hồng liên, hoặc bạch liên chi sanh ư thuỷ trung, thành trưởng ư thuỷ trung, bất xuất ư thuỷ, tiềm ư thuỷ trung nhi phồn mậu; hựu hoặc thanh liên, hoặc hồng liên, hoặc bạch liên chi sanh ư thuỷ trung, thành trưởng ư thuỷ trung, hữu đẳng ư lập ư thuỷ diện; hựu hoặc thanh liên, hoặc hồng liên, hoặc bạch liên chi sanh ư thuỷ trung, thành trưởng ư thuỷ trung, xuất thuỷ nhi lập, bất vi thuỷ sở ố] |
| **P** | **evameva kho ahaṃ, bhikkhave, buddhacakkhunā lokaṃ volokento addasaṃ satte apparajakkhe mahārajakkhe, tikkhindriye mudindriye, svākāre dvākāre, suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvine viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvine viharante.** |
| V | Cũng vậy, này các Tỷ - kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. |
| *E1* | *even so did I, monks, surveying the world with the eye of an Awakened One, see beings with little dust in their eyes, with much dust in their eyes, with acute faculties, with dull faculties, of good dispositions, of bad dispositions, docile, indocile, few seeing from fear sins and the world beyond.* |
| *C* | 如是，諸比丘！予以佛眼，熟視世間，見有少垢、多垢、利根、鈍根、善性、惡性、從順、不從順之有情，又或見他界與罪過之怖畏而住 [như thị, chư tỷ khâu! Dư dĩ phật nhãn, thục thị thế gian, kiến hữu thiểu cấu, đa cấu, lợi căn, độn căn, thiện tính, ác tính, tòng thuận, bất tòng thuận chi hữu tình, hựu hoặc kiến tha giới dữ tội quá chi bố uý nhi trú] |
| **P** | **Atha khvāhaṃ, bhikkhave, brahmānaṃ sahampatiṃ gāthāya paccabhāsiṃ –** |

| | |
|---|---|
| V | Và này các Tỷ - kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây với Phạm thiên Sahampati: |
| *E1* | *Then I, monks, addressed Brahmā Sahampati in verses:* |
| *C* | 諸比丘！於是予以偈答娑婆主梵天：[Chư tỷ khâu! Ư thị dư dĩ kệ đáp sa bà chủ phạm thiên:] |
| **P** | **‘Apārutā tesaṃ amatassa dvārā, Ye sotavanto pamuñcantu saddhaṃ;** |
| V | Cửa bất tử rộng mở, Cho những ai chịu nghe. Hãy từ bỏ tín tâm, Không chính xác của mình |
| *E1* | *Opened for those who hear are the doors of the Deathless, Let them give forth their faith* |
| *C* | 『為耳者開甘露門;捨已信執持淨耳 [“ vi nhĩ giả khai cam lộ môn; Xả dĩ tín chấp trì tịnh nhĩ] |
| **P** | **Vihiṃsasaññī paguṇaṃ na bhāsiṃ, Dhammaṃ paṇītaṃ manujesu brahme’’’ti.** |
| V | Tự nghĩ đến phiền toái, Ta đã không muốn giảng, Tối thượng vi diệu pháp, Giữa chúng sanh loài Người. (Ôi Phạm thiên) |
| *E1* | *Thinking of useless fatigue, Brahmā, I have not preached Dhamma Sublime and excellent for men* |
| *C* | 梵天以慮有害予;不說人間正妙法』[Phạm thiên dĩ lự hữu hại dư; Bất thuyết nhân gian chánh diệu pháp”] |
| **P** | **‘‘Atha kho, bhikkhave, brahmā sahampati ‘katāvakāso khomhi bhagavatā dhammadesanāyā’ti maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Phạm thiên Sahampati tự nghĩ: "Ta đã tạo cơ hội cho Thế Tôn thuyết pháp", đảnh lễ Ta, thân phía hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ. |
| *E1* | *Then, monks, Brahmā Sahampati, thinking: ‘The opportunity was made by me for the Lord to teach Dhamma,’ having greeted me, keeping his right side towards me, vanished then and there.* |
| *C* | 諸比丘！於是娑婆主梵天作此念：『予得言明世尊從說法。』稽首予右繞忽而消失 [Chư tỷ khâu! Ư thị sa bà chủ phạm thiên tác thử niệm:“ dư đắc ngôn minh thế tôn tòng thuyết pháp.” kê thủ dư hữu nhiễu hốt nhi tiêu thất] |
| **P** | **284. ‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |

| | |
|---|---|
| **P** | **‘kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ;** |
| V | "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên, |
| *E1* | *‘Now, to whom should I first teach this Dhamma?* |
| *C* | 『予應先為何人說法？[“ dư ưng tiên vi hà nhân thuyết pháp?] |
| **P** | **ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti?** |
| V | ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" |
| *E1* | *Who will understand this Dhamma quickly?’* |
| *C* | 何人迅速得體會此法耶？』[Hà nhân tấn tốc đắc thể hội thử pháp da?”] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tự nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予又生是念：[chư tỷ khâu! Như thị dư hựu sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘ayaṃ kho āḷāro kālāmo paṇḍito viyatto medhāvī dīgharattaṃ apparajakkhajātiko.** |
| V | "Nay có Alara Kalama là bậc trí thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi đời. |
| *E1* | *‘Indeed this Āḷāra the Kālāma is learned, experienced, wise, and for a long time has had little dust in his eyes.* |
| *C* | 『彼之阿羅羅迦羅摩實是賢者，心決定、智者也，長無垢性 [“ bỉ chi a la la ca la ma thực thị hiền giả, tâm quyết định, trí giả dã, trưởng vô cấu tính] |
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ āḷārassa kālāmassa paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ.** |
| V | Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Alara Kalama, |
| *E1* | *Suppose that I were to teach Dhamma first to Āḷāra* |
| *C* | 然！予當先為阿羅羅迦羅摩說法 [nhiên! ; Dư đương tiên vi a la la ca la ma thuyết pháp] |
| **P** | **So imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti.** |
| V | vị này sẽ mau hiểu Chánh pháp này". |
| *E1* | *the Kālāma he will understand this Dhamma quickly.* |
| *C* | 彼將迅速得體會此法.” [bỉ tương tấn tốc đắc thể hội thử pháp.”] |
| **P** | **Atha kho maṃ, bhikkhave, devatā upasaṅkamitvā etadavoca –** |

| | |
|---|---|
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi chư Thiên đến Ta và nói như sau: |
| *E1* | *Then devatās having approached me, spoke thus:* |
| *C* | 諸比丘！於是有天神，來告予曰：[chư tỷ khâu! Ư thị hữu thiên thần, lai cáo dư viết:] |
| **P** | **‘sattāhakālaṅkato, bhante, āḷāro kālāmo’ti.** |
| V | "Bạch Thế Tôn, Alara Kalama đã mệnh chung bảy ngày rồi". |
| *E1* | *Lord, Āḷāra the Kālāma passed away seven days ago.’* |
| *C* | 『世尊！阿羅羅迦羅摩既死七日矣！』[“ Thế Tôn! A la la ca la ma ký tử thất nhật hỹ!”] |
| **P** | **Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi –** |
| V | Rồi tri kiến khởi lên nơi Ta: |
| *E1* | *So knowledge and vision arose in me* |
| *C* | 於是予亦生… 知見 [ư thị dư diệc sanh… tri kiến] |
| **P** | **‘sattāhakālaṅkato āḷāro kālāmo’ti.** |
| V | "Alara Kalama đã mệnh chung bảy ngày rồi". |
| *E1* | *that Āḷāra the Kālāma had passed away seven days ago.* |
| *C* | 『阿羅羅迦羅摩既死七日』[“ a la la ca la ma ký tử thất nhật”] |
| * | 於是予亦生『阿羅羅迦羅摩既死七日』之知見 [ư thị dư diệc sanh“ a la la ca la ma ký tử thất nhật” chi tri kiến] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘mahājāniyo kho āḷāro kālāmo** |
| V | "Thật là một thiệt hại lớn cho Alara Kalama: |
| *E1* | *‘Āḷāra the Kālāma has suffered a great loss.* |
| *C* | 『阿羅羅迦羅摩天性優異 [“ a la la ca la ma thiên tính ưu dị] |
| | / 『阿拉勒 - 葛拉麼有大損失 [“ a lạp lặc - cát lạp ma hữu đại tổn thất] |
| **P** | **Sace hi so imaṃ dhammaṃ suṇeyya, khippameva ājāneyyā’ti.** |

| | |
|---|---|
| V | Nếu nghe pháp này, Alara Kalama sẽ mau thâm hiểu". |
| *E1* | *For if he had heard this Dhamma, he would have understood it quickly.'* |
| *C* | 彼若聞此法者即迅速得體會也！』[bỉ nhược văn thử pháp giả tức tấn tốc đắc thể hội dã!"] |
| * | 比丘們！那個我想這個：『阿拉勒 - 葛拉麼有大損失，因為，如果他聽聞這個法，能迅速地了知。』[Tỷ khâu môn! Na cá ngã tưởng giá cá:" a lạp lặc - cát lạp ma hữu đại tổn thất, nhân vi, như quả tha thính văn giá cá pháp, năng tấn tốc địa liễu tri."] |
| **P** | **''Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予又生次之念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư hựu sanh thứ chi niệm:] |
| **P** | **'kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ;** |
| V | "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? |
| *E1* | *'Now, to whom could I first teach this Dhamma?* |
| *C* | 『予應先為於何人說法？[" dư ưng tiên vi ư hà nhân thuyết pháp?] |
| **P** | **ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī'ti?** |
| V | Ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" |
| *E1* | *Who will understand this Dhamma quickly?* |
| *C* | 何人能迅速得體會此法耶？』[Hà nhân năng tấn tốc đắc thể hội thử pháp da?"] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'ayaṃ kho udako rāmaputto paṇḍito viyatto medhāvī dīgharattaṃ apparajakkhajātiko.** |
| V | "Nay có Uddaka Ramaputta - là bậc tri thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi đời. |
| *E1* | *'This Uddaka, Rāma's son, is learned, experienced, wise, and for a long time has had little dust in his eyes.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 『彼鬱多迦羅摩子實是賢者，心決定，智者也，長無垢性 [“ bỉ úc đa ca la ma tử thực thị hiền giả, tâm quyết định, trí giả dã, trưởng vô cấu tính] |
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ udakassa rāmaputtassa paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ.** |
| V | Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Uddaka Ramaputta. |
| *E1* | *Suppose that I were to teach Dhamma first to Uddaka, Rāma's son?* |
| *C* | 然予當先為鬱多迦羅摩子說法 [nhiên dư đương tiên vi úc đa ca la ma tử thuyết pháp] |
| **P** | **So imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti.** |
| V | Vị này sẽ mau hiểu Chánh pháp này." |
| *E1* | *He will understand this Dhamma quickly,’* |
| *C* | 彼能迅速得體會此法。』[bỉ năng tấn tốc đắc thể hội thử pháp.”] |
| **P** | **Atha kho maṃ, bhikkhave, devatā upasaṅkamitvā etadavoca –** |
| V | Rồi chư Thiên đến Ta và nói như sau: |
| *E1* | *Then, monks, devatās, having approached me, spoke thus:* |
| *C* | 諸比丘！於是有天神來告予曰：[chư tỷ khâu! Ư thị hữu thiên thần lai cáo dư viết:] |
| **P** | **‘abhidosakālaṅkato, bhante, udako rāmaputto’ti.** |
| V | "Bạch Thế Tôn Uddaka Ramaputta đã mệnh chung ngày hôm qua". |
| *E1* | *‘Lord, Uddaka, Rāma's son, passed away last night,’* |
| *C* | 『鬱多迦羅摩子昨夜死矣！』[“ úc đa ca la ma tử tạc dạ tử hỹ!”] |
| **P** | **Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi –** |
| V | Rồi tri kiến khởi lên nơi Ta: |
| *E1* | *So knowledge and vision arose in me* |
| *C* | 予亦生. . . 知見 [dư diệc sanh… tri kiến] |
| **P** | **‘abhidosakālaṅkato udako rāmaputto’ti.** |
| V | "Uddaka Ramaputta đã mệnh chung hôm qua". |
| *E1* | *that Uddaka, Rāma's son, had passed away last night.* |
| *C* | 『鬱多迦羅摩子昨夜死矣！』[“ úc đa ca la ma tử tạc dạ tử hỹ!”] |

| | |
|---|---|
| * | 予亦生『鬱多迦羅摩子昨夜死矣！』之知見 [dư diệc sanh“ úc đa ca la ma tử tạc dạ tử hỹ!” chi tri kiến] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **‘mahājāniyo kho udako rāmaputto** |
| V | "Thật là một thiệt hại lớn cho Uddaka Ramaputta. |
| *E1* | *‘Uddaka, Rāma's son, has suffered a great loss.* |
| *C* | 鬱多迦羅摩子天性優異 [“ úc đa ca la ma tử thiên tính ưu dị] |
| | / 『巫大葛 - 辣麼之子有大損失 [“ vu đại cát - lạt ma chi tử hữu đại tổn thất] |
| **P** | **Sace hi so imaṃ dhammaṃ suṇeyya, khippameva ājāneyyā’ti.** |
| V | Nếu nghe pháp này, Uddaka Ramaputta sẽ mau thâm hiểu". |
| *E1* | *For if he had heard this Dhamma, he would have understood it quickly.* |
| *C* | 彼若聞此法者即迅速得體會。』[bỉ nhược văn thử pháp giả tức tấn tốc đắc thể hội.”] |
| * | 比丘們！那個我想這個：『巫大葛 - 辣麼之子有大損失，因為，如果他聽聞這個法，能迅速地了知。』[Tỷ. khâu môn! Na cá ngã tưởng giá cá:“ vu đại cát - lạt ma chi tử hữu đại tổn thất, nhân vi, như quả tha thính văn giá cá pháp, năng tấn tốc địa liễu tri.”] |
| **P** | **‘‘Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta suy nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予又生次念：[chư tỷ khâu! Như thị dư hựu sanh thứ niệm:] |
| **P** | **‘kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ;** |
| V | "Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? |
| *E1* | *‘Now to whom could I first teach this Dhamma?* |
| *C* | 予應先為何人說法？[“ dư ưng tiên vi hà nhân thuyết pháp?] |
| **P** | **ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī’ti?** |
| V | Ai sẽ mau hiểu Chánh pháp này?" |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Who will understand this Dhamma quickly?* |
| *C* | 何人能迅速得體會此法耶？』[Hà nhân năng tấn tốc đắc thể hội thử pháp da?"] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'bahukārā kho me pañcavaggiyā bhikkhū, ye maṃ padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsu.** |
| V | "Nhóm năm Tỷ - kheo này đã hầu hạ Ta khi Ta còn nỗ lực tinh cần, nhóm ấy thật giúp ích nhiều. |
| *E1* | *'This group of five monks who waited on me when I was self - resolute in striving, were very helpful.* |
| *C* | 『予苦修精進時，彼五比丘對奉事饒益甚多 [" dư khổ tu tinh tấn thời, bỉ ngũ tỷ khâu đối phụng sự nhiêu ích thậm đa] |
| **P** | **Yaṃnūnāhaṃ pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyya'nti.** |
| V | Vậy ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho nhóm năm Tỷ - kheo!" |
| *E1* | *Suppose that I were to teach Dhamma first to this group of five monks?* |
| *C* | 然予當先為彼五比丘說法。』[nhiên dư đương tiên vi bỉ ngũ tỷ khâu thuyết pháp."] |
| | 諸比丘！如是予先為彼五比丘說法 [chư tỷ khâu! Như thị dư tiên vi bỉ ngũ tỷ khâu thuyết pháp] |
| **P** | **Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosi –** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, Ta lại nghĩ: |
| *E1* | *Then it occurred to me, monks:* |
| *C* | 諸比丘！如是予生是念：[Chư tỷ khâu! Như thị dư sanh thị niệm:] |
| **P** | **'kahaṃ nu kho etarahi pañcavaggiyā bhikkhū viharantī'ti?** |
| V | "Nay nhóm năm Tỷ - kheo ở tại đâu?" |
| *E1* | *'But where is the group of five monks staying at present?* |
| *C* | 『五比丘今在何處耶？』[" ngũ tỷ khâu kim tại hà xứ da?"] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Addasaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena pañcavaggiye bhikkhū bārāṇasiyaṃ viharante isipatane migadāye.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy nhóm năm Tỷ - kheo hiện ở Baranasi (Ba la nại), tại Isipatana, vườn Lộc Uyển. |
| *E1* | *Then, monks I saw with deva - vision, purified and surpassing that of men, the group of five monks staying near Benares at Isipatana in the deer - park.* |
| *C* | 諸比丘！予以清淨超人之天眼，見五比丘住婆羅奈仙人住處之鹿野苑 [chư tỷ khâu! Dư dĩ thanh tịnh siêu nhân chi thiên nhãn, kiến ngũ tỷ khâu trú bà la nại tiên nhân trú xứ chi lộc dã uyển] |
| **P** | **Atha khvāhaṃ, bhikkhave, uruvelāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena bārāṇasī tena cārikaṃ pakkamiṃ [pakkāmiṃ (syā. pī. ka.)].** |
| V | Rồi này các Tỷ - kheo, sau khi ở tại Uruvela lâu cho đến khi mãn ý, Ta lên đường đi đến Baranasi. |
| *E1* | *Then I, monks, having stayed at Uruvelā for as long as I found suiting, set out on tour for Benares.* |
| *C* | 諸比丘！於是予於鬱卑羅如意住後，而向婆羅奈行脚 [Chư tỷ khâu! Ư thị dư ư úc ty la như ý trú hậu, nhi hướng bà la nại hành cước] |

*5. Khai Giảng Chánh Pháp*

| | |
|---|---|
| **P** | **285. ‘‘Addasā kho maṃ, bhikkhave, upako ājīvako antarā [ājīviko (sī. pī. ka.)] ca gayaṃ antarā ca bodhiṃ addhānamaggappaṭipannaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, một tà mạng ngoại đạo tên là Upaka, đã thấy Ta khi Ta còn đi trên con đường giữa Gaya và cây Bồ - đề |
| *E1* | *Then, monks, Upaka, the Naked Ascetic, saw me as I was going along the high road between Gāya and the (Tree of) Awakening;* |
| *C* | 諸比丘！時有邪命外道名鬱婆迦，見予行脚於伽耶與菩提樹之間，於街道上 [Chư tỷ khâu! Thời hữu tà mệnh ngoại đạo danh úc bà ca, kiến dư hành cước ư già da dữ bồ đề thụ chi gian, ư nhai đạo thượng] |
| **P** | **Disvāna maṃ etadavoca –** |
| V | Sau khi thấy, vị ấy nói với Ta: |
| *E1* | *having seen me, he spoke thus:* |
| *C* | 於是白予曰：[ư thị bạch dư viết:] |
| **P** | **‘vippasannāni kho te, āvuso, indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto!** |

| | |
|---|---|
| V | "- Các căn của Hiền giả thật sáng suốt. Da sắc của Hiền giả thật thanh tịnh, thật thanh khiết. |
| *E1* | *'Your reverence, your faculties are quite pure, your complexion is very bright, very clear.* |
| *C* | 『尊者！卿之諸根清淨，皮膚之色皎潔也 [" tôn giả! Khanh chi chư căn thanh tịnh, bì phu chi sắc kiểu khiết dã] |
| **P** | **Kaṃsi tvaṃ, āvuso, uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī'ti ?** |
| V | Này Hiền giả, vì mục đích gì, Hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo Sư của Hiền giả? Hiền giả hoan hỷ thọ trì pháp của ai?" |
| *E1* | *On account of whom have you, your reverence, gone forth, or who is your teacher, or whose Dhamma do you profess?'* |
| *C* | 尊者！卿為何而出家耶？卿之師是誰？歡受誰之法耶？』[Tôn giả! Khanh vi hà nhi xuất gia da? Khanh chi sư thị thuỳ? Hoan thọ thuỳ chi pháp da?"] |
| **P** | **Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, upakaṃ ājīvakaṃ gāthāhi ajjhabhāsiṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với tà mạng ngoại đạo Upaka bài kệ như sau: |
| *E1* | *When this had been said, I, monks, addressed Upaka, the Naked Ascetic, in verses:* |
| *C* | 諸比丘！予聞是語，以偈答邪命外道鬱婆迦曰：[chư tỷ khâu! Dư văn thị ngữ, dĩ kệ đáp tà mệnh ngoại đạo úc bà ca viết:] |
| **P** | **'Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi,** |
| V | "- Ta, bậc Thắng tất cả, Ta, bậc Nhất thiết Trí |
| *E1* | *'Victorious over all, omniscient am I* |
| *C* | 『予一切智者；一切之勝者 [" dư nhất thiết trí giả; nhất thiết chi thắng giả] |
| **P** | **sabbesu dhammesu anūpalitto;** |
| V | Hết thảy pháp, không nhiễm |
| *E1* | *Among all things undefiled* |
| *C* | 未污一切法 [Vị ố nhất thiết pháp] |
| **P** | **Sabbañjaho taṇhākkhaye vimutto,** |
| V | Hết thảy pháp, xả ly. Ta sống chân giải thoát, Đoạn tận mọi khát ái |
| *E1* | *Leaving all, through death of craving freed* |

| | |
|---|---|
| *C* | 愛盡捨一切;已得於解脫 [ái tận xả nhất thiết; Dĩ đắc ư giải thoát] |
| **P** | **sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ.** |
| V | Như vậy Ta tự giác, Còn phải y chỉ ai? |
| *E1* | *By knowing for myself, whom should I point to?* |
| *C* | 自覺誰為師 [tự giác thuỳ vi sư] |
| **P** | **'Na me ācariyo atthi,** |
| V | Ta không có Đạo Sư, |
| *E1* | *For me there is no teacher* |
| *C* | 予乃無有師 [Dư nãi vô hữu sư] |
| **P** | **sadiso me na vijjati;** |
| V | Bậc như Ta không có |
| *E1* | *One like me does not exist* |
| *C* | 無類可比者 [vô loại khả tỷ giả] |
| **P** | **Sadevakasmiṃ lokasmiṃ,** |
| V | Giữa thế giới Nhơn, Thiên |
| *E1* | *In the world with its devas* |
| *C* | 人天之世界 [Nhân thiên chi thế giới] |
| **P** | **natthi me paṭipuggalo.** |
| V | Không có ai bằng Ta |
| *E1* | *No one equals me* |
| *C* | 無有可敵予 [vô hữu khả địch dư] |
| **P** | **'Ahañhi arahā loke,** |
| V | Bậc Ứng Cúng trên đời |
| *E1* | *For I am perfected in the world* |
| *C* | 予乃應供者 [Dư nãi ứng cúng giả] |
| **P** | **ahaṃ satthā anuttaro;** |
| V | Bậc Đạo Sư vô thượng |
| *E1* | *A teacher supreme am I* |

| | |
|---|---|
| *C* | 世之無上師 [thế chi vô thượng sư] |
| **P** | **Ekomhi sammāsambuddho,** |
| V | Tự mình Chánh Đẳng Giác |
| *E1* | *I alone am all - awakened* |
| *C* | 唯一正覺者 [Duy nhất chánh giác giả] |
| **P** | **sītibhūtosmi nibbuto.** |
| V | Ta an tịnh, thanh thoát |
| *E1* | *Become cool am I, Nibbāna - attained* |
| *C* | 得清淨寂滅 [đắc thanh tịnh tịch diệt] |
| **P** | **‘Dhammacakkaṃ pavattetuṃ,** |
| V | Để chuyển bánh xe Pháp |
| *E1* | *To turn the Dhamma - wheel* |
| *C* | 為轉大法輪 [Vi chuyển đại pháp luân] |
| **P** | **gacchāmi kāsinaṃ puraṃ;** |
| V | Ta đến thành Kàsi |
| *E1* | *I go to Kasi's city* |
| *C* | 以往伽氏城 [dĩ vãng gia chi thành] |
| **P** | **Andhībhūtasmiṃ [andhabhūtasmiṃ (sī. syā. pī.)] lokasmiṃ,** |
| V | Trong thế giới mù lòa |
| *E1* | *In a world that's blind become* |
| *C* | 盲闇之世界 [Manh ám chi thế giới] |
| **P** | **āhañchaṃ amatadundubhi’nti.** |
| V | Gióng lên trống bất tử |
| *E1* | *Beating the drum of deathlessness* |
| *C* | 以擊甘露鼓』[dĩ kích cam lộ cổ”] |
| **P** | **‘Yathā kho tvaṃ, āvuso, paṭijānāsi, arahasi anantajino’ti!** |
| V | "- Như Hiền giả đã tự xưng, Hiền giả xứng đáng là bậc Chiến thắng Vô tận. " |

| | |
|---|---|
| *E1* | *'According to what you claim, your reverence, you ought to be victor of the unending.'* |
| *C* | (鬱婆迦)：『尊者！尊者值是無限勝者，是自認者否？』[(úc bà ca) :" tôn giả! Tôn giả trị thị vô hạn thắng giả, thị tự nhận giả phủ?"] |
| **P** | **'Mādisā ve jinā honti,** |
| V | "- Như Ta, bậc Thắng giả |
| *E1* | *'Like me, they are victors indeed* |
| *C* | (予答:)『. . . 彼等亦勝者 [(dư đáp:) "… bỉ đẳng diệc thắng giả] |
| **P** | **ye pattā āsavakkhayaṃ;** |
| V | Những ai chứng lậu tận |
| *E1* | *Who have won destruction of the cankers* |
| *C* | 若得漏盡者 [nhược đắc lậu tận giả] |
| * | (予答:)『若得漏盡者; 彼等亦勝者 [(dư đáp:) " nhược đắc lậu tận giả; bỉ đẳng diệc thắng giả] |
| **P** | **Jitā me pāpakā dhammā,** |
| V | Ác pháp, Ta nhiếp phục |
| *E1* | *Vanquished by me are evil things* |
| *C* | 以征服惡法 [Dĩ chinh phục ác pháp] |
| **P** | **tasmāhamupaka jino'ti.** |
| V | Do vậy, Ta vô địch". (Này Upaka) |
| *E1* | *Therefore am I, Upaka, a victor.'* |
| *C* | 故予是勝者』[cố dư thị thắng giả"] |
| **P** | **''Evaṃ vutte, bhikkhave, upako ājīvako 'hupeyyapāvuso'ti [huveyyapāvuso (sī. pī.), huveyyāvuso (syā.)] vatvā sīsaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, sau khi được nói vậy, tà mạng ngoại đạo Upaka nói với Ta: "- Này Hiền giả, mong rằng sự việc là vậy". Nói xong, Upaka lắc đầu rồi đi theo một ngã khác. |
| *E1* | *When this had been said, monks, Upaka the Naked Ascetic, having said: 'May it be (so), your reverence' having shaken his head, went off having taken a different road* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！如是說已，邪命外道鬱婆迦曰：『尊者！卿或實有如是。』搖頭於傍道而去 [Chư tỷ khâu! Như thị thuyết dĩ, tà mệnh ngoại đạo úc bà ca viết:“ tôn giả! Khanh hoặc thực hữu như thị.” diêu đầu ư bàng đạo nhi khứ] |
| **P** | **286. ‘‘Atha khvāhaṃ, bhikkhave, anupubbena cārikaṃ caramāno yena bārāṇasī isipatanaṃ migadāyo yena pañcavaggiyā bhikkhū tenupasaṅkamiṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, rồi Ta tuần tự đi đến Baranasi, Isipatana, vườn Lộc Uyển, đi đến chỗ nhóm năm Tỷ - kheo ở |
| *E1* | *Then I, monks, walking on tour, in due course arrived at Benares, Isipatana, the deer - park and the group of five monks* |
| *C* | 諸比丘！如是予遊化而至婆羅奈之仙人住處，於鹿野苑訪五比丘 [Chư tỷ khâu! Như thị dư du hoá nhi chí bà la nại chi tiên nhân trú xứ, ư lộc dã uyển phỏng ngũ tỷ khâu] |
| **P** | **Addasaṃsu kho maṃ, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū dūrato āgacchantaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, nhóm năm Tỷ - kheo khi thấy Ta từ xa đi đến, |
| *E1* | *Monks, the group of five monks saw me coming in the distance,* |
| *C* | 諸比丘！彼等五比丘遙見予來 [Chư tỷ khâu! Bỉ đẳng ngũ tỷ khâu diêu kiến dư lai] |
| **P** | **Disvāna aññamaññaṃ saṇṭhapesuṃ [aññamaññaṃ katikaṃ saṇṭhapesuṃ (vinayapiṭake mahāvagge)] –** |
| V | đã cùng nhau thỏa thuận như sau: |
| *E1* | *and seeing me they agreed among themselves, saying:* |
| *C* | 見而相互約束曰：[kiến nhi tương hỗ ước thúc viết:] |
| **P** | **‘ayaṃ kho, āvuso, samaṇo gotamo āgacchati bāhulliko [bāhuliko (sī. pī.) sāratthadīpanīṭīkāya sameti] padhānavibbhanto āvatto bāhullāya.** |
| V | "Này các Hiền giả, nay Sa - môn Gotama đang đi đến; vị này sống trong sự sung túc, đã từ bỏ tinh cần, đã trở lui đời sống đầy đủ vật chất. |
| *E1* | *‘Your reverences, this recluse Gotama is coming, he lives in abundance, he is wavering in his striving, he has reverted to a life of abundance.* |
| *C* | 『兄！看！彼之沙門瞿曇來矣，放逸而捨棄精勤，趣於奢侈者 [“ huynh! Khán! Bỉ chi sa môn cù đàm lai hỹ, phóng dật nhi xả khí tinh cần, thú ư xa xỉ giả] |
| **P** | **So neva abhivādetabbo, na paccuṭṭhātabbo; nāssa pattacīvaraṃ paṭiggahetabbaṃ.** |
| V | Chúng ta chớ có đảnh lễ, chớ có đứng dậy, chớ có lấy y bát. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *He should be neither greeted, nor stood up for, nor should his bowl and robe be received;* |
| *C* | 不必與彼問訊，不必起迎，不受取彼之衣鉢 [bất tất dữ bỉ vấn tấn, bất tất khởi nghênh, bất thọ thủ bỉ chi y bát] |
| **P** | **Api ca kho āsanaṃ ṭhapetabbaṃ, sace ākaṅkhissati nisīdissatī'ti.** |
| V | Hãy đặt một chỗ ngồi, và nếu vị ấy muốn, vị ấy sẽ ngồi". |
| *E1* | *all the same a seat may be put out, he can sit down if he wants to.'* |
| *C* | 但設座，彼若欲者即坐。』[đãn thiết toạ, bỉ nhược dục giả tức toạ."] |
| **P** | **Yathā yathā kho ahaṃ, bhikkhave, upasaṅkamiṃ tathā tathā pañcavaggiyā bhikkhū nāsakkhiṃsu sakāya katikāya saṇṭhātuṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, nhưng khi Ta đi đến gần, năm Tỷ - kheo ấy không thể giữ đúng điều đã thỏa thuận với nhau. |
| *E1* | *But as I, monks, gradually approached this group of five monks, so this group of five monks were not able to adhere to their own agreement;* |
| *C* | 然！諸比丘！當予從近時，彼等五比丘即不得自守盟約 [nhiên! Chư tỷ khâu! Đương dư tòng cận thời, bỉ đẳng ngũ tỷ khâu tức bất đắc tự thủ minh ước] |
| **P** | **Appekacce maṃ paccuggantvā pattacīvaraṃ paṭiggahesuṃ, appekacce āsanaṃ paññapesuṃ, appekacce pādodakaṃ upaṭṭhapesuṃ.** |
| V | Có người đến đón Ta và cầm lấy y bát, có người sắp đặt chỗ ngồi, có người đem nước rửa chân đến. |
| *E1* | *having approached me some received my bowl and robe, some made a seat ready, some brought water for washing the feet,* |
| *C* | 或者出迎予而受取衣鉢，又或者引予入座，又或者為予準備洗足水 [Hoặc giả xuất nghênh dư nhi thọ thủ y bát, hựu hoặc giả dẫn dư nhập toạ, hựu hoặc giả vi dư chuẩn bị tẩy túc thuỷ] |
| **P** | **Api ca kho maṃ nāmena ca āvusovādena ca samudācaranti.** |
| V | Nhưng các vị ấy gọi Ta bằng tên với danh từ Hiền giả (Avuso). |
| *E1* | *and they addressed me by my name and with the epithet 'your reverence.'* |
| *C* | 或有於呼予之名，並以『尊者』敬稱之 [hoặc hữu ư hô dư chi danh, tịnh dĩ " tôn giả" kính xưng chi] |
| **P** | **''Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo khi ta nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo: |
| *E1* | *When this had been said, I, monks, spoke thus to the group of five monks:* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！於如是稱呼時，予言五比丘曰：[Chư tỷ khâu! Ư như thị xưng hô thời, dư ngôn ngũ tỷ khâu viết:] |
| **P** | **‘mā, bhikkhave, tathāgataṃ nāmena ca āvusovādena ca samudācaratha [samudācarittha (sī. syā. pī.)].** |
| V | "- Này các Tỷ - kheo, chớ có gọi Ta bằng tên và dùng danh từ Hiền giả. |
| *E1* | *‘Do not, monks, address a Tathāgata by his name or by the epithet ‘your reverence.’* |
| *C* | 『諸比丘！勿以其名稱如來，亦勿以尊者之稱呼予 [“ chư tỷ khâu! Vật dĩ kỳ danh xưng như lai, diệc vật dĩ tôn giả chi xưng hô dư] |
| **P** | **Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho .** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. |
| *E1* | *Monks, the Tathāgata is one perfected, a fully Self - awakened One.* |
| *C* | 諸比丘！如來是應供者正等正覺者也 [Chư tỷ khâu! Như lai thị ứng cúng giả chánh đẳng chánh giác giả dã] |
| **P** | **Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi.** |
| V | Hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. |
| *E1* | *Give ear, monks, the deathless is found, I instruct, I teach Dhamma.* |
| *C* | 諸比丘！注意諦聽，已得不死之法，予教之，予說法 [Chư tỷ khâu! Chú ý đế thính, dĩ đắc bất tử chi pháp, dư giáo chi, dư thuyết pháp] |
| **P** | **Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.** |
| V | Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại, mục đích vô thượng của phạm hạnh mà các Thiện nam tử, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú. " |
| *E1* | *Going along in accordance with what is enjoined, having soon realised here and now by your own super - knowledge that supreme goal of the Brahma - faring for the sake of which young men of family rightly go forth from home into homelessness, you will abide in it.’* |
| *C* | 汝等如所教，若如是行者，離俗出家修道之善男子不久即得於現法中以自知、自證、自達而住，成就無上梵行之境也.”[nhữ đẳng như sở giáo, nhược như thị hành giả, ly tục xuất gia tu đạo chi thiện nam tử bất cửu tức đắc ư hiện pháp trung dĩ tự tri, tự chứng, tự đạt nhi trú, thành tựu vô thượng phạm hạnh chi cảnh dã.”] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Evaṃ vutte, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, nhóm năm Tỷ - kheo nói Ta: |
| *E1* | *When this had been said, monks, the group of five monks addressed me thus:* |
| *C* | 諸比丘！如是說已，五比丘白予言：[Chư tỷ khâu! Như thị thuyết dĩ, ngũ tỷ khâu bạch dư ngôn:] |
| **P** | **‘tāyapi kho tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa’nti?** |
| V | "- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh? |
| *E1* | *‘But you, reverend Gotama, did not come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans by this conduct, by this course, by this practice of austerities. So how can you now come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans when you live in abundance and, wavering in your striving, revert to a life of abundance?’* |
| *C* | 『尊者瞿曇！卿以彼威儀、彼道、彼苦行，不至越人法—殊勝之最聖智見，而且今放逸，捨棄精勤，趣於奢侈，如何得至越人法—殊勝之最聖智見乎？』[“ tôn giả cù đàm! Khanh dĩ bỉ uy nghi, bỉ đạo, bỉ khổ hạnh, bất chí việt nhân pháp —thù thắng chi tối thánh trí kiến, nhi thả kim phóng dật, xả khí tinh cần, thú ư xa xỉ, như hà đắc chí việt nhân pháp —thù thắng chi tối thánh trí kiến hồ?”] |
| **P** | **Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo: |
| *E1* | *When this had been said, monks, I spoke to the group of five monks thus:* |
| *C* | 諸比丘！聞是語已，予言五比丘曰：[chư tỷ khâu! Văn thị ngữ dĩ, dư ngôn ngũ tỷ khâu viết:] |
| **P** | **‘na, bhikkhave, tathāgato bāhulliko, na padhānavibbhanto, na āvatto bāhullāya** |
| V | "- Này các Tỷ - kheo, Như Lai không sống sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. |
| *E1* | *‘A Tathāgata, monks, does not live in abundance nor, wavering in striving, does he revert to a life of abundance.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 『諸比丘！如來非放逸、非捨棄精進、非趣於奢侈 [“ chư tỷ khâu! Như lai phi phóng dật, phi xả khí tinh tấn, phi thú ư xa xỉ] |
| **P** | **Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. |
| *E1* | *The Tathāgata, monks, is one perfected, a fully Self - awakened One.* |
| *C* | 諸比丘！如來是應供者、正等正覺者也 [Chư tỷ khâu! Như lai thị ứng cúng giả, chánh đẳng chánh giác giả dã] |
| **P** | **Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. |
| *E1* | *Give ear, monks, the deathless is found, I instruct, I teach Dhamma.* |
| *C* | 諸比丘！注意諦聽，已得不死之法，予教之，予說法 [Chư tỷ khâu! Chú ý đế thính, dĩ đắc bất tử chi pháp, dư giáo chi, dư thuyết pháp] |
| **P** | **Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.** |
| V | Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của Phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú." |
| *E1* | *Going along in accordance with what is enjoined, having soon realised here and now by your own super - knowledge that supreme goal of the Brahma - faring for the sake of which young men of family rightly go forth from home into homelessness, you will abide in it.’* |
| *C* | 汝等如所教，若如是行，離俗出家之善男子不久即得于現法中以自知、自證、自達而住，成就無上梵行之境也。』[nhữ đẳng như sở giáo, nhược như thị hành, ly tục xuất gia chi thiện nam tử bất cửu tức đắc vu hiện pháp trung dĩ tự tri, tự chứng, tự đạt nhi trú, thành tựu vô thượng phạm hạnh chi cảnh dã.”] |
| **P** | **Dutiyampi kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ hai, nhóm năm Tỷ - kheo nói với Ta: |
| *E1* | *And a second time, monks, the group of five monks spoke to me thus:* |
| *C* | 諸比丘！五比丘再言予曰：[chư tỷ khâu! Ngũ tỷ khâu tái ngôn dư viết:] |

| | |
|---|---|
| **P** | **‘tāyapi kho tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa’nti?** |
| V | "- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?" |
| *E1* | *‘But you, reverend Gotama, did not come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans by this conduct, by this course, by this practice of austerities. So how can you now come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans when you live in abundance and, wavering in your striving, revert to a life of abundance?’* |
| *C* | 『尊者瞿曇！卿得至彼威儀…特殊最聖智見否？』[“ tôn giả cù đàm! Khanh đắc chí bỉ uy nghi …đặc thù tối thánh trí kiến phủ?”] |
| **P** | **Dutiyampi kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ hai Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo: |
| *E1* | *a second time, monks, I spoke to the group of five monks thus:* |
| *C* | 諸比丘！予再言五比丘曰：[chư tỷ khâu! Dư tái ngôn ngũ tỷ khâu viết:] |
| **P** | **‘na, bhikkhave, tathāgato bāhulliko, na padhānavibbhanto, na āvatto bāhullāya . Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho. Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’ti.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Như Lai không sống sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. Này các Tỷ - kheo, hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của Phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú." |

| | |
|---|---|
| *E1* | *'A Tathāgata, monks, does not live in abundance nor, wavering in striving, does he revert to a life of abundance. The Tathāgata, monks, is one perfected, a fully Self - awakened One. Give ear, monks, the deathless is found, I instruct, I teach Dhamma. Going along in accordance with what is enjoined, having soon realised here and now by your own super - knowledge that supreme goal of the Brahma - faring for the sake of which young men of family rightly go forth from home into homelessness, you will abide in it.'* |
| *C* | 『諸比丘！如來非放逸…以完成無上梵行，於現法中得至自知、自證、自達而住。』[" chư tỷ khâu! Như lai phi phóng dật …dĩ hoàn thành vô thượng phạm hạnh, ư hiện pháp trung đắc chí tự tri, tự chứng, tự đạt nhi trú."] |
| **P** | **Tatiyampi kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū maṃ etadavocuṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại lần thứ ba, nhóm năm Tỷ - kheo nói với Ta: |
| *E1* | *And a third time, monks, the group of five monks spoke to me thus:* |
| *C* | 諸比丘！五比丘三度向予曰：[chư tỷ khâu! Ngũ tỷ khâu tam độ hướng dư viết:] |
| **P** | **'tāyapi kho tvaṃ, āvuso gotama, iriyāya tāya paṭipadāya tāya dukkarakārikāya nājjhagamā uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesaṃ, kiṃ pana tvaṃ etarahi bāhulliko padhānavibbhanto āvatto bāhullāya adhigamissasi uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanavisesa'nti?** |
| V | "- Hiền giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến, thù thắng xứng đáng bậc Thánh, thì này làm sao Hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?" |
| *E1* | *'But you, reverend Gotama, did not come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans by this conduct, by this course, by this practice of austerities. So how can you now come to a state of further - men, to knowledge and vision befitting the Ariyans when you live in abundance and, wavering in your striving, revert to a life of abundance?'* |
| *C* | 『尊者瞿曇！卿得至彼威儀…殊勝之最勝知見否？』[" tôn giả cù đàm! Khanh đắc chí bỉ uy nghi …thù thắng chi tối thắng tri kiến phủ?"] |
| **P** | **''Evaṃ vutte, ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū etadavocaṃ –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm Tỷ - kheo: |
| *E1* | *When this had been said, I, monks, spoke thus to the group of five monks:* |
| *C* | 諸比丘！聞是語已，予言五比丘曰：[chư tỷ khâu! Văn thị ngữ dĩ, dư ngôn ngũ tỷ khâu viết:] |

| | |
|---|---|
| **P** | **'abhijānātha me no tumhe, bhikkhave, ito pubbe evarūpaṃ pabhāvitameta'nti [bhāsitametanti (sī. syā. vinayepi)]?** |
| V | "- Này các Tỷ - kheo, từ trước đến nay, các Ông có chấp nhận là Ta chưa bao giờ nói như vậy chăng?" |
| *E1* | *'Do you allow, monks, that I have ever spoken to you like this before?'* |
| *C* | 『諸比丘！汝等果由今於先知見予有如是光耀耶？』[" chư tỷ khâu! Nhữ đẳng quả do kim ư tiên tri kiến dư hữu như thị quang diệu da?"] |
| **P** | **'No hetaṃ, bhante'.** |
| V | "- Bạch Thế Tôn, chưa bao giờ như vậy. " |
| *E1* | *'You have not, Lord.'* |
| *C* | （彼等應諾曰：）『否也！尊者！』[(bỉ đẳng ứng nặc viết:) " phủ dã! Tôn giả!"] |
| **P** | **'Arahaṃ, bhikkhave, tathāgato sammāsambuddho.** |
| V | "- Này các Tỷ - kheo, Như Lai là bậc A - la - hán, Chánh Đẳng Giác. |
| *E1* | *'A Tathāgata, a monks, is a perfected one, a fully Self - awakened One.* |
| *C* | （予曰：）『諸比丘！如來是應供者、正等正覺者 [(dư viết:) " chư tỷ khâu! Như lai thị ứng cúng giả, chánh đẳng chánh giác giả] |
| **P** | **Odahatha, bhikkhave, sotaṃ, amatamadhigataṃ, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi.** |
| V | Hãy lóng tai, Pháp bất tử đã chứng được, Ta giảng dạy, Ta thuyết pháp. |
| *E1* | *Give ear, monks, the deathless is found, I instruct, I teach Dhamma.* |
| *C* | 諸比丘注意諦聽，已得不死之法，予教之，予說法 [Chư tỷ khâu chú ý đế thính, dĩ đắc bất tử chi pháp, dư giáo chi, dư thuyết pháp] |
| **P** | **Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamānā nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā'ti.** |
| V | Sống đúng theo lời khuyến giáo, các Ông không bao lâu, sau khi tự tri, tư chứng, tự đạt được ngay trong hiện tại mục đích vô thượng của phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các Ông sẽ an trú". |
| *E1* | *Going along in accordance with what is enjoined, having soon realised here and now by your own super - knowledge that supreme goal of the Brahma - faring for the sake of which young men of family rightly go forth from home into homelessness, you will abide in it.'* |

| | |
|---|---|
| *C* | 汝等如所教，若如是行，離俗出家不久，善男子即得于現法中以自知、自證、自達而住，成就無上梵行之境也。』[nhữ đẳng như sở giáo, nhược như thị hành, ly tục xuất gia bất cửu, thiện nam tử tức đắc vu hiện pháp trung dĩ tự tri, tự chứng, tự đạt nhi trú, thành tựu vô thượng phạm hạnh chi cảnh dã.”] |
| **P** | **‘‘Asakkhiṃ kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetuṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta đã làm cho nhóm năm Tỷ - kheo chấp nhận. |
| *E1* | *And I, monks, was able to convince the group of five monks* |
| *C* | 諸比丘！予得令五比丘知之 [chư tỷ khâu! Dư đắc linh ngũ tỷ khâu tri chi] |
| **P** | **Dvepi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi, tayo bhikkhū piṇḍāya caranti.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta thuyết giảng cho hai Tỷ - kheo. Ba Tỷ - kheo kia đi khất thực. |
| *E1* | *Monks, I now exhorted two monks; three monks walked for almsfood.* |
| *C* | 諸比丘！如是教授二比丘時，三比丘前往乞食 [Chư tỷ khâu! Như thị giáo thụ nhị tỷ khâu thời, tam tỷ khâu tiền vãng khất thực] |
| **P** | **Yaṃ tayo bhikkhū piṇḍāya caritvā āharanti tena chabbaggiyā [chabbaggā (sī. syā.)] yāpema.** |
| V | Đồ ăn mà ba Tỷ - kheo này khất thực mang về, đủ nuôi sống cho nhóm sáu người. |
| *E1* | *Whatever the three monks who had walked for alms - food brought back, that the group of six lived on.* |
| *C* | 三比丘所乞之食得以供我等六人(之生活） [tam tỷ khâu sở khất chi thực đắc dĩ cung ngã đẳng lục nhân (chi sinh hoạt)] |
| **P** | **Tayopi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmi, dve bhikkhū piṇḍāya caranti.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Ta thuyết giảng cho ba Tỷ - kheo. Hai Tỷ - kheo kia đi khất thực. |
| *E1* | *And then, monks, I exhorted three monks; two monks walked for almsfood.* |
| *C* | 諸比丘！予又教授三比丘之時，二比丘前往乞食 [Chư tỷ khâu! Dư hựu giáo thụ tam tỷ khâu chi thời, nhị tỷ khâu tiền vãng khất thực] |
| **P** | **Yaṃ dve bhikkhū piṇḍāya caritvā āharanti tena chabbaggiyā yāpema.** |
| V | Đồ ăn mà hai Tỷ - kheo này khất thực mang về, đủ nuôi sống cho nhóm sáu người. |
| *E1* | *Whatever the two monks who had walked for almsfood brought back, that the group of six lived on* |
| *C* | 二比丘所乞之食得以供我等六人(之生活） [nhị tỷ khâu sở khất chi thực đắc dĩ cung ngã đẳng lục nhân (chi sinh hoạt)] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Atha kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā attanā jātidhammā samānā jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā jarādhammā samānā jarādhamme ādīnavaṃ viditvā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamānā ajaraṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu, attanā byādhidhammo samāno byādhidhamme ādīnavaṃ viditvā abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno abyādhiṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā maraṇadhammo samāno maraṇadhamme ādīnavaṃ viditvā amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā sokadhammo samāno sokadhamme ādīnavaṃ viditvā asokaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ, attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesamāno asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃ.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, chúng năm Tỷ - kheo, sau khi được Ta thuyết giảng, sau khi được Ta khuyến giáo, tự mình bị sanh, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị già, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị bệnh, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị chết, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái bất tử, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái bất tử, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị sầu, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn và đã chứng được cái không sầu, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết được sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn, và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, thoát khỏi các khổ ách, chứng Niết - bàn. |
| *E1* | *Then, monks, the group of five monks, being thus exhorted, thus instructed by me, being liable to birth because of self, having known the peril in what is liable to birth, seeking the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the unborn, the uttermost security from the bonds—Nibbāna; being liable to ageing because of self… won the unageing… being liable to decay because of self… won the undecaying… being liable to dying because of self… won the undying… being liable to sorrow because of self… won the unsorrowing… being liable to stain because of self, having known the peril in what is liable to stain, seeking the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna—won the stainless, the uttermost security from the bonds—Nibbāna.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！此等五比丘被予如是說，如是教後，於自生法而見生法之患，以求無生無上安穩涅槃，以得無生無上安穩涅槃。於自老法而見老法之患，以求無老無上安穩涅槃，以得無老無上安穩涅槃。於自病法而見病法之患，以求無病無上安穩涅槃，以得無病無上安穩涅槃。於自死法而見死法之患，以求無死無上安穩涅槃，以得無死無上安穩涅槃。於自愁法而見愁法之患，以求無愁無上安穩涅槃，以得無愁無上安涅槃。於自雜穢法而見雜穢法之患，以得無雜穢無上安穩涅槃 [Chư tỷ khâu! Thử đẳng ngũ tỷ khâu bị dư như thị thuyết, như thị giáo hậu, ư tự sanh pháp nhi kiến sanh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sanh vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô sanh vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự lão pháp nhi kiến lão pháp chi hoạn, dĩ cầu vô lão vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô lão vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự bệnh pháp nhi kiến bệnh pháp chi hoạn, dĩ cầu vô bệnh vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô bệnh vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự tử pháp nhi kiến tử pháp chi hoạn, dĩ cầu vô tử vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô tử vô thượng an ổn niết bàn. Ư tự sầu pháp nhi kiến sầu pháp chi hoạn, dĩ cầu vô sầu vô thượng an ổn niết bàn, dĩ đắc vô sầu vô thượng an niết bàn. Ư tự tạp uế pháp nhi kiến tạp uế pháp chi hoạn, dĩ đắc vô tạp uế vô thượng an ổn niết bàn] |
| **P** | **Ñāṇañca pana nesaṃ dassanaṃ udapādi –** |
| V | Tri và kiến khởi lên nơi họ: |
| *E1* | *Knowledge and vision arose in them:* |
| *C* | 而且彼等生如次之智見：[Nhi thả bỉ đẳng sanh như thứ chi trí kiến:] |
| **P** | **‘akuppā no vimutti [akuppā nesaṃ vimutti (ka.)], ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo’ti.** |
| V | "Sự giải thoát của chúng ta không bị dao động, đây thức gì được hiện khởi như vậy đều quy là đời sống cuối cùng. Nay không còn tái sanh nữa". |
| *E1* | *Unshakable is freedom for us, this is the last birth, there is not now again - becoming.* |
| *C* | 『我等之解脫不動矣！此是最後生，今更不復存在！』[“ ngã đẳng chi giải thoát bất động hỹ! Thử thị tối hậu sanh, kim canh bất phục tồn tại!”] |

*6. Năm Dục*

| | |
|---|---|
| **P** | **287. ‘‘Pañcime, bhikkhave, kāmaguṇā.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, có năm dục trưởng dưỡng. |
| *E1* | *Monks, there are these five strands of sense - pleasures* |
| *C* | 諸比丘！此等有五種欲分 [Chư tỷ khâu! Thử đẳng hữu ngũ chủng dục phân] |
| **P** | **Katame pañca?** |

| | |
|---|---|
| V | Thế nào là năm? |
| *E1* | *What are the five?* |
| *C* | 云何為五？[vân hà vi ngũ?] |
| **P** | **Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā,** |
| V | Các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. |
| *E1* | *Material shapes cognisable by the eye, alluring, agreeable, pleasant, liked, connected with sense - pleasures, enticing;* |
| *C* | 依眼而所識、所欲、所愛、所好，當愛於相，以伴欲，以情唆於色 [Y nhãn nhi sở thức, sở dục, sở ái, sở hiếu, đương ái ư tương, dĩ bạn dục, dĩ tình toa ư sắc] |
| **P** | **sotaviññeyyā saddā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā** |
| V | Các tiếng do tai nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. |
| *E1* | *sounds cognisable by the ear…* |
| *C* | 依耳而所識…以情唆於聲 [y nhĩ nhi sở thức… dĩ tình toa ư thanh] |
| **P** | **ghānaviññeyyā gandhā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā** |
| V | các hương do mũi nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. |
| *E1* | *smells cognisable by the nose…* |
| *C* | 依鼻而所識…以情唆於香 [y tỵ nhi sở thức… dĩ tình toa ư hương] |
| **P** | **jivhāviññeyyā rasā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā** |
| V | các vị do lưỡi nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. |
| *E1* | *tastes cognisable by the tongue…* |
| *C* | 依舌而所識…以情唆於味 [y thiệt nhi sở thức… dĩ tình toa ư vị] |
| **P** | **kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā.** |
| V | các xúc do thân cảm xúc là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. |
| *E1* | *touchables cognisable by the body, alluring, agreeable, pleasant, liked, connected with sense - pleasures, enticing.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 依身而所識，所欲、所愛、所好，當愛於相，以伴欲，以情唆於觸者也 [y thân nhi sở thức, sở dục, sở ái, sở hiếu, đương ái ư tương, dĩ bạn dục, dĩ tình toa ư xúc giả dã] |
| **P** | **Ime kho, bhikkhave, pañca kāmaguṇā.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, như vậy, là năm dục trưởng dưỡng |
| *E1* | *These, monks, are the five strands of sense - pleasures* |
| *C* | 諸比丘！此等五種欲分 [Chư tỷ khâu! Thử đẳng ngũ chủng dục phân] |
| **P** | **Ye hi keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe gathitā mucchitā ajjhopannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *Monks, those recluses or brahmans who enjoy these five strands of sense - pleasures enslaved and infatuated by them, addicted to them, not seeing the peril in them, not aware of the escape from them—these should be told:* |
| *C* | 諸比丘！如何沙門或婆羅門等，為此等五種欲分之所縛，令狂，貪著，不見災患、不知出離而享受者, 應知 [Chư tỷ khâu! Như hà sa môn hoặc bà la môn đẳng, vi thử đẳng ngũ chủng dục phân chi sở phược, linh cuồng, tham trước, bất kiến tai hoạn, bất tri xuất ly nhi hưởng thọ giả, ưng tri] |
| **P** | **‘anayamāpannā byasanamāpannā yathākāmakaraṇīyā pāpimato’ [pāpimato’’ti (?)].** |
| V | "Các Người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn". |
| *E1* | *‘You have come to calamity, you have come to misfortune and are ones to be done to by the Evil One as he wills.* |
| *C* | 彼等陷於不幸，以至破滅，於惡魔隨意所處理者也 [bỉ đẳng hãm ư bất hạnh, dĩ chí phá diệt, ư ác ma tuỳ ý sở xử lý giả dã] |
| **P** | **‘Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako mago baddho pāsarāsiṃ adhisayeyya.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, như một con nai sống trong rừng bị sập bẫy nằm xuống, |
| *E1* | *Monks, it is like a deer living in a forest who might be lying caught on a heap of snares* |
| *C* | 諸比丘！恰如甚多野鹿落於罠網者 [Chư tỷ khâu! Kháp như thậm đa dã lộc lạc ư mân võng giả] |

| | |
|---|---|
| **P** | **So evamassa veditabbo –** |
| V | con nai ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *—this may be said of it:* |
| *C* | （彼鹿:）[(bỉ lộc)] |
| **P** | **anayamāpanno byasanamāpanno yathākāmakaraṇīyo luddassa.** |
| V | "Nó đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị thợ săn sử dụng như ý muốn. |
| *E1* | *It has come to calamity, it has come to misfortune, it is one to be done to by the trapper as he wills,* |
| *C* | 彼鹿陷於不幸，至於破滅，於獵師隨意所處理者也 [bỉ lộc hãm ư bất hạnh, chí ư phá diệt, ư lạp sư tuỳ ý sở xử lý giả dã] |
| **P** | **Āgacchante ca pana ludde yena kāmaṃ na pakkamissatī'ti.** |
| V | Khi người thợ săn đến, con nai không thể bỏ đi như ý muốn. |
| *E1* | *for when the trapper comes it will not be able to go away as it wishes.* |
| *C* | 以至獵師不能如其所欲而脫 [dĩ chí lạp sư bất năng như kỳ sở dục nhi thoát] |
| **P** | **Evameva kho, bhikkhave, ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe gathitā mucchitā ajjhopannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, cũng vậy, những vị Sa - môn hay Bà - la - môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *Even so, monks, those recluses or brahmans who enjoy these five strands of sense - pleasures enslaved and infatuated by them, addicted to them, not seeing the peril in them, not aware of the escape from them—these should be told:* |
| *C* | 如是，諸比丘！如何沙門或婆羅門等，為此等五種欲分之所縛，令狂，貪著，不見災患，不知出離而享受者，應知 [như thị, chư tỷ khâu! Như hà sa môn hoặc bà la môn đẳng, vi thử đẳng ngũ chủng dục phân chi sở phược, linh cuồng, tham trước, bất kiến tai hoạn, bất tri xuất ly nhi hưởng thọ giả, ưng tri] |
| **P** | **'anayamāpannā byasanamāpannā yathākāmakaraṇīyā pāpimato'.** |
| V | "Các Ngươi đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn". |
| *E1* | *'You have come to calamity, you have come to misfortune and are ones to be done to by the Evil One as he wills.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 彼等陷於不幸，至於破滅，於惡魔隨意之所處理者也 [bỉ đẳng hãm ư bất hạnh, chí ư phá diệt, ư ác ma tuỳ ý chi sở xử lý giả dã] |
| **P** | **Ye ca kho keci, bhikkhave, samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe agathitā amucchitā anajjhopannā ādīnavadassāvino nissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm, không bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại của chúng, biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, và thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *Monks, those recluses or brahmans who enjoy these five strands of sense - pleasures, not enslaved, not infatuated by them, not addicted to them, seeing the peril in them, aware of the escape from them—these should be told:* |
| *C* | 諸比丘！如何沙門或婆羅門等，不為此等五種欲分之所縛、不為狂、不貪著、以見災患，以知出離而受用者，應知 [Chư tỷ khâu! Như hà sa môn hoặc bà la môn đẳng, bất vi thử đẳng ngũ chủng dục phân chi sở phược, bất vi cuồng, bất tham trước, dĩ kiến tai hoạn, dĩ tri xuất ly nhi thọ dụng giả, ưng tri] |
| **P** | **‘na anayamāpannā na byasanamāpannā na yathākāmakaraṇīyā pāpimato’.** |
| V | "Các Người không rơi vào bất hạnh, không rơi vào tai họa, không bị Ác ma sử dụng như ý muốn". |
| *E1* | *You have not come to calamity, you have not come to misfortune, you are not ones to be done to by the Evil One as he wills.* |
| *C* | 彼等不陷於不幸，不至於破滅，不於惡魔隨意之所處理者 [bỉ đẳng bất hãm ư bất hạnh, bất chí ư phá diệt, bất ư ác ma tuỳ ý chi sở xử lý giả] |
| **P** | **‘‘Seyyathāpi, bhikkhave, āraññako mago abaddho pāsarāsiṃ adhisayeyya.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, như một con nai sống trong rừng, không bị sập bẫy phải nằm xuống, |
| *E1* | *Monks, it is like a deer living in a forest who might lie down on a heap of snares but is not caught by it* |
| *C* | 諸比丘！恰如甚多野鹿，不落罠網 [Chư tỷ khâu! Kháp như thậm đa dã lộc, bất lạc mân võng] |
| **P** | **So evamassa veditabbo –** |
| V | con nai ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *—this may be said of it:* |
| *C* | （彼）[(bỉ)] |

| | |
|---|---|
| **P** | **‘na anayamāpanno na byasanamāpanno na yathākāmakaraṇīyo luddassa.** |
| V | "Nó không rơi vào bất hạnh, nó không rơi vào tai họa, nó không bị người thợ săn sử dụng như ý muốn". |
| *E1* | *It has not come to calamity, it has not come to misfortune, it is not one to be done to by the trapper as he wills,* |
| *C* | 彼不陷於不幸，不至於破滅，不於獵師隨意之所處理者 [bỉ bất hãm ư bất hạnh, bất chí ư phá diệt, bất ư lạp sư tuỳ ý chi sở xử lý giả] |
| **P** | **Āgacchante ca pana ludde yena kāmaṃ pakkamissatī’ti.** |
| V | Khi người thợ săn đến, con nai có thể bỏ đi như ý muốn. |
| *E1* | *for when the trapper comes it will be able to go away as it wishes.* |
| *C* | 而且以至獵師者，得知如其所欲而脫 [nhi thả dĩ chí lạp sư giả, đắc tri như kỳ sở dục nhi thoát] |
| **P** | **Evameva kho, bhikkhave, ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā ime pañca kāmaguṇe agathitā amucchitā anajjhopannā ādīnavadassāvino nissaraṇapaññā paribhuñjanti, te evamassu veditabbā –** |
| V | Này các Tỷ - kheo, cũng vậy, những Sa - môn hay Bà - la - môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm, không bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại của chúng, biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, và thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: |
| *E1* | *Even so, monks, those recluses or brahmans who enjoy these five strands of sense - pleasures, not enslaved, not infatuated by them, not addicted to them, seeing the peril in them, aware of the escape from them—these should be told:* |
| *C* | 諸比丘！如是，如何沙門或婆羅門等，不為此等五種欲分之所縛，不為狂，不貪著，以見災患，以知出離而受用者，應知 [Chư tỷ khâu! Như thị, như hà sa môn hoặc bà la môn đẳng, bất vi thử đẳng ngũ chủng dục phân chi sở phược, bất vi cuồng, bất tham trước, dĩ kiến tai hoạn, dĩ tri xuất ly nhi thọ dụng giả, ưng tri] |
| **P** | **‘na anayamāpannā na byasanamāpannā na yathākāmakaraṇīyā pāpimato’.** |
| V | "Các Ngươi không rơi vào bất hạnh, không rơi vào tai họa, không bị Ác ma sử dụng như ý muốn". |
| *E1* | *You have not come to calamity, you have not come to misfortune, you are not ones to be done to by the Evil One as he wills.* |
| *C* | 彼等不陷於不幸，不至於破滅，不於惡魔隨意之所處理者 [bỉ đẳng bất hãm ư bất hạnh, bất chí ư phá diệt, bất ư ác ma tuỳ ý chi sở xử lý giả] |
| **P** | **‘‘Seyyathāpi, bhikkhave, ārañño mago araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti.** |

| | |
|---|---|
| V | Chư Tỷ - kheo, ví như con nai sống trong rừng, đi qua đi lại trong rừng, an tâm nó đi, an tâm nó đứng, an tâm nó ngồi, an tâm nó nằm. |
| *E1* | *Monks, it is like a deer living in a forest, roaming the forest slopes, who walks confidently, stands confidently, sits down confidently, goes to sleep confidently.* |
| *C* | 諸比丘！恰如野鹿於山林中漫步，安心而行，安心而立，安心而坐，安心而眠 [Chư tỷ khâu! Kháp như dã lộc ư sơn lâm trung mạn bộ, an tâm nhi hành, an tâm nhi lập, an tâm nhi toạ, an tâm nhi miên] |
| **P** | **Taṃ kissa hetu?** |
| V | Tại sao vậy? |
| *E1* | *What is the reason for this?* |
| *C* | 何以故？[hà dĩ cố?] |
| **P** | **Anāpāthagato, bhikkhave, luddassa.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vì nó vượt khỏi tầm tay của người thợ săn. |
| *E1* | *Monks, it is out of the trapper's reach* |
| *C* | 諸比丘，彼等不在獵師之獵域故也 [Chư tỷ khâu, bỉ đẳng bất tại lạp sư chi lạp vực cố dã] |
| **P** | **Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Cũng vậy, này các Tỷ - kheo, một Tỷ - kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc, do ly dục sanh, có tầm có tứ. |
| *E1* | *Even so, monks, a monk, aloof from pleasures of the senses, aloof from unskilled states of mind, enters on and abides in the first meditation which is accompanied by initial thought and discursive thought, is born of aloofness, and is rapturous and joyful.* |
| *C* | 諸比丘！如是比丘離欲、離不善法，有尋、有伺，離生喜樂，以成就初禪而住 [Chư tỷ khâu! Như thị tỷ khâu ly dục, ly bất thiện pháp, hữu tầm, hữu tứ, ly sanh hỷ lạc, dĩ thành tựu sơ thiền nhi trú] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one who has put a darkness round Mara, and having blotted out Mara's vision so that it has no range, goes unseen by the Evil One.* |

| | |
|---|---|
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲，以根絕魔眼，至不為惡魔所見者。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh, dĩ căn tuyệt ma nhãn, chí bất vi ác ma sở kiến giả.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by allaying initial and discursive thought, his mind subjectively tranquillised and fixed on one point, enters on and abides in the second meditation which is devoid of initial and discursive thought, is born of concentration and is rapturous and joyful.* |
| *C* | 諸比丘！再之，比丘尋伺已息，於內清淨，心成一向，無尋，無伺，定生喜樂，以成就第二禪而住 [chư tỷ khâu! Tái chi, tỷ khâu tầm tứ dĩ tức, ư nội thanh tịnh, tâm thành nhất hướng, vô tầm, vô tứ, định sanh hỷ lạc, dĩ thành tựu đệ nhị thiền nhi trú] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲，根絕魔之眼，至不為惡魔所見者。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh, căn tuyệt ma chi nhãn, chí bất vi ác ma sở kiến giả.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các vị Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by the fading out of rapture, dwells with equanimity, attentive and clearly conscious, and experiences in his person that joy of which the Ariyans say: ‘Joyful lives he who has equanimity and is mindful’; and he enters on and abides in the third meditation.* |
| *C* | 諸比丘！再之，比丘不染於喜，住於捨，正念、正智，而以身正受樂，即聖者之所謂『捨、念、樂住』以成就第三禪而住 [chư tỷ khâu! Tái chi, tỷ khâu bất nhiễm ư hỷ, trú ư xả, chánh niệm, chánh trí, nhi dĩ thân chánh thọ lạc, tức thánh giả chi sở vị “ xả, niệm, lạc trú” dĩ thành tựu đệ tam thiền nhi trú] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |

| | |
|---|---|
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…至不為惡魔所見者』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …chí bất vi ác ma sở kiến giả”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by getting rid of joy, by getting rid of anguish, by the going down of his former pleasures and sorrows, enters on and abides in the fourth meditation which has neither anguish nor joy, and which is entirely purified by equanimity and mindfulness.* |
| *C* | 諸比丘!再之, 比丘以捨樂, 捨苦，先已以滅喜憂，以不苦不樂而成捨念清淨以成就第四禪而住 [chư tỷ khâu! Tái chi, tỷ khâu dĩ xả lạc, xả khổ, tiên dĩ dĩ diệt hỷ ưu, dĩ bất khổ bất lạc nhi thành xả niệm thanh tịnh dĩ thành tựu đệ tứ thiền nhi trú] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…乃至…不至為惡魔所見。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …nãi chí …bất chí vi ác ma sở kiến.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, Tỷ - kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by passing quite beyond perception of material shapes, by the going down of perception of sensory reactions, by not attending to perceptions of variety, thinking: ‘Ether is unending,’ enters on and abides in the plane of infinite ether.* |
| *C* | 諸比丘！再之，比丘出離一切色想，以消滅有對想，以不作意種種想，故成『虛空無邊』以成就虛空無邊處 [chư tỷ khâu! Tái chi, tỷ khâu xuất ly nhất thiết sắc tưởng, dĩ tiêu diệt hữu đối tưởng, dĩ bất tác ý chủng chủng tưởng, cố thành“ hư không vô biên” dĩ thành tựu hư không vô biên xứ] |

| | |
|---|---|
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…乃至…不至為惡魔所見。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …nãi chí …bất chí vi ác ma sở kiến.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by passing quite beyond the plane of infinite ether, thinking: ‘Consciousness is unending,’ enters on and abides in the plane of infinite consciousness.* |
| *C* | 諸比丘！再之，比丘出離一切虛空無邊處，成『識無邊』以成就識無邊處 [chư tỷ khâu! Tái chi, tỷ khâu xuất ly nhất thiết hư không vô biên xứ, thành“ thức vô biên” dĩ thành tựu thức vô biên xứ] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…乃至…不至為惡魔所見。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …nãi chí …bất chí vi ác ma sở kiến.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by passing quite beyond the plane of infinite consciousness, thinking: ‘There is not anything,’ enters on and abides in the plane of no - thing.* |
| *C* | …出離一切識無邊處，成『無何存在』以成就無所有處 […xuất ly nhất thiết thức vô biên xứ, thành“ vô hà tồn tại” dĩ thành tựu vô sở hữu xứ] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |

| | |
|---|---|
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one… by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…乃至…不至為惡魔所見。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …nãi chí …bất chí vi ác ma sở kiến.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by passing quite beyond the plane of no - thing, enters on and abides in the plane of neither - perception - nor - non - perception.* |
| *C* | …出離一切無所有處，成就非想非非想處 […xuất ly nhất thiết vô sở hữu xứ, thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |
| *E1* | *Monks, this monk is called one who has put a darkness round Māra, and who, having blotted out Māra's vision so that it has no range, goes unseen by the Evil One.* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲…乃至…不至為惡魔所見。』[Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh …nãi chí …bất chí vi ác ma sở kiến.”] |
| **P** | **‘‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, lại nữa Tỷ - kheo vượt lên mọi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng (định). Sau khi thấy bằng trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. |
| *E1* | *And again, monks, a monk, by passing quite beyond the plane of neither - perception - nor - non - perception, enters on and abides in the stopping of perception and feeling; and having seen by intuitive wisdom, his cankers are utterly destroyed.* |
| *C* | …出離一切非想非非想處…成就想受滅，而且由彼之智見，知漏滅盡 […xuất ly nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ …thành tựu tưởng thọ diệt, nhi thả do bỉ chi trí kiến, tri lậu diệt tận] |
| **P** | **Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu andhamakāsi māraṃ apadaṃ, vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, Tỷ - kheo ấy được gọi là một vị đã làm Ác ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. |

| | |
|---|---|
| *E1* | *Monks, this monk is called one who has put a darkness round Māra, and who, having blotted out Māra's vision so that it has no range, goes unseen by the Evil One;* |
| *C* | 諸比丘！此之比丘謂：『令魔作盲，根絕魔之眼，不至為惡魔所見者 [Chư tỷ khâu! Thử chi tỷ khâu vị:“ linh ma tác manh, căn tuyệt ma chi nhãn, bất chí vi ác ma sở kiến giả] |
| **P** | **Tiṇṇo loke visattikaṃ vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti.** |
| V | Vị ấy đã vượt khỏi mọi triền phược ở đời. An tâm vị ấy đi, an tâm vị ấy đứng, an tâm vị ấy ngồi, an tâm vị ấy nằm. |
| *E1* | *he has crossed over the entanglement in the world. He walks confidently, stands confidently, sits down confidently, goes to sleep confidently.* |
| *C* | 遠離世間之纏縛者。』彼安心而行，安心而立；安心而坐，安心而臥 [viễn ly thế gian chi triền phược giả.” bỉ an tâm nhi hành, an tâm nhi lập; an tâm nhi toạ, an tâm nhi ngoạ] |
| **P** | **Taṃ kissa hetu?** |
| V | Vì sao vậy? |
| *E1* | *What is the reason for this?* |
| *C* | 何以故？[hà dĩ cố?] |
| **P** | **Anāpāthagato, bhikkhave, pāpimato’’ti.** |
| V | Này các Tỷ - kheo, vì vị ấy vượt khỏi tầm tay của Ác ma. |
| *E1* | *Monks, he is out of reach of the Evil One.”* |
| *C* | 諸比丘！不在惡魔之領域故也 [Chư tỷ khâu! Bất tại ác ma chi lĩnh vực cố dã] |
| **P** | **Idamavoca bhagavā.** |
| V | Thế Tôn thuyết giảng như vậy. |
| *E1* | *Thus spoke the Lord.* |
| *C* | 世尊如是說已 [Thế tôn như thị thuyết dĩ] |
| **P** | **Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.** |
| V | Các Tỷ - kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. |
| *E1* | *Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said.* |
| *C* | 彼等比丘歡喜信受世尊之所說 [Bỉ đẳng tỷ khâu hoan hỷ tín thọ thế tôn chi sở thuyết] |
| **P** | **Pāsarāsisuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.** |